ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
SỞ CÔNG THƯƠNG HÀ NỘI

HƯỚNG DẪN VẬN DỤNG QUY TẮC XUẤT XỨ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI THẾ HỆ MỚI

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

NHÓM BIÊN SOẠN

Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)

ThS. Trịnh Thị Thu Hiền

Trưởng phòng, Phòng Xuất xứ hàng hóa

ThS. Trần Minh Trang

Phó Trưởng phòng, Phòng Xuất xứ hàng hóa

Sở Công Thương Thành phố Hà Nội

ThS. Nguyễn Thanh Hải

Phó Giám đốc

Hoàng Thị Diệu Hồng

Trưởng phòng Quản lý thương mại

Nguyễn Tú Oanh

Phó Trưởng phòng Quản lý thương mại

Lê Thị Thu Hiền

Phòng Quản lý thương mại

Nguyễn Thị Hương

Phòng Quản lý thương mại

Lê Thúy Hà

Phòng Quản lý thương mại

MỤC LỤC

Trang

Lời dẫn 5

PHẦN I: GIẢI THÍCH QUY ĐỊNH VỀ XUẤT XỨ HÀNG HOÁ ĐỐI VỚI HÀNG XUẤT KHẨU TẠI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT (VBQPPL).....7

I. Tổng quan chung về xuất xứ hàng hóa tại Luật Quản lý ngoại thương 7

II. Quy định về xuất xứ hàng hoá tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP 14

III. Danh mục VBQPPL về Xuất xứ hàng hoá 40

PHẦN II: QUY ĐỊNH VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA TRONG CPTPP.....50

I. Cách xác định xuất xứ trong CPTPP 50

II. Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) 55

III. Cơ chế chứng nhận xuất xứ trong CPTPP 57

IV. Cơ chế xác minh xuất xứ hàng hóa 63

PHẦN III: QUY ĐỊNH VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA TRONG EVFTA.....66

I. Cách xác định xuất xứ trong EVFTA 66

II. Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) 74

III. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa 75

IV. Cơ chế xác minh xuất xứ hàng hóa. 78

V. Một số vấn đề khác 79

PHẦN IV: CÁC CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ QUY ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HOÁ.....81

I. Câu hỏi liên quan đến VBQPPL nói chung 81

II. Câu hỏi liên quan đến quy trình, thủ tục cấp chứng nhận xuất xứ hàng hóa 90

III. Câu hỏi liên quan đến quy tắc xuất xứ hàng hóa trong các FTA thế hệ mới 93

IV. Câu hỏi liên quan đến Tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá 103

PHẦN V: MỘT SỐ LƯU Ý ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP 109

I. Hướng dẫn khai báo hồ sơ thương nhân để đề nghị cấp C/O mẫu CPTPP và C/O mẫu EUR.1 109

II. Cách thức khai báo hồ sơ đề nghị cấp C/O mẫu CPTPP và C/O mẫu EUR.1 đối với lô hàng cụ thể.....120

III. So sánh quy định về xuất xứ CPTPP và EVFTA đối với một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Thành phố Hà Nội 130

IV. Các lỗi cần tránh trong quá trình đề nghị cấp C/O mẫu CPTPP và C/O mẫu EUR.1 140

V. Các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp để tận dụng ưu đãi CPTPP và EVFTA từ góc nhìn xuất xứ hàng hóa.....141

PHỤ LỤC I: Quy tắc cụ thể mặt hàng và cách tra cứu thuế suất FTA đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Thành phố Hà Nội trong khuôn khổ CPTPP 149

PHỤ LỤC II: Quy tắc cụ thể mặt hàng và cách tra cứu thuế suất FTA đối với các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Thành phố Hà Nội trong khuôn khổ EVFTA 240

LỜI DẪN

Năm 2019 được đánh giá là một năm Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế sâu và rộng khi đã chính thức thực thi Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và ký kết Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - Liên minh Châu Âu - EU (EVFTA). Đến nay, Việt Nam đã tham gia 16 Hiệp định thương mại tự do trong khuôn khổ khu vực (ASEAN và ASEAN+) và các Hiệp định song phương. Việc Việt Nam chủ động tham gia vào các Hiệp định thương mại Tự do (FTA) đã mang lại nhiều cơ hội lớn cho doanh nghiệp, góp phần phát huy lợi thế, nâng cao tính cạnh tranh của hàng xuất khẩu.

Hiệp định CPTPP và EVFTA là hai FTA thế hệ mới, mang lại nhiều tác động tích cực đến nhiều mặt của nền kinh tế Việt Nam, đặc biệt là tăng trưởng xuất nhập khẩu. Mỗi FTA Việt Nam tham gia có quy tắc xuất xứ ưu đãi riêng và tương ứng với các mức thuế suất ưu đãi cam kết khác nhau. Quy tắc xuất xứ ưu đãi tạo ra sự phân biệt giữa hàng hóa đáp ứng xuất xứ trong FTA và hàng hóa có xuất xứ ngoài FTA. Nhằm giúp doanh nghiệp Thành phố Hà Nội khai thác tốt hơn ưu đãi thuế quan của các thị trường xuất khẩu chủ lực thuộc Hiệp định CPTPP và EVFTA, Cục Xuất nhập khẩu và Sở Công Thương Thành phố Hà Nội phối hợp biên soạn cuốn "**Hướng dẫn vận dụng Quy tắc xuất xứ trong các hiệp định thương mại thế hệ mới**". Đây là tài liệu tra cứu tương đối đầy đủ về cam kết thuế quan của các nước đối tác và quy tắc xuất xứ của các mặt hàng xuất khẩu là thế mạnh của Thành phố Hà Nội.

Hy vọng tài liệu này sẽ hữu ích với các doanh nghiệp của Thành phố Hà Nội, các cán bộ công chức thuộc ngành Công Thương, Hải quan và các đối tượng có nhu cầu nghiên cứu, tham khảo liên quan đến lĩnh vực xuất khẩu hàng hóa đi các thị trường xuất khẩu chủ lực nêu trên.

Do tài liệu được biên soạn lần đầu nên không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các độc giả để cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Xin trân trọng cảm ơn!

Phần I

GIẢI THÍCH QUY ĐỊNH VỀ XUẤT XỨ HÀNG HOÁ ĐỐI VỚI HÀNG XUẤT KHẨU TẠI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

I. TỔNG QUAN CHUNG VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA TẠI LUẬT QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG

1. Bối cảnh

Chính phủ xây dựng hành lang pháp lý về xuất xứ hàng hóa bắt đầu từ năm 2005 dựa trên Công ước Kyoto, trước khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO. Sự ra đời của Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại năm 2005 về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Nghị định số 19/2006/NĐ-CP) được coi là bước đệm quan trọng, tạo nền tảng vững chắc ban đầu về quy tắc xuất xứ hàng hóa để Việt Nam trở thành thành viên WTO và dần tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế toàn cầu. Đến nay, sau hơn 10 năm Việt Nam gia nhập WTO và ký kết các hiệp định thương mại tự do (FTA) với nhiều nước đối tác kinh tế mạnh hàng đầu thế giới như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Liên minh châu Âu (EU) v.v …, quy tắc xuất xứ hàng hóa đã có nhiều thay đổi so với trước kia nhằm mục đích tạo thuận lợi thương mại giữa các khối FTA. Sau khi Luật Thương mại 2005 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành được ban hành, Việt Nam đã và sẽ trở thành thành viên của WTO cùng nhiều các hiệp định thương mại tự do khác như (Liên minh kinh tế Á - Âu, Cộng đồng kinh tế ASEAN, EVFTA, CPTPP…). Do đó, hành lang pháp lý phải được hoàn thiện để phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, thúc đẩy quá trình hội nhập sâu rộng hơn nữa vào nền kinh tế thế giới, đảm bảo hoạt động quản lý nhà nước về ngoại thương thuận lợi, hiệu quả, đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế.

2. Quy định về xuất xứ hàng hoá tại Luật Quản lý Ngoại Thương

Trên cơ sở nghiên cứu, lĩnh hội những điểm mạnh, điểm mới của quy tắc xuất xứ thuộc các FTA thế hệ mới, ngày 12 tháng 6 năm 2017 Quốc hội Việt Nam đã thông qua và ban hành Luật Quản lý ngoại thương số 05/2017/QH14, trong đó có Mục 4 về chứng nhận xuất xứ hàng hóa và giao trọng trách cho Chính phủ quy định cụ thể nội dung các điều khoản liên quan đến cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thẩm quyền áp dụng các biện pháp chứng nhận xuất xứ và kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Luật cũng quy định về việc doanh nghiệp được tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo các Hiệp định thương mại tự do mới được ký kết như Hiệp định CPTPP, Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA).

2.1. Nguyên tắc áp dụng Luật

Luật đã đưa ra nguyên tắc áp dụng pháp luật nhằm loại bỏ những mâu thuẫn, vướng mắc trong quá trình thực thi pháp luật do hoạt động ngoại thương được điều tiết bởi một lượng không nhỏ pháp luật chuyên ngành. Luật quy định tôn trọng tính chuyên ngành của các biện pháp kiểm dịch, kỹ thuật và thẩm quyền của các cơ quan khác nhau đã quy định rõ trong Luật. Đối với các trường hợp còn lại thì việc áp dụng các biện pháp quản lý ngoại thương thực hiện theo quy định của Luật này. Việc quy định như vậy thể hiện sự điều hành tập trung, thống nhất trong quản lý hoạt động ngoại thương của Chính phủ nhưng vẫn đảm bảo tính chuyên ngành, kỹ thuật của các luật có liên quan.

Luật quy định rõ các biện pháp áp dụng trong quản lý hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam. Trên cơ sở pháp lý hóa các biện pháp quản lý hàng hóa xuất nhập khẩu được đặt ra tại Quyết định 2471/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020,

định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 1233/QĐ-TTg ngày 03 tháng 8 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án quản lý nhập khẩu đến năm 2020 phù hợp với cam kết quốc tế.

Theo khoản 1 Điều 32 Luật Quản lý ngoại thương, Chính phủ quy định chi tiết về xuất xứ hàng hóa và chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Luật Quản lý ngoại thương là đạo luật chủ đạo quy định các công cụ quản lý nhà nước về hoạt động ngoại thương, trong đó có các biện pháp hành chính (như biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa) điều chỉnh các quan hệ xã hội giữa Nhà nước và thương nhân, phân công, phối hợp giữa các cơ quan nhà nước về ngoại thương,… mà không điều chỉnh đối với các hoạt động ngoại thương giữa thương nhân với thương nhân cũng như không điều chỉnh các khái niệm, hoạt động ngoại thương đang được quy định tại Luật Thương mại.

2.2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Theo khoản 1 Điều 32 Luật Quản lý ngoại thương, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm

a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dưới dạng văn bản hoặc các hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp cho thương nhân;

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do thương nhân phát hành theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này.

Luật quy định về giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo hướng đây không phải là những biện pháp bắt buộc với thương nhân hoạt động xuất nhập khẩu nói chung mà thực hiện theo yêu cầu của thương nhân để được hưởng ưu đãi thuế hoặc theo yêu cầu của nước xuất khẩu, nhập khẩu.

2.3. Trường hợp áp dụng biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Theo Điều 33 Luật Quản lý ngoại thương, biện pháp chứng nhận

xuất xứ hàng hóa được áp dụng trong các trường hợp sau:

- Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu có nhu cầu được hưởng ưu đãi thuế quan theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

- Pháp luật quy định việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải có chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

- Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo đề nghị của thương nhân hoặc do thương nhân tự chứng nhận đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

2.4. Cơ quan cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Theo khoản 1 Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương, Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp hoặc ủy quyền cho tổ chức khác thực hiện việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Bộ Công Thương là cơ quan quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa và có thẩm quyền trong việc ủy quyền cho các cơ quan, tổ chức triển khai các cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017.

Để triển khai cơ chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, đến nay Bộ Công Thương đã ủy quyền cho: 19 Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực, Ban Quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất Hà Nội và Sở Công Thương thành phố Hải Phòng cấp các loại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi; 36 Ban Quản lý Khu Công nghiệp-Khu Chế xuất cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi mẫu D; và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cấp các loại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu B, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu A (trừ mặt hàng giày dép đi thị trường EU) và Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không ưu đãi theo quy định nước nhập khẩu.

2.5. Doanh nghiệp tự chứng nhận xuất xứ

Theo khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương, Bộ trưởng Bộ

Công Thương chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

Doanh nghiệp xuất khẩu hàng hóa có xuất xứ Việt Nam được phép tự chứng nhận xuất xứ theo các khuôn khổ sau:

- Hàng hóa xuất khẩu đi các nước ASEAN (Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ATIGA).

- Hàng hóa xuất khẩu đi các nước EU trong khuôn khổ GSP (Cơ chế doanh nghiệp đăng ký tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa REX - Registed Exporter).

- Hàng hóa có trị giá từ 6.000 euro trở xuống xuất khẩu đi các nước EU trong khuôn khổ EVFTA.

2.6. Kiểm tra xuất xứ hàng hóa

Theo khoản 1 Điều 35 Luật Quản lý ngoại thương, Bộ Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn kiểm tra việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của thương nhân.

Theo khoản 2 Điều 35 Luật Quản lý ngoại thương, Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan hải quan kiểm tra xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

Bảng 1: Quy định về xuất xứ hàng hóa tại Luật Quản lý ngoại thương

QUY ĐỊNH VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA TẠI LUẬT QUẢN LÝ NGOẠI THƯƠNG
Điều 32. Biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa
1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm:
a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dưới dạng văn bản hoặc các

hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp cho thương nhân;

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do thương nhân phát hành theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này.

2. Chính phủ quy định chi tiết về xuất xứ hàng hóa và chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

Điều 33. Áp dụng biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Áp dụng biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong các trường hợp sau đây:

1. Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu có nhu cầu được hưởng ưu đãi thuế quan theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

2. Pháp luật quy định việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải có chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

3. Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo đề nghị của thương nhân hoặc do thương nhân tự chứng nhận đối với các trường hợp không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 34. Thẩm quyền áp dụng biện pháp chứng nhận xuất xứ hàng hóa

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương cấp hoặc ủy quyền cho tổ chức khác thực hiện việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

Điều 35. Kiểm tra xuất xứ hàng hóa

1. Bộ Công Thương có trách nhiệm kiểm tra, hướng dẫn kiểm tra việc cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của thương nhân.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan hải quan kiểm tra

xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

2.7. Triển khai Luật Quản lý ngoại thương đối với nội dung xuất xứ hàng hóa

Căn cứ khoản 2 Điều 32 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017, Chính phủ ban hành Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018, quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Nghị định số 31/2018/NĐ-CP). Nghị định này thay thế Nghị định số 19/2006/NĐ-CP nêu trên và hướng tới các mục tiêu cụ thể như sau:

(i) Hoàn thiện hệ thống pháp lý về xuất xứ hàng hóa minh bạch, đầy đủ hơn, phù hợp hơn với Luật Quản lý ngoại thương và các cam kết quốc tế Việt Nam mới ký kết.

(ii) Áp dụng hình thức chứng nhận xuất xứ theo hướng quản lý rủi ro trong quá trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, tạo thuận lợi tối đa cho thương nhân xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu, cùng với chế tài xử lý nghiêm đối với các hành vi gian lận xuất xứ.

(iii) Thiết lập cơ chế phòng ngừa, ngăn chặn tình trạng chuyển tải, gian lận xuất xứ để hưởng ưu đãi thuế quan hoặc lẩn tránh các biện pháp phòng vệ thương mại của nước nhập khẩu.

(iv) Cập nhật những nội dung mới, làm cơ sở triển khai cho giai đoạn đàm phán và thực thi các FTA mới như tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận xuất xứ điện tử, cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho hàng gửi tại kho ngoại quan đi nước ngoài...

Toàn cảnh quy định về xuất xứ hàng hóa của Việt Nam cũng như các cam kết quốc tế về quy tắc xuất xứ hàng hóa với các đối tác FTA mà Việt Nam là thành viên được nhận xét, đánh giá trong cuốn sách này gắn với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật trên nền tảng của

Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 và Nghị định số 31/2018/NĐ-CP và các thông tư khác có liên quan.

II. QUY ĐỊNH VỀ QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA TẠI NGHỊ ĐỊNH SỐ 31/2018/NĐ-CP

1. Hiểu thế nào về xuất xứ hàng hóa?

Xuất xứ hàng hoá là xuất xứ của một sản phẩm hàng hoá. Theo Phụ lục chuyên đề K của Công ước quốc tế về hài hoà và đơn giản hóa thủ tục hải quan (Công ước Kyoto sửa đổi và bổ sung), xuất xứ hàng hóa "*là nước tại đó hàng hoá được chế biến hoặc sản xuất, phù hợp với tiêu chuẩn được áp dụng trong biểu thuế hải quan, giới hạn về số lượng hoặc các biện pháp khác liên quan đến thương mại*".

Căn cứ Điều 3 Luật Thương mại năm 2005 của Việt Nam, xuất xứ hàng hoá "*Là nước hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hoá hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hoá trong trường hợp có nhiều nước hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hoá đó*".

Còn theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP, xuất xứ hàng hóa được định nghĩa tại khoản 1 Điều 3 như sau: "*là nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nơi sản xuất ra toàn bộ hàng hóa hoặc nơi thực hiện công đoạn chế biến cơ bản cuối cùng đối với hàng hóa trong trường hợp có nhiều nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa đó".*

Như vậy, tuy có khác nhau trong việc sử dụng từ ngữ, nhưng hai định nghĩa theo Công ước quốc tế và luật, nghị định quốc gia có cùng nghĩa với nhau, theo đó xuất xứ hàng hoá là "quốc tịch" của hàng hoá đó. Nếu việc chuyên môn hoá quốc tế dẫn đến hàng hoá được sản xuất tại nhiều quốc gia, qua nhiều công đoạn chế biến, thì quốc tịch của hàng hoá đó được xác định là nơi hàng hoá đó được sản xuất, chế biến, gia công hay lắp ráp và đáp ứng một số tiêu chuẩn nào

đó phù hợp với các thoả thuận thương mại giữa các nước, khối kinh tế, khu vực hoặc các vùng lãnh thổ.

2. Các loại Quy tắc xuất xứ hàng hóa

Quy tắc xuất xứ hàng hóa được chia làm hai loại theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP, gồm:

- Quy tắc xuất xứ ưu đãi: là các quy định về xuất xứ áp dụng cho hàng hóa có cam kết hoặc thoả thuận ưu đãi về thuế quan và ưu đãi về phi thuế quan.

- Quy tắc xuất xứ không ưu đãi: là các quy định về xuất xứ áp dụng cho hàng hóa không có cam kết hoặc thoả thuận ưu đãi về thuế quan và ưu đãi về phi thuế quan, và trong các trường hợp áp dụng các biện pháp thương mại không ưu đãi về đối xử tối huệ quốc, chống bán phá giá, chống trợ cấp, tự vệ, hạn chế số lượng hay hạn ngạch thuế quan, mua sắm chính phủ và thống kê thương mại.

2.1. Quy tắc xuất xứ hàng hóa ưu đãi

2.1.1. Quy tắc xuất xứ hàng hóa theo các điều ước quốc tế

Việc xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu để được hưởng chế độ ưu đãi về thuế quan và phi thuế quan được áp dụng theo điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn điều ước quốc tế đó.

Đây là loại quy tắc xuất xứ phổ biến và mang lại nhiều lợi ích về hưởng ưu đãi thuế quan cho các nước thành viên, đặc biệt trong các FTA và hiệp định đối tác kinh tế. Trên tinh thần hội nhập quốc tế, Việt Nam cho đến nay đã tham gia và ký kết 16 FTA song phương và đa phương, gồm:

1996: Hiệp định Ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT/AFTA) (sau này là Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN năm 2009)

2003: Hiệp định khung về Hợp tác Kinh tế toàn diện giữa Hiệp

hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (ACFTA)

2006: Hiệp định Thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Đại Hàn Dân Quốc (AKFTA)

2007: Bản thỏa thuận giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Cam-pu-chia

2008: Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Nhật Bản (AJCEP)

2008: Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế (VJCEP)

2009: Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do giữa các nước thành viên Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á với Úc và Niu Di-lân (AANZ)

2009: Hiệp định Thương mại hàng hóa giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và Ấn Độ (AIFTA)

2010: Bản thỏa thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia

2011: Hiệp định khu vực thương mại tự do giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chi Lê (VCFTA, sau này ký sửa đổi năm 2013)

2015: Hiệp định Thương mại Tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Đại Hàn Dân Quốc (VKFTA)

2015: Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu (VN-EAEU FTA)

2017: Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Hồng

Công, Trung Quốc (AHKFTA)

2018: Hiệp định Thương mại giữa Việt Nam và Cuba (VN-CU FTA)

2018: Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)

2019: Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA)

Dựa trên cam kết về xuất xứ hàng hóa và thuế quan ưu đãi của các FTA mà Việt Nam là thành viên nêu trên, Bộ Công Thương đã nội luật hóa điều ước quốc tế để ban hành hơn 40 văn bản quy phạm pháp luật và thông tư sửa đổi, bổ sung quy định thực hiện quy tắc xuất xứ hàng hóa ưu đãi (chi tiết xem tại Mục III của cuốn sách này). Theo đó, các cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được Bộ Công Thương ủy quyền thực thi việc cấp 16 loại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi cho hàng xuất khẩu của Việt Nam, với điều kiện đáp ứng tiêu chí xuất xứ hàng hóa và các quy định khác của Chương Quy tắc xuất xứ tương ứng của mỗi FTA.

2.1.2. Quy tắc xuất xứ ưu đãi theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) và các ưu đãi đơn phương khác

Việc xác định xuất xứ hàng hoá xuất khẩu để được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP) và các ưu đãi đơn phương khác được thực hiện theo quy tắc xuất xứ của nước nhập khẩu dành cho các ưu đãi này và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ đó.

Loại quy tắc này được hiểu là quy tắc xuất xứ một chiều, do nước nhập khẩu tự nguyện dành ưu đãi GSP cho các nước đang hoặc kém phát triển được thụ hưởng, trong đó có Việt Nam. Hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam nếu đáp ứng quy tắc xuất xứ do các nước thuộc EU, Nhật, Thổ Nhĩ Kỳ v.v… quy định và được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu A hoặc một số Giấy chứng nhận xuất xứ

hàng hóa đơn phương khác sẽ được hưởng thuế GSP khi nhập khẩu vào các nước này. Do không phải là điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, Bộ Công Thương hiện không nội luật hóa loại quy tắc xuất xứ này mà do cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thương nhân tự tìm hiểu, cập nhật để áp dụng trong thực tế các Luật, quy định nước nhập khẩu về quy tắc xuất xứ theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác.

Bảng 2: Quy định nước nhập khẩu về quy tắc xuất xứ theo GSP và các ưu đãi đơn phương khác

Mẫu C/O	**Luật, quy định nước nhập khẩu về quy tắc xuất xứ**
A	- Quy định số 2015/2446 ngày 28/7/2015 của Liên minh châu Âu EU; - Quy định số 2015/2447 ngày 24/11/2015 của Liên minh châu Âu EU.
DA59	Luật Hải quan và Thuế số 91 ngày 27/7/1964 của Nam Phi
ICO	Quy định số 102-9 của Tổ chức cà phê thế giới ngày 27/4/2009
Peru	Quyết định cấp Bộ số 198-2003-MINCETUR/DM ngày 26/5/2003.
Thổ Nhĩ Kỳ	Luật Hải quan số 4458 ngày 27/10/1999
Venezuela	Nghị quyết số 1195 của Bộ Tài chính và số 452 của Bộ Sản xuất và Thương mại Bôliva, Vê-nê-xu-ê-la ngày 28/10/2002

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)

2.2. Quy tắc xuất xứ hàng hóa không ưu đãi

Theo Hiệp định về Quy tắc xuất xứ trong WTO, mỗi nước thành viên WTO cần phải có quy định riêng về quy tắc xuất xứ, được phân loại thành quy tắc xuất xứ không ưu đãi và sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không ưu đãi để hàng xuất khẩu của mình được áp thuế suất tối huệ quốc (MFN) khi xuất sang các nước thành viên WTO khác. Nếu so sánh, loại thuế này thông thường cao hơn mức thuế suất ưu đãi FTA, trong một số trường hợp có thể bằng thuế FTA. Hiện đa phần cơ quan hải quan các nước thành viên WTO không yêu cầu phải nộp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không ưu đãi mới được hưởng thuế suất MFN, tuy nhiên thương nhân tại Việt Nam vẫn có thói quen sử dụng để minh bạch, đảm bảo về xuất xứ cho lô hàng của mình.

Chính vì mức thuế suất MFN thường cao hơn mức thuế suất FTA theo từng nhóm ngành hàng, quy tắc xuất xứ không ưu đãi được xây dựng lỏng hơn so với quy tắc xuất xứ ưu đãi trong các điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập. Sau hơn 10 năm Việt Nam gia nhập WTO với hành lang pháp lý đầu tiên về xuất xứ là Nghị định số 19/2006/NĐ-CP, bộ quy tắc xuất xứ hàng hóa không ưu đãi của ta đã được Chính phủ nâng cấp và quy định tại Chương III của Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

Về cơ bản, quy định quy tắc xuất xứ không ưu đãi của Việt Nam, cụ thể về hàng hóa có xuất xứ thuần túy, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy, các công đoạn gia công chế biến đơn giản, tỷ lệ *De minimis*, các yếu tố gián tiếp… Riêng đối với hàng hóa có xuất xứ không thuần túy, danh mục quy tắc cụ thể mặt hàng theo từng dòng HS 6 số của 97 Chương trong Biểu thuế đã được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Thông tư số 05/2018/TT-BCT). Hàng hóa của thương nhân xuất khẩu đi từ Việt Nam nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ quy định

tại Phụ lục này và các quy tắc xuất xứ không ưu đãi của Nghị định số 31/2018/NĐ-CP sẽ được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không ưu đãi hay còn gọi là C/O mẫu B của Việt Nam.

3. Các loại tiêu chí xuất xứ hàng hóa

3.1. Tiêu chí xuất xứ hàng hóa ưu đãi

Hàng hóa đáp ứng một trong các tiêu chí xuất xứ cơ bản sau trong Chương Quy tắc xuất xứ tùy theo quy định của từng FTA thì được coi là có xuất xứ của FTA đó:

i. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một hoặc nhiều nước thành viên (WO hay WO khối)

ii. Hàng hóa không có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng tiêu chí chung hoặc danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (Non-WO)

iii. Hàng hóa được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu chỉ từ những nguyên liệu có xuất xứ một hay nhiều nước thành viên FTA (PE)

Tiêu chí PE nêu trên đầu tiên xuất hiện trong Chương Quy tắc xuất xứ của các FTA song phương như VJCEP và VKFTA, sau này được bổ sung khi nâng cấp Quy tắc xuất xứ hàng hóa của AANZTA, ACFTA và thường xuất hiện trong các FTA thế hệ mới như VN-CU FTA, AHKFTA và CPTPP.

Về bản chất, tiêu chí PE có thể hiểu tương tự tiêu chí xuất xứ thuần túy khối/vùng (WO region) nhưng lỏng hơn do nguyên liệu nhập khẩu từ một hay nhiều nước thành viên FTA để sản xuất hàng hóa chỉ cần đạt xuất xứ Non-WO và toàn bộ các công đoạn gia công, chế biến được thực hiện tại lãnh thổ của Việt Nam.

Các loại tiêu chí xuất xứ và cách xác định xuất xứ của hàng hóa

được sản xuất, thông thương trong CPTPP và EVFTA để hưởng ưu đãi thuế quan sẽ được giới thiệu chi tiết trong Phần II và Phần III của cuốn sách này.

3.2. Tiêu chí xuất xứ hàng hóa không ưu đãi

Điều 6 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP quy định hàng hoá được coi là có xuất xứ khi thuộc một trong các trường hợp sau:

(i) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ theo quy định tại mục 3.2.1 dưới đây; hoặc

(ii) Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ, nhưng đáp ứng các quy định tại mục 3.2.2 dưới đây.

Hàng hóa có xuất xứ không ưu đãi của Việt Nam không có quy định về tiêu chí xuất xứ PE, lý do vì nguyên liệu được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa chỉ có khả năng là nguyên liệu mua bán, khai thác tại Việt Nam hoặc nguyên liệu nhập khẩu không có xuất xứ chứ không tận dụng được nguồn nguyên liệu chứng minh đạt xuất xứ FTA từ một nước thành viên khác.

3.2.1. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hóa theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ trong các trường hợp sau:

- Cây trồng và các sản phẩm từ cây trồng được trồng và thu hoạch tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.
- Động vật sống được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.
- Các sản phẩm từ động vật sống nêu tại khoản 2 Điều này.
- Các sản phẩm thu được từ săn bắn, đặt bẫy, đánh bắt, nuôi trồng,

thu lượm hoặc săn bắt tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.

- Các khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên, không được liệt kê từ khoản 1 đến khoản 4 Điều này, được chiết xuất hoặc lấy ra từ đất, nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển của một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.

- Các sản phẩm lấy từ nước, đáy biển hoặc dưới đáy biển bên ngoài lãnh hải của một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ, với điều kiện nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó có quyền khai thác đối với vùng nước, đáy biển và dưới đáy biển theo luật pháp quốc tế.

- Các sản phẩm đánh bắt và các hải sản khác đánh bắt từ vùng biển cả bằng tàu được đăng ký ở nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó và được phép treo cờ của nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.

- Các sản phẩm được chế biến hoặc được sản xuất ngay trên tàu từ các sản phẩm nêu tại khoản 7 Điều này được đăng ký ở nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó và được phép treo cờ của nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó.

- Các vật phẩm thu được trong quá trình sản xuất hoặc tiêu dùng ở nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó hiện không còn thực hiện được chức năng ban đầu, không thể sửa chữa hay khôi phục được và chỉ có thể vứt bỏ hoặc dùng làm các nguyên liệu, vật liệu thô, hoặc sử dụng vào mục đích tái chế.

- Các hàng hoá thu được hoặc được sản xuất từ các sản phẩm nêu từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này tại nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ đó".

3.2.2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy

Hàng hóa theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP được coi là có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ

nếu hàng hóa đó đáp ứng tiêu chí xuất xứ thuộc Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng do Bộ Công Thương quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT.

Không khắt khe như các điều kiện để hàng hóa đạt tiêu chí WO, dù không sử dụng được nguyên liệu nhập khẩu có xuất xứ ưu đãi từ các nước thành viên trong khối FTA để cộng gộp, hàng hóa có xuất xứ không thuần túy (Non-WO) của Việt Nam vẫn có thể tận dụng nguyên liệu thu mua trong nước không xác định được xuất xứ hoặc không đạt tiêu chí xuất xứ không ưu đãi tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT hay nguyên liệu nhập khẩu theo một tỷ lệ nhất định. Vì vậy trong Chương III (Quy tắc xuất xứ không ưu đãi) Nghị định số 31/2018/NĐ-CP không có điều khoản Cộng gộp (Accummulation) nhưng vẫn quy định tại Điều 11 về Tỷ lệ không đáng kể nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (*De minimis* xem chi tiết tại mục 3.3.3 dưới đây). Bên cạnh đó, nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp nguyên liệu trong nước có thể sử dụng Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT để tự cam kết xuất xứ và cung cấp cho thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp nguyên liệu hoặc hàng hóa có xuất xứ trong nước đó được sử dụng trong công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác. Quy định mới này giúp tạo thuận lợi cho thương nhân trong việc kê khai, cam kết hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ không thuần túy.

Phụ lục I (Quy tắc cụ thể mặt hàng) nêu trên được xây dựng từ Chương 01 đến Chương 97 bao gồm các dòng hàng phiên bản HS 2017 ở cấp độ 6 số. Trên cơ sở tham khảo danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng ưu đãi trong các FTA Việt Nam là thành viên, cùng với sự góp ý của các cơ quan hữu quan và kết quả tham vấn các Hiệp hội ngành hàng, Quy tắc cụ thể mặt hàng không ưu đãi cho hàng hóa có xuất xứ không thuần túy quy định tại Phụ lục I được xây dựng linh

hoạt hơn so với các Thông tư hướng dẫn Nghị định số 19/2006/NĐ nhằm đẩy mạnh và tạo động lực cho hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu tới các thị trường không có thuế ưu đãi FTA.

Hai tiêu chí "Xuất xứ thuần túy" (WO) và "Tỷ lệ phần trăm giá trị" (LVC 30%) không thay đổi so với quy định tại Nghị định số 19/2006/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn vì đây là hai tiêu chí cơ bản của xuất xứ hàng hóa và cộng đồng doanh nghiệp hầu hết không gặp vướng mắc đối với 2 tiêu chí này; Tiêu chí "Chuyển đổi mã số hàng hóa" (CTC) được xây dựng ở cấp độ lựa chọn linh hoạt hơn (CTH và CTSH). Điểm khác biệt cơ bản của tiêu chí xuất xứ không ưu đãi mới trong Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT so với các văn bản hướng dẫn Nghị định số 19/2006/NĐ-CP là cách thức tiếp cận tương tự các FTA khi cho phép thương nhân cùng một sản phẩm có thể lựa chọn áp dụng một trong ba tiêu chí xuất xứ: WO, LVC hoặc CTC. Các quy định này không trái với WTO, đồng thời có tính linh hoạt và thuận tiện hơn trong quản lý và cho xuất khẩu của Việt Nam.

3.3. Các tiêu chí khác để xác định xuất xứ hàng hóa không ưu đãi

3.3.1. Công đoạn gia công, chế biến đơn giản

Công đoạn gia công, chế biến sau đây khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hoá tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ:

- Các công việc bảo quản hàng hoá trong quá trình vận chuyển và lưu kho (thông gió, trải ra, sấy khô, làm lạnh, ngâm trong muối, xông lưu huỳnh hoặc thêm các phụ gia khác, loại bỏ các bộ phận bị hư hỏng và các công việc tương tự).
- Các công việc như lau bụi, sàng lọc, chọn lựa, phân loại (bao gồm cả việc xếp thành bộ) lau chùi, sơn, chia cắt ra từng phần.

- Thay đổi bao bì đóng gói và tháo dỡ hay lắp ghép các lô hàng; đóng chai, lọ, đóng gói, bao, hộp và các công việc đóng gói bao bì đơn giản khác.

- Dán lên sản phẩm hoặc bao gói của sản phẩm các nhãn hiệu, nhãn, mác hay các dấu hiệu phân biệt tương tự.

- Trộn đơn giản các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại.

- Lắp ráp đơn giản các bộ phận của sản phẩm để tạo nên một sản phẩm hoàn chỉnh.

- Kết hợp của hai hay nhiều công việc đã liệt kê từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này.

- Giết, mổ động vật."

3.3.2. Xác định xuất xứ của bao bì, phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ, hàng hoá chưa được lắp ráp hoặc tháo rời

- Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí "chuyển đổi mã số hàng hóa", vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ, khi được phân loại cùng hàng hóa đó, được loại trừ khỏi các nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng trong việc sản xuất ra hàng hóa.

- Trường hợp hàng hóa áp dụng tiêu chí "tỷ lệ phần trăm giá trị", trị giá của vật liệu đóng gói và bao gói chứa đựng hàng hóa dùng để bán lẻ được coi là một phần cấu thành của hàng hóa và được tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa.

- Vật liệu đóng gói và bao gói dùng để chuyên chở và vận chuyển hàng hóa sẽ không được tính đến khi xác định xuất xứ của hàng hóa đó.

- Tài liệu giới thiệu, hướng dẫn sử dụng hàng hoá; phụ kiện, phụ tùng, dụng cụ đi kèm hàng hoá với chủng loại số lượng phù hợp được coi là có cùng xuất xứ với hàng hoá đó.

- Hàng hoá chưa được lắp ráp hoặc đang ở tình trạng bị tháo rời được nhập khẩu thành nhiều chuyến hàng do điều kiện vận tải hoặc

sản xuất không thể nhập khẩu trong một chuyến hàng, nếu người nhập khẩu có yêu cầu, xuất xứ của hàng hóa trong từng chuyến hàng được coi là có cùng xuất xứ với hàng hoá đó.

3.3.3. Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (De Minimis)

- Hàng hóa không đáp ứng tiêu chí "chuyển đổi mã số hàng hóa" thuộc Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng theo quy định tại Điều 8 Nghị định này vẫn được coi là hàng hóa có xuất xứ nếu:

+ Đối với hàng hóa có mã HS không thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 15% trị giá FOB của hàng hóa;

+ Đối với hàng hóa có mã HS thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, trọng lượng của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu về chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 15% tổng trọng lượng hàng hóa, hoặc trị giá của tất cả nguyên liệu không có xuất xứ được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa không đáp ứng yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa không được vượt quá 15% trị giá FOB của hàng hóa;

+ Hàng hóa nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này đáp ứng tất cả các điều kiện khác quy định tại Nghị định này và Thông tư hướng dẫn liên quan.

- Trị giá của nguyên liệu nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này được tính vào trị giá nguyên liệu không có xuất xứ khi tính tỷ lệ phần trăm giá trị của hàng hóa.

3.3.4. Các yếu tố gián tiếp

Các yếu tố gián tiếp được sử dụng trong quá trình sản xuất, kiểm tra, hoặc thử nghiệm hàng hóa nhưng không cấu thành hàng hóa đó,

hoặc các yếu tố được sử dụng trong việc bảo dưỡng nhà xưởng, hoặc vận hành thiết bị có liên quan tới việc sản xuất hàng hóa sau đây không cần xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa:

- Nhiên liệu và năng lượng.
- Dụng cụ, khuôn rập và khuôn đúc.
- Phụ tùng, vật liệu dùng để bảo dưỡng thiết bị và nhà xưởng.
- Dầu nhờn, chất bôi trơn, hợp chất và các nguyên liệu khác dùng trong sản xuất hoặc dùng để vận hành thiết bị và nhà xưởng.
- Găng tay, kính, giày dép, quần áo và các thiết bị an toàn.
- Các thiết bị, dụng cụ và máy móc dùng để thử nghiệm hoặc kiểm tra hàng hoá.
- Chất xúc tác và dung môi.
- Bất kỳ nguyên liệu nào khác không cấu thành hàng hoá nhưng việc sử dụng chúng phải chứng minh được là cần thiết trong quá trình sản xuất ra hàng hoá đó.

3. Chứng Nhận Xuất Xứ Hàng Hóa Tại Việt Nam

3.1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và cách áp dụng

Điều 32 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 quy định chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm:

a) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa dưới dạng văn bản hoặc các hình thức khác có giá trị pháp lý tương đương do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cấp cho thương nhân;

b) Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do thương nhân phát hành theo quy định tại khoản 2 Điều 34 của Luật này.

3.2. Cách áp dụng chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Điều 33 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 quy định các trường hợp có thể áp dụng các loại chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau:

a) Đối với thương nhân xuất khẩu, nhập khẩu có nhu cầu được

hưởng ưu đãi thuế quan theo điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b) Pháp luật quy định việc xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa phải có chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

c) Do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo đề nghị của thương nhân hoặc do thương nhân tự chứng nhận đối với các trường hợp không thuộc quy định tại trường hợp a và trường hợp b.

3.3. Cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa và thực trạng

3.3.1. Căn cứ Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 và theo cam kết quốc tế, hiện ở Việt Nam có các cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau:

a) Cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do các cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền cấp

Ví dụ: các Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực trực thuộc Bộ Công Thương cấp các Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi; Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không ưu đãi và Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định nước nhập khẩu;

b) Tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên một số chứng từ thương mại do thương nhân/nhà xuất khẩu đủ điều kiện (certified exporter) được Bộ Công Thương cấp Văn bản chấp thuận phát hành

Ví dụ: cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đang áp dụng trong ATIGA;

c) Tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên một số chứng từ thương mại do thương nhân/nhà xuất khẩu tự đăng ký (registed exporter) với Bộ Công Thương hoặc cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền xác nhận theo quy định của nước nhập khẩu

Ví dụ: cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đang áp dụng trong GSP của EU thay cho việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất

xứ hàng hóa mẫu A;

d) Tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa có trị giá dưới một mức nhất định theo quy định FTA trên một số chứng từ có thông tin yêu cầu tối thiểu do thương nhân/nhà xuất khẩu phát hành

Ví dụ: cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đang áp dụng trong EVFTA chiều từ Việt Nam xuất khẩu đi EU.

3.3.2. Tình hình triển khai cơ chế chứng nhận xuất xứ

Bộ Công Thương - cơ quan quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa có thẩm quyền trong việc ủy quyền cho các cơ quan, tổ chức triển khai các cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 34 Luật Quản lý ngoại thương năm 2017.

a. *Để triển khai cơ chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa,* đến nay Bộ Công Thương đã ủy quyền cho: 19 Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực, Ban Quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất Hà Nội và Sở Công Thương thành phố Hải Phòng cấp các loại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi; 36 Ban Quản lý Khu Công nghiệp-Khu Chế xuất cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi mẫu D; và Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) cấp các loại Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu B, Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu A (trừ mặt hàng giày dép đi thị trường EU) và Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không ưu đãi theo quy định nước nhập khẩu.

b. Để triển khai cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nhà xuất khẩu đủ điều kiện thực hiện trên các chứng từ thương mại, Bộ trưởng Bộ Công Thương chấp thuận bằng văn bản cho thương nhân tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu.

- Ngày 29 tháng 8 năm 2012, Việt Nam cùng Lào, Phi-líp-pin và In-đô-nê-xi-a ký Thỏa thuận (MOU) tham gia dự án thí điểm số 2 về tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong khuôn khổ Hiệp định Thương mại hàng hóa (ATIGA), đặt bước đi đầu tiên của Việt Nam trong

việc thực hiện cơ chế này song song với cơ chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi mẫu D. Dự án thí điểm số 2 về tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã được Bộ Công Thương nội luật hóa tại Thông tư số 28/2015/TT-BCT ngày 20 tháng 8 năm 2015 (sau đây gọi là Thông tư số 28/2015/TT-BCT). Các tiêu chí để lựa chọn thương nhân được xét là nhà xuất khẩu đủ điều kiện tham gia thí điểm cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN tại Việt Nam theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 28/2015/TT-BCT gồm có:

(i) Là nhà sản xuất đồng thời là nhà xuất khẩu hàng hóa do chính thương nhân sản xuất

(ii) Kim ngạch xuất khẩu đi ASEAN được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu D năm trước liền kề đạt tối thiểu 10 (mười) triệu đô la Mỹ

(iii) Không vi phạm quy định về xuất xứ trong 02 (hai) năm gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký

(iv) Có cán bộ được đào tạo, được cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ về xuất xứ hàng hóa do đơn vị đào tạo được Bộ Công Thương chỉ định cấp.

- Trong hơn 2 năm sau ngày thực hiện dự án thí điểm số 2 về tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong ASEAN, số lượng nhà xuất khẩu đủ điều kiện của Việt Nam thông báo cho các nước thành viên ASEAN cùng tham gia dự án này chỉ dừng lại ở con số 2. Vì vậy, năm 2017 Bộ Công Thương đã dỡ bỏ một trong các điều kiện bị đánh giá là khó khăn để thương nhân được xét là nhà xuất khẩu đủ điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Thông tư số 28/2015/TT-BCT "*Kim ngạch xuất khẩu đi ASEAN được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu D năm trước liền kề đạt tối thiểu 10 (mười) triệu đô la Mỹ*", bổ sung điều kiện "*Là doanh nghiệp nhỏ và vừa trở lên*" và sửa đổi khoản 4 Điều 4 Thông tư số 28/2015/TT-BCT thành "*Có cán bộ được đào tạo, được cấp chứng nhận hoặc chứng chỉ về xuất xứ hàng*

hóa do đơn vị đào tạo đã được Bộ Công Thương chỉ định theo quy định tại Thông tư số 28/2015/TT-BCT ngày 20 tháng 8 năm 2015 hoặc được Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) chỉ định cấp" tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 27/2017/TT-BCT ngày 06 tháng 12 năm 2017 nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp xuất khẩu. Song song với cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa đi một số nước tham gia dự án thí điểm số 2 trong ASEAN, các Công ty xuất khẩu đủ điều kiện vẫn có quyền đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu D theo quy định tại Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03 tháng 10 năm 2016 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong ASEAN.

- Từ năm 2017, Việt Nam và các nước ASEAN đang tiến hành đàm phán để hướng tới một cơ chế tự chứng nhận xuất xứ chung trong toàn khối ASEAN (AWSC). Ngày 20 tháng 9 năm 2020, cơ chế AWSC chính thức có hiệu lực đối với toàn bộ 10 nước thành viên ASEAN. Để triển khai cơ chế này, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 19/2020/TT-BCT ngày 14 tháng 8 năm 2020, trong đó quy định nhà xuất khẩu đủ điều kiện có thể là nhà sản xuất, cũng có thể là nhà xuất khẩu/thương nhân. Các tiêu chí xuất xứ để lựa chọn nhà xuất khẩu đủ điều kiện được quy định nới lỏng như sau:

(i) Là nhà xuất khẩu đồng thời là nhà sản xuất.

(ii) Không vi phạm quy định về xuất xứ hàng hóa trong 02 năm gần nhất tính đến thời điểm nộp hồ sơ đăng ký tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

(iii) Có cán bộ được đào tạo về xuất xứ hàng hóa do đơn vị đào tạo đã được Bộ Công Thương hoặc được Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) chỉ định.

(iv) Đã được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi đối với hàng hóa cùng nhóm HS (4 số) trong 02 năm gần nhất tính đến

thời điểm nộp hồ sơ đề nghị cấp Văn bản chấp thuận.

(v) Trong trường hợp nhà xuất khẩu không phải là nhà sản xuất, nhà xuất khẩu phải được nhà sản xuất cam kết bằng văn bản về xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu và sẵn sàng hợp tác trong trường hợp kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và kiểm tra, xác minh tại cơ sở sản xuất."

Bộ Công Thương kỳ vọng số lượng nhà xuất khẩu đủ điều kiện của Việt Nam trong tương lai gần sẽ tăng nhiều hơn con số 6 so với thời điểm thực hiện dự án thí điểm số 2.

- Kể từ năm 2019, xu hướng thực hiện cơ chế tự chứng nhận xuất xứ được dự đoán là tất yếu do các đối tác FTA của Việt Nam như Úc và Niu Di-lân đã có đề xuất thực hiện, Hàn Quốc đã có cam kết với Việt Nam trong FTA song phương về việc 3 năm sau khi thực thi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc sẽ cố gắng triển khai cơ chế này.

c. Để triển khai cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa do nhà xuất khẩu tự đăng ký với Bộ Công Thương theo quy định nước nhập khẩu, Bộ Công Thương ủy quyền cho cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa xác nhận (sau đây được gọi là REX). Theo quy định của EU, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, thương nhân đăng ký mã số REX có thể tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu của mình hoặc vẫn sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu A để được hưởng chế độ ưu đãi GSP cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tuy nhiên, 02 năm sau khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) có hiệu lực, cơ chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa mẫu A tại các nước được thụ hưởng GSP của EU sẽ tự động bị dỡ bỏ. Thương nhân sẽ có 2 lựa chọn: tự chứng nhận xuất xứ qua cơ chế REX để hưởng ưu đãi GSP hoặc đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi quy định trong EVFTA để được hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt FTA. Bộ Công Thương đã ban

hành Thông tư số 38/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 quy định thực hiện chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập của Liên minh châu Âu, Na Uy, Thụy Sỹ và Thổ Nhĩ Kỳ.

3.4. Quy trình, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

3.4.1. Đăng ký hồ sơ thương nhân

1. Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa lần đầu tiên phải đăng ký hồ sơ thương nhân với cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chỉ được xem xét cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa khi đã đăng ký hồ sơ thương nhân đầy đủ và hợp lệ. Hồ sơ thương nhân bao gồm:

a) Đăng ký mẫu chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thương nhân hoặc người được ủy quyền ký đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, ký Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và mẫu con dấu của thương nhân theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP;

b) Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (có dấu sao y bản chính của thương nhân);

c) Danh mục cơ sở sản xuất ra hàng hóa đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (nếu có) theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

2. Hồ sơ thương nhân được khai báo qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc trang điện tử khác của các cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được Bộ Công Thương ủy quyền. Bộ Công Thương khuyến khích thương nhân đăng ký hồ sơ thương nhân điện tử. Trong trường hợp không thể đăng ký hồ sơ thương nhân điện tử, thương nhân được phép lựa chọn nộp bộ hồ sơ tại trụ sở của cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3. Mọi thay đổi trong hồ sơ thương nhân phải được cập nhật tại

địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc thông báo cho cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, nơi đã đăng ký trước khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Trong trường hợp không có thay đổi, hồ sơ thương nhân vẫn phải được cập nhật 2 năm một lần.

3.4.2. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa

Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ra đời đã sát nhập thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi theo quy định tại Thông tư số 06/2011/TT-BCT ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Bộ Công Thương và thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không ưu đãi theo quy định tại Thông tư số 07/2006/TT-BCT ngày 17 tháng 4 năm 2006 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) vào chung làm một. Từ nay, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, dù là Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi hay Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không ưu đãi, cần phải chuẩn bị hồ sơ cơ bản gồm các chứng từ sau:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ;

b) Mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tương ứng đã được khai hoàn chỉnh;

c) Bản in tờ khai hải quan xuất khẩu. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu không phải khai báo hải quan theo quy định của pháp luật không cần nộp bản sao tờ khai hải quan;

d) Bản sao hóa đơn thương mại (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

đ) Bản sao vận tải đơn hoặc bản sao chứng từ vận tải tương đương (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

e) Bảng kê khai chi tiết hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi hoặc tiêu chí xuất xứ không ưu đãi theo mẫu do Bộ Công

Thương quy định;

g) Bản khai báo xuất xứ của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp nguyên liệu có xuất xứ hoặc hàng hóa có xuất xứ được sản xuất trong nước theo mẫu do Bộ Công Thương quy định trong trường hợp nguyên liệu đó được sử dụng cho một công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác;

h) Bản sao Quy trình sản xuất hàng hóa (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

Về cơ bản, hồ sơ, chứng từ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa vẫn không mấy thay đổi theo quy định tại Thông tư số 06/2011/TT-BCT và Thông tư số 07/2006/TT-BTM cũ. Điểm mới trong hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa quy định tại Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP là Bản khai báo xuất xứ của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp nguyên liệu trong nước tại tiểu mục g theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT.

Việc sử dụng Bản khai báo này thứ nhất giúp cho nhà sản xuất/ nhà xuất khẩu thành phẩm cộng gộp nguyên liệu có xuất xứ vào sản phẩm cuối cùng để đi xin Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa thay vì sử dụng hóa đơn VAT thiếu cơ sở chứng minh xuất xứ như trước kia, thứ hai thúc giục nhà sản xuất, nhà cung cấp các nguyên liệu sản xuất tại Việt Nam tăng cường tìm hiểu tiêu chí xuất xứ quy định riêng cho từng FTA và làm tăng giá trị nguyên liệu của họ.

Ngoài ra, Bộ Công Thương đã xây dựng 10 biểu mẫu hướng dẫn việc kê khai, cam kết các tiêu chí xuất xứ hàng hóa ưu đãi và không ưu đãi cơ bản ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT. Theo đó, thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong cả nước có thể kê khai, cam kết xuất xứ theo các biểu mẫu chuẩn hơn, rõ ràng và thống nhất hơn. Bộ Công Thương và các cơ

quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sau này sẽ bớt gánh nặng hơn trong công tác xác minh xuất xứ hàng hóa.

4. Cơ chế kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

Nghị định số 31/2018/NĐ-CP đưa ra quy định mới chi tiết hơn về chức năng của các cơ quan có thẩm quyền kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa và các tình huống cụ thể tại Điều 28.

4.1. Vai trò của Bộ Công Thương

Trong phạm vi Điều 28 này, Bộ Công Thương hướng dẫn việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trước và sau khi cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của thương nhân của thương nhân trong các trường hợp sau:

a) Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa do Bộ Công Thương cấp hoặc do cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền cấp hoặc do thương nhân tự chứng nhận xuất xứ theo yêu cầu của cơ quan hải quan nước nhập khẩu;

b) Phối hợp kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất của thương nhân để kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa theo yêu cầu của cơ quan hải quan nước nhập khẩu trong trường hợp kết quả kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại trường hợp (i) không được chấp nhận;

c) Thành lập đoàn kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất đối với thương nhân trước khi được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc đối với thương nhân đề nghị tham gia tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trước khi xem xét việc cấp Văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định của Bộ Công Thương;

d) Thành lập đoàn kiểm tra thực tế tại cơ sở sản xuất đối với thương nhân sau khi được cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc đối với thương nhân sau khi phát hành chứng từ tự chứng nhận

xuất xứ hàng hóa theo quy định của Bộ Công Thương;

đ) Chủ trì cùng các cơ quan hữu quan trong nước, phối hợp với các cơ quan chức năng Điều tra của nước nhập khẩu để kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.

4.2. Vai trò của Bộ Tài chính

Cũng trong phạm vi Điều 28 này, Bộ Tài chính hướng dẫn việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khi thực hiện thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan trong các trường hợp sau:

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của thương nhân xuất khẩu trong quá trình làm thủ tục xuất khẩu, đảm bảo hàng hóa khai báo đúng xuất xứ. Trong trường hợp có nghi ngờ hoặc phát hiện dấu hiệu gian lận xuất xứ của hàng hóa xuất khẩu, Bộ Tài chính thông báo với Bộ Công Thương để phối hợp trong việc chống gian lận xuất xứ, chuyển tải bất hợp pháp;

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu:

- Tiến hành kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa của thương nhân nhập khẩu trong quá trình làm thủ tục nhập khẩu;

- Gửi yêu cầu kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu một cách ngẫu nhiên hoặc khi có lý do nghi ngờ tính chính xác của chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa, tính xác thực của các thông tin liên quan đến xuất xứ của hàng hóa thuộc diện nghi ngờ;

- Thành lập đoàn kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất của thương nhân nước xuất khẩu theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập trong trường hợp không chấp nhận kết quả kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu, đồng thời thông báo bằng văn bản cho Bộ Công Thương để phối hợp.

Việc phối hợp, chia sẻ thông tin giữa hai Bộ cũng hết sức quan trọng trong công tác kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa nhằm phát hiện và xử lý các tình huống gian lận xuất xứ hàng hóa trong thực tế, đồng thời có thể đưa ra các biện pháp quản lý rủi ro về xuất xứ để ngăn chặn các hành vi gian lận xuất xứ ngày một đa dạng, tinh vi trong tương lai.

4.3. Chế tài xử phạt vi phạm hành chính về xuất xứ hàng hóa trong lĩnh vực thương mại

Nhằm cảnh cáo, răn đe các hành vi gian lận xuất xứ hàng hóa, Chính phủ quy định biện pháp chống gian lận xuất xứ và các mức xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực xuất xứ hàng hóa như sau:

- *Tại Điều 29 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP*:

"1. Cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa áp dụng các biện pháp chống gian lận xuất xứ đối với các trường hợp sau:

a) Tạm dừng cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 3 tháng kể từ lần đầu tiên thương nhân đăng tải các thông tin, dữ liệu không liên quan đến việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc trang điện tử khác của các cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được Bộ Công Thương ủy quyền;

b) Tạm dừng cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày phát hiện việc thương nhân sử dụng chứng từ giả hoặc kê khai gian lận khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

c) Thu hồi Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp và tạm dừng cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày thương nhân không hợp tác, không cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ hoặc cung cấp sai thông tin chứng minh xuất xứ hàng hóa

khi cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tiến hành hậu kiểm.

2. Ngoài các biện pháp chống gian lận xuất xứ nêu tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa áp dụng chế độ luồng đỏ trong hệ thống quản lý rủi ro đối với thương nhân và công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.moit.gov.vn.

3. Trường hợp thương nhân không thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 8 Điều 24 và Điều 30 Nghị định này, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa niêm yết công khai tên thương nhân đó tại nơi cấp trong thời hạn 6 tháng. Thời gian trả kết quả cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho thương nhân thuộc trường hợp này là 3 ngày làm việc kể từ ngày thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ theo quy định tại Điều 15 Nghị định này. Sau 6 tháng, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ xem xét áp dụng thời gian cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Điều 16 Nghị định này.

4. Trong trường hợp cần thiết, Bộ trưởng Bộ Công Thương báo cáo Thủ tướng Chính phủ các biện pháp cụ thể nhằm ngăn chặn tình trạng chuyển tải bất hợp pháp, chống gian lận xuất xứ, bảo vệ uy tín của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam tránh nguy cơ bị các nước nhập khẩu điều tra và áp dụng các biện pháp phòng vệ thương mại như lập cơ chế giám sát trong quá trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, ngừng cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho một số mặt hàng hoặc thương nhân gian lận."

- Tại Điều 44 Nghị định số 98/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng:

"1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung Giấy chứng nhận

xuất xứ hàng hóa hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cơ quan có thẩm quyền cấp.

2. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp các tài liệu, chứng từ không đúng sự thật với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi đề nghị cấp hoặc xác minh Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tự chứng nhận sai xuất xứ hàng hóa khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận cho tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

b) Làm giả Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự;

c) Cung cấp các tài liệu, chứng từ không đúng sự thật với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền khi đề nghị được tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc xác minh chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

4. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa giả trong trường hợp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

5. Hình thức xử phạt bổ sung:

Tịch thu tang vật đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại Điều này;

b) Buộc cải chính thông tin sai sự thật về xuất xứ hàng hóa đối với hành vi vi phạm quy định tại Điều này.”

III. DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM

Với vai trò là cơ quan quản lý nhà nước về xuất xứ hàng hóa, khoản 1 Điều 31 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP quy định Bộ Công Thương chủ trì xây dựng và trình cấp có thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về xuất xứ hàng hóa. Danh mục các Nghị định, thông tư liên quan đã được Bộ Công Thương chủ trì xây dựng và ban hành đến nay gồm có:

Bảng 3: Danh mục các VBQPPL về xuất xứ hàng hóa

FTAs	Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa	Văn bản pháp luật quy định (cập nhật đến ngày 07/11/2020)
Văn bản quy phạm pháp luật chung về xuất xứ hàng hóa		Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa (*kê khai C/O cả ưu đãi và không ưu đãi, trong đó có quy định về C/O mẫu B*) Thông tư số 15/2018/TT-BCT ngày 29/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc phân luồng trong quy trình Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ưu đãi Thông tư số 39/2018/TT-BCT ngày 30/10/2018 quy định kiểm tra, xác

FTAs	Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa	Văn bản pháp luật quy định (cập nhật đến ngày 07/11/2020)
		minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu
Quy tắc xuất xứ không ưu đãi của Việt Nam	C/O mẫu B	Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa (*kê khai C/O cả ưu đãi và không ưu đãi, trong đó có quy định về C/O mẫu B*)
ATIGA	C/O mẫu D	- Thông tư số 22/2016/TT-BCT ngày 03/10/2016 thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Thông tư số 10/2019/TT-BCT ngày 22/07/2019 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 22/2016/TT-BCT - Thông tư số 25/2019/TT-BCT ngày 14/11/2019 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 22/2016/TT-BCT - Thông tư số 19/2020/TT-BCT ngày 14 tháng 8 năm 2020 sửa đổi, bổ sung các Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
ASEAN - Trung Quốc (ACFTA)	C/O mẫu E	- Thông tư số 12/2019/TT-BCT ngày 30/07/2019 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định khung về

FTAs	Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa	Văn bản pháp luật quy định (cập nhật đến ngày 07/11/2020)
		hợp tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa
ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA)	C/O mẫu AK	- Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc - Thông tư số 26/2018/TT-BCT ngày 14/9/2018 sửa đổi, bổ sung Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc - Thông tư số 13/2019/TT-BCT ngày 31/07/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc
ASEAN - Nhật	C/O mẫu AJ	Quyết định số 44/2008/QĐ-BCT

FTAs	Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa	Văn bản pháp luật quy định (cập nhật đến ngày 07/11/2020)
Bản (AJCEP)		ngày 08/12/2008 ban hành Quy chế cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu AJ để hưởng các ưu đãi theo Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản
ASEAN - Ấn Độ (AIFTA)	C/O mẫu AI	Thông tư số 15/2010/TT-BCT ngày 15/04/2010 thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN-Ấn Độ
ASEAN - Úc - Niu-di-lân (AANZFTA)	C/O mẫu AANZ	- Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24/09/2015 quy định thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN-Úc-Niu-di-lân. - Thông tư số 42/2018/TT-BCT ngày 12/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân. - Thông tư số 07/2020/TT-BCT ngày 30/3/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 31/2015/TT-BCT ngày 24 tháng 9 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thành lập khu vực thương mại tự do ASEAN - Úc - Niu Di-lân.

FTAs	Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa	Văn bản pháp luật quy định (cập nhật đến ngày 07/11/2020)
Việt Nam-Liên minh kinh tế Á-Âu (VN-EAEU)	C/O mẫu EAV	- Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20/9/2016 quy định thực hiện quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh kinh tế Á - Âu - Thông tư số 11/2018/TT-BCT ngày 29/05/2018 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 21/2016/TT-BCT ngày 20 tháng 9 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh Kinh tế Á - Âu
Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA)	C/O mẫu VK	- Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc - Thông tư số 48/2015/TT-BCT ngày 14/12/2015 sửa đổi Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18/11/2015 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam-Hàn Quốc
Việt Nam - Nhật Bản (VJEPA)	C/O mẫu VJ	Thông tư số 10/2009/TT-BCT ngày 18/5/2009 về việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế
Việt Nam - Chi	C/O mẫu VC	- Thông tư số 31/2013/TT-BCT ngày

FTAs	Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa	Văn bản pháp luật quy định (cập nhật đến ngày 07/11/2020)
Lê (VCFTA)		15/11/2013 quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê - Thông tư số 05/2015/TT-BCT ngày 27/3/2015 sửa đổi, bổ sung mẫu Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa ban hành kèo theo Thông tư số 31/2013/TT-BCT ngày 15 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định khu vực thương mại tự do Việt Nam - Chi Lê
Việt Nam - Campuchia	C/O mẫu X	Thông tư số 17/2011/TT-BCT ngày 14/4/2011 thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Bản Thỏa thuận về việc thúc đẩy thương mại song phương giữa Bộ Công Thương nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia áp dụng cho những mặt hàng có xuất xứ từ một bên ký kết được hưởng ưu đãi thuế quan khi nhập khẩu trực tiếp vào lãnh thổ của bên ký kết kia
Việt Nam - Lào	C/O mẫu S	Thông tư số 04/2010/TT-BCT ngày 25/01/2010 Thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Bản Thoả thuận giữa Bộ Công Thương nước Cộng hoà xã hội chủ

FTAs	Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa	Văn bản pháp luật quy định (cập nhật đến ngày 07/11/2020)
		nghĩa Việt Nam và Bộ Công Thương nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào về Quy tắc xuất xứ áp dụng cho các mặt hàng được hưởng ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu Việt Nam - Lào
GSP	- C/O mẫu A (giày dép thuộc Chương 64)	- Công văn số 11495/BCT-XNK ngày 12/12/2013 hướng dẫn cấp C/O mẫu A cho giầy dép xuất khẩu đi EU - Công văn số 873/BCT-XNK ngày 7/02/2014 hướng dẫn cấp C/O mẫu A cho giầy dép xuất khẩu gửi tại kho ngoại quan đi EU
	- Mã số REX tự CNXXHH	- Thông tư số 38/2018/TT-BCT ngày 30/10/2018 quy định thực hiện chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập của Liên minh châu Âu, Na Uy, Thụy Sỹ và Thổ Nhĩ Kỳ
C/O qua Internet		- Quyết định số 4082/QĐ-BCT ngày 24/4/2015 ban hành Quy trình thí điểm cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu D qua Internet (giai đoạn 1) - Quyết định số 4099/QĐ-BCT ngày 25/4/2015 (Danh mục thương nhân được lựa chọn tham gia Quy trình thí điểm cấp C/O qua Internet) ban hành

FTAs	Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa	Văn bản pháp luật quy định (cập nhật đến ngày 07/11/2020)
		Danh mục thương nhân được lựa chọn tham gia Quy trình thí điểm cấp Giấy chứng nhận xuất xứ qua Internet - Quyết định số 9866/QĐ-BCT ngày 15/9/2015 về việc ban hành Quy trình thí điểm cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu D qua Internet (giai đoạn 2) - Quyết định số 2412/QĐ-BCT ngày 15/6/2016 về việc ban hành quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa qua Internet. - Quyết định số 3624/QĐ-BCT ngày 09/12/2019 về việc ban hành Quy trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu D điện tử
Thí điểm tự chứng nhận xuất xứ (ATIGA)	Văn bản chấp thuận CE	- Thông tư số 28/2015/TT-BCT ngày 20/8/2015 quy định việc thực hiện thí điểm tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN - Thông tư số 27/2017/TT-BCT ngày 06/12/2017 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 28/2015/TT-BCT ngày 20 tháng 8 năm 2015 của Bộ Công Thương quy định việc thực hiện thí điểm tự

FTAs	Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa	Văn bản pháp luật quy định (cập nhật đến ngày 07/11/2020)
		chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
Tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong toàn khối ASEAN (AWSC)	Văn bản chấp thuận CE	Thông tư số 19/2020/TT-BCT ngày 14 tháng 8 năm 2020 sửa đổi, bổ sung các Thông tư quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN
ASEAN - Hồng Công (AHKFTA)	C/O mẫu AHK	Thông tư số 21/2019/TT-BCT ngày 08/11/2019 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do ASEAN - Hồng Công, Trung Quốc
Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)	C/O mẫu CPTPP	- Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương. - Thông tư số 06/2020/TT-BCT ngày 24/3/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương

FTAs	Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa	Văn bản pháp luật quy định (cập nhật đến ngày 07/11/2020)
Việt Nam - Cuba	C/O mẫu VN - CU	Thông tư số 08/2020/TT-BCT ngày 08/4/2020 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại Việt Nam - Cuba.
Việt Nam - Liên minh châu Âu	C/O mẫu EVFTA	Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)

Phần II
QUY ĐỊNH VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA TRONG CPTPP

I. CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

1. Cách xác định xuất xứ hàng hóa CPTPP

Cách xác định xuất xứ hàng hóa CPTPP có một số quy định tương tự các FTA Việt Nam là thành viên liên quan đến tiêu chí xuất xứ thuần túy, tiêu chí xuất xứ không thuần túy. Theo CPTPP, một hàng hóa được coi là có xuất xứ khi thuộc một trong ba trường hợp sau đây:

1.1. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy

Hàng hóa có xuất xứ thuần túy là hàng hóa được trồng, thu hoạch hoặc đánh bắt ở trong khu vực CPTPP. Ví dụ cây trồng, động vật sống, khoáng sản và các chất sản sinh tự nhiên ở các nước CPTPP.

1.2. Hàng hóa được sản xuất toàn bộ hay xuất xứ thuần túy trong phạm vi CPTPP

> Quy định này nghĩa là mỗi Bên thành viên FTA có thể được xem như 1 tỉnh/ thành phố và toàn bộ khu vực FTA được xem như 1 quốc gia thống nhất. Trong hầu hết các FTA Việt Nam tham gia, xuất xứ thuần túy được định nghĩa "trong phạm vi lãnh thổ một Bên thành viên FTA”. Quy định mới này cho phép mở rộng nguồn cung nguyên liệu và tối ưu hóa chuỗi cung ứng giá trị khu vực. Ngoài CPTPP, cách tiếp cận này đã có trong một số dòng của AKFTA.

Hàng hóa được sản xuất toàn bộ trong khu vực CPTPP và chỉ từ các nguyên liệu có xuất xứ từ CPTPP. Ví dụ, sản phẩm bánh ngọt được sản xuất tại Việt Nam từ các nguyên liệu sô-cô-la có xuất xứ Mexico, đường Úc và sữa New Zealand (Việt Nam, Mexico, Úc, New Zealand đều là thành viên CPTPP) thì được coi là có xuất xứ

CPTPP dạng này.

1.3. Hàng hóa được sản xuất tại CPTPP

Hàng hóa sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ CPTPP nhưng đáp ứng được các Quy tắc xuất xứ cụ thể mặt hàng quy định trong Phụ lục 3-D của Chương 3. Đây là trường hợp phổ biến nhất (trong bối cảnh sản xuất thường là theo chuỗi, với các nguyên liệu từ và các công đoạn diễn ra ở nhiều nước trên thế giới). Tuy nhiên, đây cũng là nhóm quy tắc xuất xứ phức tạp nhất, và có khác biệt nhiều nhất giữa CPTPP và các FTA mà Việt Nam đã từng ký kết trước đây.

CPTPP quy định 03 phương pháp xác định xuất xứ cho trường hợp này, bao gồm:

- Quy tắc chuyển đổi mã hàng hóa;
- Quy tắc hàm lượng giá trị nội khối (Regional Value Content);
- Quy tắc công đoạn gia công cụ thể.

Với mỗi loại hàng hóa, quy tắc xuất xứ áp dụng cho từng trường hợp có thể là một, một số trong ba loại trên, và/hoặc kết hợp hai, ba loại trên. Mặc dù mỗi nước CPTPP đưa ra một Biểu cam kết thuế quan riêng, hệ thống quy tắc xuất xứ trong CPTPP là thống nhất, áp dụng chung cho toàn bộ các nước thành viên CPTPP.

2. Những điểm mới trong quy tắc xuất xứ hàng hóa của Hiệp định CPTPP

2.1. Quy tắc cộng gộp

CPTPP quy định cộng gộp toàn phần, theo đó, nguyên liệu có thể đáp ứng một phần của tiêu chí xuất xứ nhưng vẫn được phép cộng gộp vào công đoạn sản xuất tiếp theo để tính xuất xứ cho thành phẩm. Theo đó, hàng hóa được coi là có xuất xứ trong trường hợp hàng hóa được sản xuất tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên bởi một hay nhiều nhà sản xuất. Hàng hóa hoặc nguyên liệu có

xuất xứ tại một hay nhiều Nước thành viên được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng hóa khác tại lãnh thổ của một Nước thành viên khác được coi là có xuất xứ tại lãnh thổ của Nước thành viên đó. Quá trình sản xuất nguyên liệu không có xuất xứ tại lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên bởi một hay nhiều nhà sản xuất được tính vào thành phần có xuất xứ của hàng hóa khi xác định xuất xứ hàng hóa, không tính đến quá trình sản xuất đủ để nguyên liệu trở thành có xuất xứ.

Cộng gộp toàn phần là quy định này cho phép nguyên liệu không nhất thiết phải đáp ứng đúng quy tắc xuất xứ dành cho nguyên liệu đó. Nguyên liệu có thể đáp ứng một phần của tiêu chí xuất xứ (ví dụ không thể đáp ứng tiêu chí RVC 40% mà chỉ có thể đáp ứng tiêu chí RVC 19%) nhưng vẫn được phép cộng gộp vào công đoạn sản xuất tiếp theo để tính xuất xứ cho thành phẩm. Phần được cộng gộp sẽ chỉ là phần giá trị gia tăng thực tế (19%) chứ không phải toàn bộ trị giá của nguyên liệu (100%) như cách tính cộng gộp khi nguyên liệu đáp ứng tiêu chí xuất xứ cụ thể quy định cho nguyên liệu đó thì sẽ được cộng gộp 100% trị giá của nguyên liệu vào công đoạn sản xuất tiếp theo để tính xuất xứ cho thành phẩm.

2.2. De Minimis trong CPTPP

CPTPP quy định tỷ lệ "linh hoạt" cho phép nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng quy tắc "Chuyển đổi mã số hàng hóa" ở mức tối đa 10% so với trị giá của hàng hóa. CPTPP có quy định về tỷ lệ ngưỡng De Minimis tương đối phức tạp hơn so với các FTA khác. Đối với hàng dệt may, tỷ lệ "linh hoạt" này ở mức tối đa 10% trọng lượng của hàng hóa hoặc 10% trọng lượng của loại sợi hoặc vải quyết định phân loại mã số hàng hóa. Loại trừ áp dụng De Minimis với một số nguyên liệu sử dụng để sản xuất mặt hàng bơ sữa, nước ép hoa quả, dầu ăn.

Ví dụ, quy tắc xuất xứ CPTPP đối với áo jacket nam (mã HS 6201.12) là "CC, ngoại trừ từ nhóm 52.04 đến nhóm 52.12". Quy tắc này nghĩa là (1) mã HS của nguyên phụ liệu không có xuất xứ dùng để may áo jacket phải khác chương với mã HS của sản phẩm (chương 62) và (2) nếu mã HS của nguyên phụ liệu dệt may thuộc nhóm 52.04 đến nhóm 52.12 thì bắt buộc phải có xuất xứ. Giả sử vải chính dùng để may áo jacket nam thuộc nhóm 52.08, vải này phải có xuất xứ CPTPP để đáp ứng quy tắc nêu trên. Trường hợp vải không có xuất xứ do được dệt từ sợi tổng hợp filament thuộc nhóm 5406 nhập khẩu bên ngoài CPTPP, De Minimis trong CPTPP cho phép vải (mã HS 52.08) vẫn có xuất xứ nếu chỉ "linh hoạt" sử dụng một lượng nhỏ sợi filament (mã HS 54.06), chiếm không quá 10% trọng lượng của vải. Trong trường hợp như vậy, áo jacket vẫn được coi là có xuất xứ và được hưởng ưu đãi thuế quan do sợi filament chiếm không quá 10% trọng lượng của vải, là thành phần quyết định phân loại mã số hàng hóa của áo jacket.

2.3. Quy định về "quá cảnh và chuyển tải"

Hàng hóa phải chứng minh đáp ứng quy định về vận chuyển trực tiếp để được hưởng ưu đãi thuế quan FTA. Quy định về vận chuyển trực tiếp tương đối giống các FTA khác khi yêu cầu hàng hóa phải được vận chuyển trực tiếp từ Lãnh thổ của Bên thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của Bên thành viên nhập khẩu. Trường hợp quá cảnh tại một Bên khác (có thể trong hoặc ngoài FTA), việc vận chuyển chỉ được coi là trực tiếp nếu đáp ứng một số điều kiện như:

- Không trải qua bất kỳ công đoạn sản xuất, gia công nào bên ngoài lãnh thổ các Nước thành viên, trừ trường hợp: (i) Bốc, dỡ hàng, chia tách lô hàng, lưu kho, dán nhãn hoặc đánh dấu theo yêu cầu của Nước thành viên nhập khẩu; hoặc (ii) Các hoạt động cần thiết khác để bảo quản tốt hàng hóa hoặc để vận chuyển hàng hóa tới lãnh thổ của Nước thành viên nhập khẩu.

- Dưới sự giám sát của cơ quan hải quan trong lãnh thổ của Nước không phải thành viên.

2.4. Cách tính RVC

Ngoài cách tính gián tiếp và trực tiếp, có thêm cách tính trị giá tập trung và cách tính theo chi phí tịnh (chỉ áp dụng với ô tô và phụ tùng ô tô). Cụ thể, Hàm lượng giá trị khu vực để xác định hàng hóa có xuất xứ được tính như sau:

+ Công thức tính giá trị tập trung: Dựa trên trị giá nguyên liệu không có xuất xứ xác định:

$$RVC = \frac{\text{Trị giá hàng hóa} - \text{FVNM}}{\text{Trị giá hàng hóa}} \times 100$$

+ Công thức tính gián tiếp: Dựa trên trị giá nguyên liệu không có xuất xứ:

$$RVC = \frac{\text{Trị giá hàng hóa} - \text{VNM}}{\text{Trị giá hàng hóa}} \times 100$$

+ Công thức tính trực tiếp: Dựa trên trị giá của nguyên liệu có xuất xứ:

$$RVC = \frac{\text{VOM}}{\text{Trị giá hàng hóa}} \times 100$$

+ Công thức tính chi phí tịnh (chỉ áp dụng đối với ô tô):

$$RVC = \frac{\text{NC} - \text{VNM}}{\text{NC}} \times 100$$

CPTPP linh hoạt sử dụng giá FOB thay cho giá CIF khi tính trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ trong cách tính gián tiếp khi tính RVC.

2.5. Quy tắc xuất xứ cho bộ hàng hóa

Đối với bộ hàng hóa được phân loại theo quy tắc 3a hoặc 3b của Quy tắc tổng quát của Hệ thống hài hoà về mô tả và mã hóa hàng hóa, xuất xứ của bộ hàng hóa được xác định theo Quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho bộ hàng hóa đó. Đối với bộ hàng hóa được phân loại theo quy tắc 3c của Quy tắc tổng quát của Hệ thống hài hòa về mô tả và mã hóa hàng hóa, bộ hàng hóa đó chỉ được coi là có xuất xứ nếu từng hàng hóa trong bộ hàng hóa có xuất xứ hoặc trị giá hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa không vượt quá 10% trị giá của bộ hàng hóa đó. Trị giá hàng hóa không có xuất xứ trong bộ hàng hóa và trị giá bộ hàng hóa được tính như cách tính giá nguyên liệu không có xuất xứ và trị giá hàng hóa.

2.6. Một số quy định liên quan khác

- Quy tắc xuất xứ cho mặt hàng tân trang, hàng tái chế tạo: Nguyên liệu tái sử dụng thu được từ lãnh thổ của một hay nhiều Nước thành viên được coi là có xuất xứ nếu là bộ phận cấu thành hoặc được sử dụng trong quá trình sản xuất hàng tân trang, tái chế tạo. Nguyên liệu tái sử dụng, hàng tân trang, tái chế tạo có xuất xứ chỉ khi nguyên liệu, hàng hóa đó đáp ứng các quy định tại Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019.

- CPTPP không quy định công đoạn gia công chế biến đơn giản vì thống nhất quan điểm trong khi đàm phán PSR đã tính đến và loại trừ các công đoạn gia công chế biến đơn giản. Danh mục PSR trong CPTPP được quy định đủ chi tiết, đủ chặt để tránh "công đoạn gia công chế biến đơn giản" có thể diễn ra nhằm gian lận xuất xứ thực chất của hàng hóa.

II. QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG (PSR)

Danh mục PSR được quy định chi tiết theo công đoạn sản xuất cụ thể. Do đặc thù đàm phán, PSR CPTPP gồm 03 danh mục: PSR

đối với mặt hàng dệt may, PSR đối với ô tô và phụ tùng ô tô, PSR đối với các mặt hàng còn lại. Các tiêu chí xuất xứ phụ thuộc một phần vào cam kết cắt giảm thuế quan và mở cửa thị trường của cuộc đàm phán.

Trong các Hiệp định ATIGA và ASEAN+, tiêu chí xuất xứ được áp dụng phổ biến là chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC), hoặc hàm lượng giá trị khu vực 40% (RVC (40) tính trên cơ sở giá FOB). Theo đó, việc áp dụng tiêu chí CTC hoặc RVC (40) tương đối phù hợp và thuận lợi hơn cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam. Quy tắc Chuyển đổi mã số HS (CTC) bao gồm CC (chuyển đổi Chương ở cấp độ 2 số); CTH (chuyển đổi Nhóm ở cấp độ 4 số) và CTSH (chuyển đổi phân nhóm ở cấp độ 6 số). Tại tất cả các nước thành viên WCO sử dụng chung hệ thống HS quốc tế, do đó, quy tắc xuất xứ CTC trong các FTA không vượt quá cấp độ Phân nhóm 6 số.

Tại CPTPP, ngoài tiêu chí CTC hoặc RVC (40), Hiệp định cho phép áp dụng một số quy tắc xác định xuất xứ khá mới như quy tắc phản ứng hóa học (đối với các sản phẩm hóa chất), quy tắc tinh chế, công đoạn gia công, v.v.

Đối với mặt hàng dệt may, CPTPP còn có Phụ lục danh mục nguyên liệu dệt may được phép nhập khẩu trong vòng 05 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực và danh mục nguyên liệu dệt may được phép nhập khẩu vĩnh viễn bên ngoài CPTPP để sử dụng như nguyên liệu có xuất xứ.

Khác với các hiệp định mà Việt Nam đã ký kết, Hiệp định CPTPP có chương riêng về dệt may. Ngoài việc áp dụng quy định chung như các hàng hóa khác, hàng dệt may có những quy định riêng mang tính đặc thù. Nội dung cam kết về dệt may bao gồm:

- Các quy tắc xuất xứ cụ thể yêu cầu việc sử dụng sợi và vải từ khu vực CPTPP nhằm mục đích thúc đẩy việc thiết lập các chuỗi cung ứng và đầu tư trong khu vực để tăng giá trị của hàng dệt may

được sản xuất trong khối.

- Quy định linh hoạt về cơ chế "nguồn cung thiếu hụt" cho phép việc sử dụng một số loại sợi và vải nhất định không có sẵn trong khu vực.

- Một số quy tắc khác: quy tắc phản ứng hóa học, quy tắc xuất xứ cho bộ hàng hóa, quy tắc xuất xứ cho mặt hàng tân trang, linh hoạt sử dụng giá FOB thay cho giá CIF khi tính trị giá nguyên vật liệu không có xuất xứ trong cách tính gián tiếp khi tính RVC…

III. CƠ CHẾ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

1. Tổng quan cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong CPTPP

Theo cam kết, Hiệp định cho phép các nước áp dụng song song cơ chế cấp C/O và cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa. CPTPP không bắt buộc Việt Nam phải áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực. Việt Nam áp dụng thời gian chuyển tiếp thực hiện cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa từ 5 đến 10 năm.

- Đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam: vẫn áp dụng cơ chế cấp C/O do cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền cấp. Mẫu C/O mẫu CPTPP cấp cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bao gồm các thông tin tối thiểu theo quy định tại Hiệp định CPTPP. Trong thời gian chuyển tiếp từ 5 đến 10 năm, nhà xuất khẩu đủ điều kiện được tự chứng nhận xuất xứ.

- Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam: áp dụng cơ chế C/O do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp hoặc nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ. Riêng cơ chế nhà nhập khẩu tự chứng nhận xuất xứ chỉ áp dụng sau 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực.

Do CPTPP có lộ trình cam kết và các cấp độ khác nhau về tự

chứng nhận xuất xứ, Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 không bao gồm quy định về việc cho hưởng ưu đãi đối với chứng từ chứng nhận xuất xứ của hàng nhập khẩu. Nội dung này được nội luật hóa tại Thông tư số 62/2019/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về xác định xuất xứ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Về cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong CPTPP

CPTPP cho phép không chỉ nhà xuất khẩu (bao gồm nhà xuất khẩu đồng thời là nhà sản xuất và nhà xuất khẩu không đồng thời là nhà sản xuất) mà còn cho phép nhà nhập khẩu được quyền tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, tự khai báo xuất xứ hàng hóa. CPTPP được coi là Hiệp định mở nhất, xét về cơ chế chứng nhận xuất xứ. Theo cơ chế này, trách nhiệm chứng nhận xuất xứ hàng hóa sẽ chuyển từ các cơ quan chuyên trách sang doanh nghiệp (hoặc nhà nhập khẩu). Doanh nghiệp (hoặc nhà nhập khẩu) sẽ tự thực hiện các thủ tục và đáp ứng điều kiện để chứng nhận hàng hóa đáp ứng các tiêu chí xuất xứ và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của chứng nhận đó.

Tại nhiều nước thành viên CPTPP, nhà xuất khẩu sẽ tự phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên chứng từ thương mại (như hóa đơn, vận đơn, packing list) mà không có sự tham gia của các cơ quan quản lý trong quá trình phát hành. Thậm chí, các nước này không yêu cầu nhà nhập khẩu nộp C/O do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp mà chỉ cần nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ cho lô hàng của mình. Cơ chế này cho thấy được những ưu điểm của nó như đơn giản hóa quy trình thủ tục, cắt giảm thời gian và chi phí cho doanh nghiệp, đồng thời giảm rủi ro cho các cơ quan cấp phép và bớt gánh nặng cho hải quan.

Nhìn chung, đây là một cơ chế tiến bộ, giúp giảm thiểu thời gian,

chi phí và nhân sự cho doanh nghiệp, đồng thời cũng đòi hỏi khả năng kiểm soát và quản lý hiệu quả từ cơ quan Chính phủ để cơ chế có thể vận hành thuận lợi, tạo điều kiện xuất khẩu và nhập khẩu cho thương nhân Việt Nam và các nước đối tác của Việt Nam trong cộng đồng thương mại quốc tế. Đây là xu thế chung của thương mại quốc tế và cũng phù hợp với tình hình thực thi FTA tại Việt Nam trong thời gian tới.

3. Cơ chế cấp C/O đối với hàng xuất khẩu từ Việt Nam

Đối với hàng xuất khẩu, Việt Nam áp dụng cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa do cơ quan có thẩm quyền cấp C/O đối với hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang các Nước thành viên khác của Hiệp định. Bộ Công Thương uỷ quyền cho các Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực, Sở Công Thương Hải Phòng cấp C/O mẫu CPTPP. Các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu CPTPP đăng ký mẫu con dấu, chữ ký và cập nhật các mẫu con dấu, chữ ký theo quy định của Bộ Công Thương. Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu CPTPP của Việt Nam được quy định tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 và được cập nhật tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn. Thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa lần đầu tiên phải đăng ký hồ sơ thương nhân với cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chỉ được xem xét cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa khi đã đăng ký hồ sơ thương nhân đầy đủ và hợp lệ.

Hồ sơ thương nhân được khai báo qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc trang điện tử khác của các cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa được Bộ Công Thương ủy quyền. Bộ Công Thương

khuyến khích thương nhân đăng ký hồ sơ thương nhân điện tử. Trong trường hợp không thể đăng ký hồ sơ thương nhân điện tử, thương nhân được phép lựa chọn nộp bộ hồ sơ tại trụ sở của cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

3.1. Đề nghị cấp C/O mẫu CPTPP

Sau khi thương nhân hoàn thành đăng ký hồ sơ thương nhân trên Hệ thống, thương nhân được phép đề nghị cấp C/O. Việc cấp C/O cho thương nhân được chia thành 2 trường hợp:

- Đối với thương nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa lần đầu hoặc cho sản phẩm mới xuất khẩu lần đầu hoặc cho sản phẩm không cố định (có thay đổi về định mức số lượng, định mức trọng lượng, mã HS, trị giá và nguồn cung nguyên liệu đối với cả nguyên liệu đầu vào hoặc sản phẩm đầu ra mỗi lần cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa); và

- Đối với thương nhân sản xuất và xuất khẩu sản phẩm cố định (không thay đổi về định mức số lượng, định mức trọng lượng, mã HS, trị giá và nguồn cung nguyên liệu đối với nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra).

Theo quy trình cấp C/O qua mạng Internet, thương nhân khai báo và nộp chứng từ điện tử, không phải nộp bản giấy chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Cùng với việc tạo thuận lợi cho thương nhân khai báo và cấp C/O qua mạng Internet, thương nhân cần lưu ý trách nhiệm khi thực hiện khai báo, đề nghị cấp C/O điện tử và lưu trữ chứng từ.

Trường hợp thương nhân nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa qua bưu điện, thời gian trả kết quả cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là 24 giờ làm việc kể từ khi cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa nhận được hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đầy đủ và hợp lệ theo ngày ghi

trên bì thư.

Trong trường hợp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa không rõ ràng, không chứng minh được hàng hóa đáp ứng tiêu chí xuất xứ, có dấu hiệu gian lận về chuyển tải, hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp trước đó, cơ quan, tổ chức cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

Quy trình thủ tục cấp C/O mẫu CPTPP được thống nhất thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa. Hệ thống quản lý rủi ro trong quá trình cấp C/O thông qua phân luồng thương nhân đề nghị cấp C/O góp phần giải quyết thủ tục nhanh chóng hơn cho thương nhân theo tinh thần cải cách thủ tục hành chính.

Trong trường hợp nguyên liệu, hàng hóa được sử dụng trong công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác, thương nhân sử dụng Bản khai báo xuất xứ của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp nguyên liệu, hàng hóa có xuất xứ được sản xuất tại Việt Nam; bỏ yêu cầu giấy xác nhận của chính quyền địa phương nơi sản xuất ra nguyên liệu, hàng hóa trong hồ sơ đề nghị cấp C/O.

3.2. C/O mẫu CPTPP

Hiệp định CPTPP không có mẫu C/O mà chỉ quy định yêu cầu thông tin tối thiểu tại chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Vì vậy, để tạo thuận lợi và thống nhất khi triển khai Hiệp định, văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam có thêm mẫu C/O, tờ khai bổ sung và hướng dẫn khai báo C/O của Việt Nam.

Đối với hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu trước ngày Thông tư

số 03/2019/TT-BCT có hiệu lực, cơ quan, tổ chức cấp C/O xem xét cấp C/O mẫu CPTPP để được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Hiệp định và theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu. Do đặc thù cơ chế chứng nhận xuất xứ chủ đạo trong CPTPP là tự chứng nhận xuất xứ, các nước thành viên CPTPP thống nhất Chứng từ chứng nhận xuất xứ phải bao gồm các thông tin tối thiểu như sau:

- Người thực hiện chứng nhận xuất xứ (người nhập khẩu, hay người xuất khẩu hay người sản xuất);
- Thông tin người chứng nhận;
- Thông tin người xuất khẩu;
- Thông tin người sản xuất;
- Thông tin người nhập khẩu;
- Mô tả và mã HS của hàng hóa;
- Loại Quy tắc xuất xứ mà hàng hóa áp dụng;
- Khoảng thời gian của chứng nhận xuất xứ (trong trường hợp nhiều lô hàng);
- Ngày và chữ ký.

3.3. CPTPP không có quy định về C/O giáp lưng

"Back-to-Back C/O" và "Movement Certificate" là 2 tên gọi khác nhau nhưng cùng một bản chất của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có tên gọi "C/O giáp lưng" - C/O được cấp bởi Bên thành viên xuất khẩu trung gian dựa trên thông tin của C/O được cấp bởi Bên thành viên xuất khẩu đầu tiên, và do vậy phải có giao dịch của ít nhất 3 Bên thành viên trong Hiệp định mới có thể cấp C/O giáp lưng. CPTPP không có quy định về C/O giáp lưng do cơ chế chứng nhận xuất xứ chủ đạo của đa số các nước CPTPP là cơ chế chứng nhận xuất xứ.

Một số FTA yêu cầu nhà xuất khẩu trên C/O giáp lưng và nhà

nhập khẩu trên C/O gốc phải là một, có nghĩa là ai nhập khẩu (trên C/O gốc) thì người đó phải đồng thời phải là người xuất khẩu (trên C/O giáp lưng) và không được phép bán hàng cho một ai khác tại Bên thành viên trung gian (AKFTA, ACFTA, AIFTA). Đây là quy định chặt chẽ, phần nào giảm sự thuận lợi trong quan hệ thương mại có nhiều hơn 2 Bên tham gia. Một số FTA chặt hơn, thậm chí còn yêu cầu sản phẩm hoàn toàn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan hải quan (AIFTA, ACFTA). Một số FTA không yêu cầu nhà xuất khẩu trên C/O giáp lưng phải trùng với nhà nhập khẩu trên C/O gốc. Điều đó có nghĩa nhà nhập khẩu (trên C/O gốc) có thể bán hàng cho một thương nhân khác và thương nhân này sẽ đứng tên tại Ô số 1 (nhà xuất khẩu) trên C/O giáp lưng (ATIGA, AANZFTA, AJCEP).

IV. CƠ CHẾ XÁC MINH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Khác với các FTA Việt Nam từng tham gia, CPTPP cho phép cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu trực tiếp xác minh xuất xứ hàng hóa với nhà xuất khẩu, nhà sản xuất và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu. Hiệp định quy định công cụ cần thiết để xác minh xuất xứ và cho hưởng ưu đãi một cách có hiệu quả. CPTPP quy định cụ thể các thủ tục, thời hạn, phương thức phối hợp xác minh xuất xứ, lưu giữ chứng từ chứng minh, về bảo mật ... Quy định này được nội luật hóa tại Điều 27 Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22 tháng 01 năm 2019 quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương. Tại CPTPP, cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu liên hệ trực tiếp với người nhập khẩu hay người xuất khẩu, nhà sản xuất của nước xuất khẩu để yêu cầu thông tin (kiểm tra hồ sơ) hoặc đi xác minh tại cơ sở sản xuất (kiểm tra thực tế). Việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hoá bao gồm: Kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá và kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hoá tại cơ sở sản xuất.

1. Các trường hợp kiểm tra, xác minh xuất xứ

1.1. Việc kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hoá được thực hiện trong 3 trường hợp

+ Cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu đề nghị kiểm tra xuất xứ hàng hóa;

+ Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong nước tiến hành kiểm tra, quản lý rủi ro và chống gian lận xuất xứ hàng hóa.; và

+ Cơ quan chức năng khác trong nước đề nghị phối hợp khi có lý do nghi ngờ hoặc phát hiện dấu hiệu gian lận xuất xứ hàng hóa.

1.2. Việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa tại cơ sở sản xuất được thực hiện trong các trường hợp sau

+ Cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu đề nghị kiểm tra, xác minh tại cơ sở sản xuất khi kết quả kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa nêu tại Điều 8, Điều 9 và Điều 10 Thông tư số 39/2018/TT-BCT chưa đủ căn cứ để xác định xuất xứ hàng hóa hoặc khi có lý do nghi ngờ gian lận xuất xứ hàng hóa; và

+ Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền trong việc tiến hành kiểm tra, xác minh, quản lý rủi ro và chống gian lận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp trước khi cấp C/O; trước khi cấp văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc cấp mã số chứng nhận xuất xứ hàng hóa hoặc sau khi đã cấp hoặc đã phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa;

+ Cơ quan chức năng khác trong nước đề nghị phối hợp khi có lý do nghi ngờ hoặc phát hiện dấu hiệu gian lận xuất xứ hàng hóa.

Về việc xác minh kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, căn cứ khoản 1 Điều 28 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP, Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 39/2018/TT-BCT ngày 30 tháng 10 năm 2018 quy định kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hoá xuất khẩu. Theo đó, Thông tư này quy định việc kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa xuất khẩu trước và sau khi cấp Giấy

chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định nước nhập khẩu và việc tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của thương nhân. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức cấp C/O; cơ quan, tổ chức cấp văn bản chấp thuận tự chứng nhận xuất xứ hàng hoá; cơ quan, tổ chức tiếp nhận đăng ký mã số chứng nhận xuất xứ hàng hoá; và thương nhân (bao gồm thương nhân đề nghị cấp C/O, thương nhân tham gia cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa, thương nhân phát hành chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định nước nhập khẩu và nhà sản xuất, nhà cung cấp hàng hóa xuất khẩu hoặc nguyên liệu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu).

Lượng hồ sơ C/O cần kiểm tra và lưu trữ tại các tổ chức cấp C/O ngày càng tăng. Thời hạn lưu trữ hồ sơ kéo dài từ 3 năm lên 5 năm đòi hỏi phải có hình thức lưu trữ phù hợp để phục vụ công tác kiểm tra xác minh xuất xứ.

Phần III
QUY ĐỊNH VỀ XUẤT XỨ HÀNG HÓA TRONG EVFTA

I. CÁCH XÁC ĐỊNH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định EVFTA không hoàn toàn mới đối với doanh nghiệp Việt Nam vì được xây dựng dựa trên quy tắc xuất xứ trong GSP, là cơ chế ưu đãi đơn phương mà EU dành cho các nước kém và đang phát triển (trong đó có Việt Nam). Tuy nhiên, so với các Hiệp định mà Việt Nam tham gia cùng ASEAN, CPTPP hoặc các Hiệp định song phương khác, quy tắc xuất xứ EVFTA có nhiều điểm mới hơn hẳn về cách xác định xuất xứ, về cách diễn đạt tiêu chí xuất xứ, về cơ chế chứng nhận xuất xứ và cơ chế xác minh xuất xứ.

Quy tắc xuất xứ được quy định tại Nghị định thư số 1 về Xuất xứ hàng hóa đính kèm Hiệp định EVFTA và đã được nội luật hóa tại Thông tư số 11 năm 2020 ngày 15/6/2020 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu. Ngoài những quy định tương tự quy tắc xuất xứ hàng hóa tại các FTA Việt Nam là thành viên liên quan đến tiêu chí xuất xứ thuần túy và không thuần túy, quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định EVFTA tương đối phức tạp và có một số điểm cần lưu ý sau:

1. Quy định hàng hóa được coi là có xuất xứ

Xét về quy trình sản xuất và nguyên liệu chế biến thì WTO và các hiệp định quy định hàng hóa có xuất xứ được phân chia thành các cấp độ như sau:

- Một là hàng hóa có xuất xứ thuần túy. Cấp độ này chủ yếu áp dụng với hàng nông sản cơ bản được trồng, thu hoạch, chăn nuôi, sản

xuất hoàn toàn tại lãnh thổ một bên tham gia Hiệp định. Ví dụ cây cà phê được trồng và thu hoạch tại Việt Nam thì hạt cà phê có xuất xứ thuần túy Việt Nam.

- Hai là hàng hóa có xuất xứ nhưng không thuần túy. Cấp độ này áp dụng với hàng nông sản chế biến và hàng công nghiệp gia công từ nguồn nguyên liệu có xuất xứ và nguyên liệu không có xuất xứ. Ví dụ: nước ép chanh dây được làm từ quả chanh dây Việt Nam và đường, chất bảo quản, các thành phần khác nhập khẩu từ Thái Lan. Vậy, nước ép chanh dây được gọi là có xuất xứ Việt Nam nhưng không thuần túy.

- Trong cấp độ xuất xứ không thuần túy, cũng có trường hợp hàng hóa được làm từ nguyên liệu hoàn toàn không có xuất xứ. Ví dụ: kẹo chocolate có xuất xứ Bỉ được làm từ nguyên liệu cacao nhập khẩu từ châu Phi. Bỉ được coi là nước xuất xứ của kẹo chocolate khi tại đó, cacao được chế biến, làm chuyển đổi cơ bản về bản chất hàng hóa từ một loại quả hạt thành một loại bánh kẹo. Sau khi cacao nguyên liệu trải qua công đoạn chế biến đầy đủ, làm chuyển đổi bản chất hàng hóa, chocolate được coi là có xuất xứ của Bỉ nhưng không thuần túy.

Tương tự WTO và nhiều Hiệp định khác, EVFTA quy định hàng hóa được coi là có xuất xứ khi: (1) Hàng hóa có xuất xứ thuần túy tại một Nước thành viên. (2) Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được tạo ra tại một Nước thành viên từ nguyên liệu không có xuất xứ với điều kiện nguyên liệu đó phải trải qua các công đoạn gia công, chế biến đầy đủ hay còn gọi là công đoạn gia công, chế biến cơ bản.

1.1. Hàng hóa có xuất xứ thuần túy EVFTA được áp dụng như sau

- Hàng hóa có xuất xứ thuần túy chủ yếu là nông sản cơ bản như cây trồng, rau củ, hoa quả, lợn gà, trứng, sữa, mật ong, vân vân. Các

sản phẩm này được trồng, thu hoạch, hái lượm, chăn nuôi, khai thác hoàn toàn… tại nước thành viên. Ví dụ: giống xoài Đài Loan được trồng tại Việt Nam thì quả xoài thu hoạch từ cây xoài trồng trên đất Việt Nam sẽ có xuất xứ thuần túy Việt Nam.

- EVFTA quy định mặt hàng thủy sản vẫn được coi là có xuất xứ thuần túy khi cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm được sinh ra hoặc nuôi dưỡng tại Nước thành viên. Tại một số Hiệp định khác, thủy sản được coi là có xuất xứ thuần túy khi được sinh ra và nuôi dưỡng tại nước thành viên. Như vậy, ở đây có sự khác biệt giữa EVFTA và Hiệp định khác ở quy định sinh ra hoặc nuôi dưỡng với quy định sinh ra và nuôi dưỡng tại Nước thành viên. Ví dụ: trứng cá tầm nhập khẩu từ Nga, không có xuất xứ Việt Nam, sau đó được ấp nở rồi nuôi dưỡng tại Việt Nam thì cá tầm có xuất xứ thuần túy Việt Nam.

- Đối với mặt hàng thủy sản khai thác, EVFTA còn quy định về đội tàu đánh bắt trong đó có yêu cầu cụ thể về việc đăng ký tàu, treo cờ tàu và chủ sở hữu tàu khai thác thủy sản. Ví dụ: Cá ngừ đại dương khai thác ngoài vùng lãnh hải bởi tàu cá Việt Nam thì được coi là có xuất xứ thuần túy Việt Nam.

1.2. Hàng hóa có xuất xứ không thuần túy được xác định theo các tiêu chí chủ yếu sau:

(i) Tiêu chí chuyển đổi cơ bản

(ii) Tiêu chí hạn mức nguyên liệu không có xuất xứ

(iii) Tiêu chí công đoạn gia công, chế biến cụ thể

- Tiêu chí chuyển đổi cơ bản hoặc đôi khi còn gọi là tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC) có ví dụ áp dụng như sau: Cây lúa có mã số phân loại hàng hóa hay còn gọi là mã số HS thuộc chương 07, sau khi thu hoạch thì sản phẩm của cây lúa là hạt gạo có mã HS

thuộc chương 10. Gạo được sử dụng để làm thành bún có mã HS tại chương 19. Như vậy, nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra đã thay đổi cơ bản về bản chất hàng hóa, đã có sự chuyển đổi từ cây lúa thành hạt gạo rồi thành sợi bún. Mã số HS của nguyên liệu đầu vào là 07 cũng khác mã số HS của sản phẩm đầu ra là 19. Trong trường hợp này, quốc gia diễn ra quá trình chế biến làm thay đổi bản chất hàng hóa thì được gọi là nước xuất xứ của hàng hóa.

- Tiêu chí hạn mức nguyên liệu không có xuất xứ: Đây là điểm khác biệt về tư duy xác định xuất xứ của EVFTA so với Hiệp định khác khi EVFTA xem xét hạn mức lượng nguyên liệu không có xuất xứ tối đa được sử dụng. Trong khi đó, các Hiệp định khác xác định xuất xứ hàng hóa dựa trên tổng hàm lượng giá trị được tạo ra trong khối. Cơ sở để xác định hạn mức trong EVFTA dựa trên giá xuất xưởng còn hầu hết các Hiệp định khác xác định hàm lượng dựa trên giá FOB.

- Tiêu chí công đoạn gia công, chế biến cụ thể hay quy trình sản xuất cụ thể (SP) tại EVFTA quy định nguyên liệu không có xuất xứ phải trải qua một quá trình sản xuất, gia công hoặc chế biến cụ thể tại một Bên thành viên FTA. Nếu một sản phẩm A có tiêu chí WO; sản phẩm B có tiêu chí LV; sản phẩm C có tiêu chí CTC, sản phẩm D có tiêu chí "LV hoặc CTC" thì sản phẩm E có quy trình sản xuất cụ thể sẽ không phải là một tiêu chí đơn lẻ nào trong bất cứ tiêu chí của A, B, C hoặc D mà sẽ là một quy trình sản xuất được mô tả trong quy định cụ thể, hoặc là quy trình sản xuất cụ thể kết hợp với một/ một vài các tiêu chí được liệt kê ở trên. Ưu điểm của tiêu chí này là "ko thay đổi", nếu tuân theo cùng một quy trình sản xuất thì hàng hoá đạt chuẩn sẽ luôn tiếp tục có xuất xứ mà ko phụ thuộc vào chi phí nguyên liệu, nhân công và các yếu tố đầu vào khác (như khi áp dụng LV); cũng ko bị ảnh hưởng do thay đổi nguồn cung nguyên liệu (là

yếu tố có thể tác động tới tiêu chí CTC).

2. Các quy định liên quan về xuất xứ EVFTA

2.1. Cộng gộp mở rộng

Tại Điều 3 Hiệp định EVFTA, cộng gộp mở rộng được phép áp dụng đối với (1) một số thủy sản có xuất xứ từ nước ASEAN là đối tác FTA của EU và (2) vải có xuất xứ Hàn Quốc với điều kiện Việt Nam, ASEAN và Hàn Quốc có thư thông báo tới EU về việc áp dụng nguyên tắc cộng gộp mở rộng và đảm bảo hợp tác hành chính trong trường hợp xác minh xuất xứ.

- Đối với mặt hàng thủy sản: cho phép nuôi trồng một số thủy sản từ con giống nhập khẩu (cá tầm, cá hồi) và linh hoạt nguyên liệu mực và bạch tuộc chế biến của Việt Nam được phép sử dụng nguyên liệu có xuất xứ ASEAN là đối tác FTA của EU.

- Đối với mặt hàng dệt may: được phép sử dụng vải có xuất xứ Hàn Quốc. EVFTA cho phép vải nguyên liệu của Hàn Quốc được coi như vải có xuất xứ để sản xuất hàng dệt may do Hàn Quốc vừa có Hiệp định với EU và vừa có Hiệp định với Việt Nam. Để thực hiện nguyên tắc cộng gộp này, Việt Nam, Hàn Quốc và EU cần thống nhất một số nội dung kỹ thuật và cơ chế xác minh xuất xứ của vải nguyên liệu. Sau khi thống nhất với Hàn Quốc và EU, Bộ Công Thương sẽ ban hành hướng dẫn. Hiện nay, Bộ Công Thương đang tích cực đàm phán với các bên để có thể sớm áp dụng nguyên tắc cộng gộp này.

2.2. Hàng hóa được quá cảnh và chia nhỏ tại nước thứ ba không thuộc lãnh thổ Hiệp định

EVFTA cho phép hàng hóa được chia nhỏ lô tại nước thứ ba nằm ngoài Hiệp định và vẫn được coi là không thay đổi xuất xứ khi có một số chứng từ chứng minh. Trong trường hợp này, cơ quan hải quan nước nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu xuất trình chứng từ chứng minh hàng hóa nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước

thứ ba và không bị thay đổi xuất xứ cụ thể:

+ Chứng từ vận tải như vận đơn, chứng từ về việc đánh dấu, đánh số hàng hóa,

+ Chứng từ chứng minh hàng hóa như hóa đơn thương mại, hợp đồng mua bán,

+ Chứng nhận của hải quan nước thứ ba về việc hàng hóa không bị thay đổi hoặc chứng từ khác chứng minh hàng hóa vẫn nằm trong sự kiểm soát của hải quan nước quá cảnh hoặc chia nhỏ lô hàng, …

- Ví dụ về quy định chia nhỏ lô hàng tại nước thứ ba như sau: Lô hàng giày dép xuất khẩu từ Việt Nam và được gửi kho ngoại quan tại Anh Quốc khi Anh Quốc đã hoàn thành thủ tục ra khỏi Liên minh châu Âu - EU. Tại đó, lô hàng được chia nhỏ thành 3 phần.

+ Vào dịp Giáng sinh, 1/3 lô hàng được đưa sang Nga.

+ Vào dịp năm mới, 1/3 lô được đưa vào Pháp.

+ Vào dịp Tết Nguyên đán, 1/3 lô được làm thủ tục nhập khẩu vào Vương quốc Anh.

Hàng hóa sau khi chia nhỏ lô vẫn được coi là giữ nguyên xuất xứ khi có chứng từ chứng minh theo quy định EVFTA. Đây là quy định chưa từng có tiền lệ khi thành viên các Hiệp định khác còn rất băn khoăn làm sao đảm bảo được hàng hóa có xuất xứ không bị trộn lẫn với hàng không có xuất xứ sau khi được chia nhỏ lô. Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và Chi-lê cũng có quy định gần tương tự nhưng đến nay vẫn hoàn toàn mới vì điều này hầu như chưa từng được áp dụng.

2.3. Tỷ lệ nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ

EVFTA cho phép sử dụng nguyên liệu không đáp ứng tiêu chí xuất xứ hay còn được gọi theo thuật ngữ là “Tolerance” hoặc

“Deminimis”. Linh hoạt này được hiểu là hạn mức nguyên liệu rất nhỏ dù không đáp ứng tiêu chí xuất xứ nhưng EVFTA vẫn cho phép sử dụng và hàng hóa vẫn được coi là có xuất xứ. Mức linh hoạt này áp dụng với các mặt hàng như sau:

- Với hàng nông nghiệp (trừ chương 01, chương 03 và chương 16): các mặt hàng nông nghiệp còn lại được phép sử dụng 10% nguyên liệu không đáp ứng xuất xứ tính theo trọng lượng hoặc giá xuất xưởng.

- Với hàng công nghiệp, tỷ lệ này là 10% tính theo giá xuất xưởng

- Hàng dệt may cho phép tỷ lệ từ 8-10% hoặc thậm chí vải kỹ thuật cao được linh hoạt lên đến 20-30% theo quy định tại chú giải tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ Công Thương.

- Một số mặt hàng khác thuộc các Chương 27, 28, 29, v.v., tỷ lệ cho phép lên đến 20-50% tùy mặt hàng theo quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT nêu trên.

2.4. Gia công đơn giản

Hiệp định EVFTA quy định cụ thể từng hành vi được coi là gia công đơn giản. “Công đoạn gia công chế biến đơn giản” là các công đoạn dù được thực hiện độc lập hoặc kết hợp với nhau cũng sẽ được coi là “không đủ điều kiện” đáp ứng quy tắc xuất xứ. EVFTA có quy định riêng về danh mục các “công đoạn gia công chế biến đơn giản” mà hàng hóa nếu rơi vào một trong các công đoạn này sẽ không được xét xuất xứ. Điểm này khác với hầu hết các hiệp định còn lại chỉ quy định theo hướng đưa ra nguyên tắc chung như: các công đoạn thuộc về bảo quản hàng hóa trong quá trình vận chuyển (bốc dỡ hàng, xếp hàng, đóng gói hàng hóa). Quy định mang tính chung nhất có thể đảm bảo mọi hành vi liên quan nếu có những đặc điểm như quy định

sẽ được loại trừ, không tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, tránh bỏ sót những hành vi sẽ phát sinh trên thực tế sau này.

2.5. Quy định lãnh thổ để xác định xuất xứ EVFTA

- Theo quy định của EU về (1) lãnh thổ EU tại vùng Ceuta và Melilla ở châu Phi và (2) Liên minh hải quan của EU với Công quốc Andora và Cộng hòa San Marino, quy tắc xuất xứ để hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA được thể hiện tại một số điều khoản cụ thể. Ngoài lãnh thổ Việt Nam và EU, theo quy định tại Tuyên bố chung - Văn kiện Hiệp định EVFTA, hàng hoá có xuất xứ từ Công quốc Andorra thuộc từ Chương 25 đến chương 97 và hàng hoá có xuất xứ từ Cộng hoà San Marino được Việt Nam chấp nhận là có xuất xứ từ Liên minh châu Âu. Hai lãnh thổ này không hề thuộc Khối Liên minh châu Âu - EU mà chỉ nằm trên lục địa châu Âu nhưng hàng hóa được chấp nhận là có xuất xứ từ Liên minh châu Âu. Andorra (nằm giữa biên giới Pháp và Tây Ban Nha) và San Marino (nằm sát nước Ý).

- Ceuta và Melilla là hai vùng đất của Tây Ban Nha nhưng lại nằm trên lãnh thổ châu Phi, gần Marroc. Theo Nghị định thư về xuất xứ, Việt Nam cho phép việc nhập khẩu các sản phẩm thuộc EVFTA mà có xuất xứ từ Ceuta và Melilla áp dụng cơ chế hải quan tương tự với cơ chế hải quan áp dụng cho các sản phẩm nhập khẩu và có xuất xứ từ Liên minh châu Âu - EU.

2.6. Nhà xuất khẩu (đứng tên trên ô số 1)

Nhà xuất khẩu được phép ở nước thứ ba không phải thành viên EVFTA theo tư duy tiếp cận bản chất vấn đề là hàng hóa đáp ứng xuất xứ, không xét đến chủ sở hữu hàng hóa. Đây là điểm mới, khác

nhiều các FTA Việt Nam tham gia có yêu cầu bắt buộc nhà xuất khẩu phải đặt trụ sở tại lãnh thổ nước thành viên Hiệp định, chỉ linh hoạt cho phép sử dụng hóa đơn bên thứ ba.

Ngoài các quy định trên, EVFTA còn có quy định khác tương tự như tại CPTPP đã được nêu tại Phần II: bộ hàng hóa,…

II. QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG (PSR)

Danh mục PSR được quy định chung theo chương và một số dòng hàng có quy tắc riêng. Hiệp định EVFTA bao gồm 02 Phụ lục liên quan đến PSR: (1) Phụ lục hướng dẫn cách đọc PSR với các mặt hàng nói chung và cách áp dụng PSR đối với mặt hàng nông nghiệp, dệt may, xăng dầu; (2) Phụ lục PSR của toàn bộ 97 chương.

1. Đối với mặt hàng nông nghiệp

PSR có giới hạn tỷ lệ sử dụng đường, sữa nguyên liệu không xuất xứ. Hạn mức tỷ lệ không có xuất xứ là 20% từng nguyên liệu đường, sữa đơn lẻ và 40% nguyên liệu kết hợp so với trọng lượng của sản phẩm cuối cùng. Với một số mặt hàng, PSR thể hiện tỷ lệ linh hoạt 40% đường nguyên liệu không xuất xứ và tỷ lệ kết hợp đường, sữa là 50%. Nhìn chung, quy tắc xuất xứ đối với hàng nông nghiệp trong FTA với EU tương đối chặt hơn so với các FTA mà Việt Nam đang tham gia.

EVFTA quy định tiêu chí xác định xuất xứ một số mặt hàng nông sản là tiêu chí chuyển đổi cơ bản kèm theo điều kiện nguyên liệu bột, đường, trứng sữa, thịt, cá không có xuất xứ chỉ được sử dụng với hạn mức nhất định. - Ví dụ: Nguyên liệu đầu vào để sản xuất bánh trung thu là bột, đường, trứng, lạp sườn,… Các nguyên liệu này đã trải qua công đoạn chế biến làm thay đổi cơ bản để tạo ra thành phẩm bánh trung thu và phải đáp ứng đồng thời điều kiện kèm theo là tổng trọng lượng bột, đường, trứng nhập khẩu không có xuất xứ không được vượt quá 40-50% trọng lượng chiếc bánh

thành phẩm.

2. Đối với mặt hàng công nghiệp

Tiêu chí xuất xứ chủ yếu gồm (i) giới hạn tỷ lệ nguyên vật liệu không xuất xứ; (ii) chuyển đổi mã số hàng hóa và (iii) công đoạn gia công, sản xuất cụ thể. Trong đó, hàm lượng nguyên vật liệu không có xuất xứ được tính dựa trên giá xuất xưởng (giá ex-work) và tỷ lệ áp dụng phổ biến là 70% (tương đương với Hàm lượng giá trị khu vực RVC 40% tính trên giá FOB trong các FTA Việt Nam tham gia).

EVFTA không có tiêu chí xác định xuất xứ theo tỷ lệ hàm lượng giá trị gia tăng trong khu vực mà xác định theo hạn mức giá trị nguyên liệu không có xuất xứ được phép nhập khẩu để gia công, chế biến thành sản phẩm có xuất xứ.

Đối với mặt hàng dệt may, tiêu chí xuất xứ "từ vải trở đi" trong EVFTA nghĩa là công đoạn sản xuất vải và công đoạn cắt may đều phải thực hiện tại các nước thành viên. Đây là thách thức đối với doanh nghiệp dệt may Việt Nam do ngành dệt may hiện nay vẫn phụ thuộc lớn vào nguồn nguyên liệu nhập khẩu từ những nước ngoài EU. Chính vì vậy, quy định cộng gộp xuất xứ vải nguyên liệu từ Hàn Quốc có thể xem là điểm tựa lớn để giải bài toán thiếu hụt vải và là quy tắc linh hoạt cho mặt hàng dệt may.

III. CƠ CHẾ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Theo cam kết, Hiệp định áp dụng cơ chế cấp C/O và cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Nhằm tạo thuận lợi cho nhà xuất khẩu và giữ bí mật kinh doanh, tại mẫu C/O EUR1, EVFTA cho phép lựa chọn không khai báo một số thông tin. Tại Việt Nam, thời điểm áp dụng tự chứng nhận xuất xứ do nội luật quy định. Trước khi áp dụng cơ chế này, Việt Nam sẽ thông báo tới EU và ban hành hướng dẫn trong nước.

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam

Việt Nam áp dụng cơ chế C/O do cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền cấp. Việt Nam và EU nhất trí sử dụng mẫu C/O EUR 1 trong Hiệp định EVFTA. Mẫu EUR 1 yêu cầu thông tin khai báo đơn giản hơn so với mẫu C/O trong các Hiệp định Thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) và các Hiệp định FTA giữa ASEAN với các đối tác ngoại khối mà Việt Nam đã ký kết.

Một số thông tin nhà xuất khẩu được phép lựa chọn khai báo hoặc không khai báo như nhà nhập khẩu, hành trình lô hàng, số hóa đơn thương mại. Về nội dung khai báo, hai bên thống nhất không yêu cầu thể hiện tiêu chí xuất xứ, mã số HS của hàng hóa trên C/O. Quy trình cấp C/O mẫu EUR.1 được thực hiện tương tự quy trình cấp C/O mẫu CPTPP nêu tại Phần II. Để được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA, hàng hóa cần đáp ứng quy tắc xuất xứ của Hiệp định và có chứng từ chứng nhận xuất xứ. Giấy chứng nhận xuất xứ (hay còn gọi là C/O) là một trong những chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa. Nếu hàng hóa không có chứng từ chứng nhận xuất xứ, thuế quan ưu đãi của Hiệp định bị vô hiệu hóa.

Bên cạnh hình thức cấp C/O giấy, các tổ chức cấp triển khai song song hình thức cấp C/O qua mạng Internet. Thương nhân chọn cách khai báo và nộp chứng từ điện tử tại eCoSys không phải đến trụ sở của tổ chức cấp C/O để nộp hồ sơ giấy. Thời gian trả kết quả cấp C/O qua mạng Internet tính từ thời điểm nhận hồ sơ đề nghị cấp C/O đã duyệt trên mạng là 3 giờ làm việc, ngắn hơn so với thời gian trả kết quả cấp C/O giấy theo quy định hiện hành là 6 giờ làm việc nếu thương nhân nộp trực tiếp tại trụ sở của tổ chức cấp C/O và 8 giờ làm việc nếu thương nhân gửi qua bưu điện.

Danh mục cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu EUR.1 của Việt Nam

được cập nhật tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn. Cơ quan, tổ chức cấp C/O mẫu EUR.1 của Việt Nam đăng ký mẫu con dấu và cập nhật các mẫu con dấu này theo hướng dẫn của Bộ Công Thương. Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa và quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020.

Với lô hàng có trị giá từ 6.000 euro trở xuống, cơ chế tự khai báo xuất xứ cho phép nhà sản xuất, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu tự khai báo, tự chịu trách nhiệm về xuất xứ của hàng hóa. Cơ chế này linh hoạt hơn cơ chế Tự chứng nhận xuất xứ do nhà sản xuất, xuất khẩu muốn trở thành nhà xuất khẩu được ủy quyền TCNXX phải đáp ứng một số điều kiện nhất định.

EVFTA quy định "Nhà xuất khẩu" là cá nhân, tổ chức có trụ sở đặt tại Nước thành viên xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa sang Nước thành viên khác, có khả năng chứng minh được xuất xứ của hàng hóa. Nhà xuất khẩu có thể là nhà sản xuất hoặc người thực hiện thủ tục xuất khẩu. Nhà xuất khẩu không nhất thiết là người bán hàng mà phát hành hóa đơn cho lô hàng (hóa đơn bên thứ ba). Người bán hàng được phép đặt trụ sở tại lãnh thổ của nước không phải thành viên EVFTA.

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam

Với lô hàng có trị giá từ 6.000 euro trở xuống, bất kỳ nhà xuất khẩu nào cũng được phép tự chứng nhận xuất xứ (tương tự quy định GSP hiện hành). Với lô hàng có trị giá trên 6.000 euro, chỉ có nhà xuất khẩu đủ điều kiện mới được tự chứng nhận xuất xứ. EU cho biết họ không thể quay lại cơ chế chứng nhận xuất xứ do cơ quan có thẩm

quyền cấp sau khi đã thực hiện thành công tự chứng nhận xuất xứ trong vòng 18 năm qua và với hầu hết các đối tác mà họ đã ký FTA.

Theo cơ chế tự chứng nhận xuất xứ của EU, các doanh nghiệp được EU cấp mã số ủy quyền (authorisation number) sẽ được phép tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu. Để được cấp mã số ủy quyền tự chứng nhận xuất xứ doanh nghiệp xuất khẩu phải đáp ứng một số quy định tương đối chặt và cơ quan hải quan thường xuyên kiểm tra điều kiện.

Nhà xuất khẩu thực hiện tự chứng nhận xuất xứ trên một chứng từ thương mại (ví dụ: hóa đơn thương mại, phiếu đóng gói, phiếu giao hàng). Trong trường hợp, nhà xuất khẩu đủ điều kiện có đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu về việc chịu hoàn toàn trách nhiệm với chứng từ tự chứng nhận xuất xứ thì không phải ký tên trên chứng từ đó. Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ không phải thể hiện tiêu chí xuất xứ và mã HS hàng hóa nhưng phải có chữ ký của nhà xuất khẩu. Trong trường hợp nhà xuất khẩu đủ điều kiện có đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu về việc chịu hoàn toàn trách nhiệm với chứng từ tự chứng nhận xuất xứ do họ phát hành thì không phải ký tên trên chứng từ đó.

Bên cạnh đó, việc tự chứng nhận xuất xứ có thể được thực hiện sau khi xuất khẩu hàng hóa với điều kiện chứng từ chứng nhận xuất xứ đó phải được xuất trình tại Bên nhập khẩu không muộn hơn 2 năm hoặc khoảng thời gian được quy định trong luật pháp của Bên nhập khẩu, tính từ khi hàng hoá được nhập khẩu vào lãnh thổ của Bên đó.

IV. CƠ CHẾ XÁC MINH XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Cơ chế xác minh xuất xứ trong EVFTA là cơ chế xác minh giữa các cơ quan chính phủ (G to G), thời gian hai bên phối hợp thực hiện xác minh xuất xứ hồ sơ giấy là 10 tháng. EVFTA đề cao

nguyên tắc tin tưởng lẫn nhau trong công tác phối hợp xác minh xuất xứ và tăng cường hậu kiểm. Trong một số trường hợp khi có bằng chứng gian lận xuất xứ, nước nhập khẩu đề nghị áp dụng quy định tạm dừng ưu đãi.

Cơ chế xác minh xuất xứ hàng hóa trong EVFTA cho phép thời gian hai bên phối hợp thực hiện xác minh xuất xứ hồ sơ giấy là 10 tháng. Tại EVFTA, cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và nước xuất khẩu phối hợp kiểm tra hồ sơ, chứng từ C/O; phương thức xác minh tại cơ sở sản xuất của doanh nghiệp nước xuất khẩu không áp dụng trong giai đoạn này.

Trong trường hợp (i) nước nhập khẩu liên tục phát hiện gian lận xuất xứ hàng hóa; hoặc (ii) nước xuất khẩu thiếu hợp tác, không cho nước nhập khẩu kiểm tra xác minh xuất xứ tại cơ sở sản xuất, hai bên cùng bàn biện pháp khắc phục. Sau 30 ngày không đạt được đồng thuận, vụ việc được đưa lên Ủy ban thực thi Hiệp định và sau 60 ngày không đạt được biện pháp giải quyết, bên nhập khẩu áp dụng biện pháp tạm dừng ưu đãi. Thời gian áp dụng tạm dừng ưu đãi là 3 tháng và có thể gia hạn thêm 3 tháng. Doanh nghiệp cần lưu ý rằng Việt Nam có lợi thế hơn nhiều nước khác là có Hiệp định với EU. Nhưng nếu điều khoản tạm dừng ưu đãi bị áp dụng thì EVFTA chẳng còn ưu đãi thuế quan nữa.

Điều khoản Quản lý lỗi hành chính quy định về cơ chế phối hợp giữa hai cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam và EU như một biện pháp chống gian lận thương mại. Theo đó, các Bên sẽ hỗ trợ nhau, thông qua cơ quan có thẩm quyền của mình, trong việc kiểm tra tính xác thực của giấy chứng nhận xuất xứ hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ và mức độ chính xác của thông tin được kê khai trên những chứng từ đó.

V. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KHÁC

1. EVFTA và GSP

Trong 2 năm đầu kể từ khi EVFTA có hiệu lực, hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam sang EU vẫn được hưởng GSP. Vì vậy, doanh nghiệp có thể lựa chọn ưu đãi thuế quan theo EVFTA hoặc theo chế độ ưu đãi GSP của EU. Việc lựa chọn EVFTA hay GSP tùy thuộc vào mức thuế nào thấp hơn và quy tắc xuất xứ nào phù hợp với quy trình sản xuất tại doanh nghiệp hơn.

- Trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam muốn hưởng ưu đãi thuế quan theo EVFTA, hàng hóa cần có C/O mẫu EUR.1.

- Trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam muốn hưởng ưu đãi thuế quan theo GSP, hàng hóa cần có GCNXX mẫu A hoặc tự chứng nhận xuất xứ nếu có mã số REX.

2. Chứng từ chứng minh xuất xứ và lưu trữ chứng từ

Nhiều hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đáp ứng quy tắc xuất xứ nhưng cái khó mà các doanh nghiệp chia sẻ đó là việc chứng minh hàng hóa đáp ứng xuất xứ. Ví dụ, hàng nông sản thường được thu mua qua hệ thống thương lái trung gian nên việc khai báo và chứng minh xuất xứ một số mặt hàng còn vướng mắc.

- Cũng có tình huống doanh nghiệp có hồ sơ chứng minh được hàng hóa có xuất xứ nhưng công tác lưu trữ chưa được quan tâm nên khi có yêu cầu xác minh xuất xứ thì doanh nghiệp rất vất vả tìm chứng từ. Do đó, doanh nghiệp cần lưu ý có hệ thống lưu trữ chứng từ đầy đủ để đảm bảo hiệu quả công tác xác minh xuất xứ, giúp C/O được chấp nhận và hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan.

Phần IV

CÁC CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA

I. CÂU HỎI LIÊN QUAN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT NÓI CHUNG

Câu hỏi 1

Xuất xứ hàng hóa trên nhãn hàng hóa được quy định như thế nào? Văn bản quy phạm pháp luật nào quy định điều này?

Trả lời:

Xuất xứ hàng hóa trên nhãn hàng hóa được quy định tại Điều 15 Nghị định 43/2017/NĐ-CP về nhãn hàng hóa như sau:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tự xác định và ghi xuất xứ đối với hàng hóa của mình nhưng phải bảo đảm trung thực, chính xác, tuân thủ các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa hoặc các Hiệp định mà Việt Nam đã tham gia hoặc ký kết.

2. Cách ghi xuất xứ hàng hóa được quy định như sau: Ghi cụm từ "sản xuất tại" hoặc "chế tạo tại", "nước sản xuất", "xuất xứ" hoặc "sản xuất bởi" kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa đó.

Tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hóa đó không được viết tắt.

Câu hỏi 2

Xuất xứ hàng hóa liên quan đến Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) được quy định tại văn bản quy phạm pháp luật nào? Điều kiện nào cho việc xác định xuất xứ của hàng hóa để được cấp C/O?

Trả lời:

Xuất xứ hàng hóa liên quan đến C/O được quy định tại Luật Quản lý ngoại thương năm 2017, Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý

ngoại thương về xuất xứ hàng hóa. Để được cấp C/O, hàng hóa đề nghị cấp C/O cần được chứng minh đáp ứng quy tắc xuất xứ ưu đãi hoặc quy tắc xuất xứ không ưu đãi tùy theo quy định của Việt Nam hoặc của các FTA mà Việt Nam là thành viên. Các tiêu chí xuất xứ cơ bản mà hàng hóa phải đạt được thường bao gồm: WO (xuất xứ thuần túy), CTC (Chuyển đổi mã số hàng hóa ở cấp 2 số, 4 số hoặc 6 số), RVC/LVC (Hàm lượng giá trị khu vực), Specific Process (công đoạn gia công, chế biến đặc biệt) được quy định ở dạng tiêu chí đơn lẻ, tiêu chí lựa chọn hoặc tiêu chí kết hợp của các loại tiêu chí xuất xứ nêu trên.

Câu hỏi 3

Tôi muốn tìm hiểu về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về xuất xứ hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam. Vậy tôi có thể tìm các thông tin này ở đâu?

Trả lời:

Bạn có thể tham khảo các văn bản quy phạm pháp luật về xuất xứ hàng hóa tại đường link sau:

http://www.ecosys.gov.vn/Homepage/DocumentView.aspx

Câu hỏi 4

Mục đích của việc áp dụng quy tắc xuất xứ hàng hóa là gì?

Trả lời:

Với việc áp dụng tương đối rộng rãi nguyên tắc ưu đãi thuế quan phổ cập, hàng hóa nhập khẩu vào các nước hiện nay được áp dụng các mức thuế quan và các quy chế nhập khẩu tương tự nhau, không phân biệt hàng hóa đó có xuất xứ từ nước nào. Vì vậy trong nhiều trường hợp việc xác định xuất xứ hàng hóa là không cần thiết.

Tuy nhiên, vẫn tồn tại những trường hợp phải xác định xuất xứ hàng hóa. Trên thực tế, mỗi nước đều có quy tắc xuất xứ hàng hóa áp dụng cho hàng nhập khẩu vào nước mình nhằm phục vụ các mục đích sau:

- Để thực thi các biện pháp/công cụ thương mại như thuế chống bán phá giá, thuế đối kháng, biện pháp tự vệ (vốn chỉ áp dụng với hàng hóa xuất xứ từ một số nước nhất định là đối tượng của các biện pháp, công cụ thương mại này);

- Xác định xem hàng hóa nhập khẩu thuộc diện áp dụng thuế tối huệ quốc (MFN) hay diện ưu đãi thuế quan (ví dụ GSP);

- Để phục vụ công tác thống kê thương mại (ví dụ xác định lượng nhập khẩu, trị giá nhập khẩu từ từng nguồn);

- Để phục vụ việc thực thi các quy định pháp luật về nhãn và ghi nhãn hàng hóa;

- Để phục vụ các hoạt động mua sắm của chính phủ theo quy định.

Câu hỏi 5

Quy tắc xuất xứ hàng hóa ưu đãi được quy định như thế nào? Tôi có thể tìm hiểu vấn đề này tại văn bản pháp luật nào?

Trả lời:

Quy tắc xuất xứ hàng hóa ưu đãi được quy định tại Điều 5 Thông tư 05/2018/TT-BCT quy định về xuất xứ hàng hóa do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành, cụ thể như sau:

- Đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan và phi thuế quan, quy tắc xuất xứ ưu đãi được thực hiện theo Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn Điều ước quốc tế đó.

- Đối với hàng hóa xuất khẩu thuộc diện được hưởng chế độ ưu đãi thuế quan phổ cập và các ưu đãi đơn phương khác, quy tắc xuất xứ ưu đãi được thực hiện theo quy định của nước nhập khẩu dành cho các ưu đãi này và theo quy định của Bộ Công Thương hướng dẫn quy tắc xuất xứ đó.

Câu hỏi 6

Quy tắc xuất xứ hàng hóa không ưu đãi được quy định như thế nào? Tôi có thể tìm hiểu vấn đề này tại văn bản pháp luật nào?

Trả lời:

Quy tắc xuất xứ hàng hóa không ưu đãi được quy định tại Điều 6 Thông tư 05/2018/TT-BCT quy định về xuất xứ hàng hóa do Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành, cụ thể như sau:

- Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu được coi là có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nếu đáp ứng quy định tại Điều 7 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi tắt là Nghị định số 31/2018/NĐ-CP).

- Hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu được coi là có xuất xứ không thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại một nước, nhóm nước, hoặc vùng lãnh thổ nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ không ưu đãi thuộc Danh Mục Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để hướng dẫn Điều 8 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

Câu hỏi 7

Mã HS là gì? Danh mục HS gồm bao nhiêu Chương?

Trả lời:

HS (Harmonized System) là hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa được tiêu chuẩn hóa quốc tế về tên gọi và mã số, được sử dụng cho việc phân loại hàng hóa thương mại trên phạm vi toàn cầu. Hệ thống này được xây dựng và duy trì bởi Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO), là một tổ chức quốc tế độc lập với 179 thành viên. Việt Nam gia nhập WCO năm 1993.

Danh mục HS bao gồm từ Chương 01 đến Chương 97 nhưng thực tế Chương 77 không chứa đựng bất cứ một mã HS nào, theo giải

thích từ WCO, Chương 77 dành để "chứa đựng các sản phẩm được tạo ra trong tương lai" và do vậy Danh mục HS hiện tại chỉ bao gồm 96 Chương.

Câu hỏi 8

Vì sao quy tắc Chuyển đổi mã số thuế hay mã số HS (CTC) không vượt quá cấp độ 6 số?

Trả lời:

Quy tắc Chuyển đổi mã số thuế hay mã số HS (CTC) bao gồm CC (chuyển đổi Chương ở cấp độ 2 số); CTH (chuyển đổi Nhóm ở cấp độ 4 số) và CTSH (chuyển đổi phân nhóm ở cấp độ 6 số). Danh mục HS quốc tế chỉ đưa ra phân loại hàng hóa ở cấp độ 6 số. Các thành viên WCO được phép sử dụng thêm chữ số (8 số, 10 số) để thuận tiện cho việc phân loại hàng hóa cụ thể hơn và đưa ra mức thuế suất cụ thể cho mỗi loại hàng hóa ở cấp độ 8 và 10 số đó. Tại tất cả các nước là thành viên WCO và sử dụng chung hệ thống HS quốc tế, các Chương, Nhóm và Phân nhóm của bất cứ hàng hóa nào gần như giống nhau. Do đó, quy tắc xuất xứ CTC không vượt quá cấp độ Phân nhóm 6 số.

Một ví dụ về hệ thống HS ở cả 3 cấp độ Chương, Nhóm và Phân nhóm. Ví dụ này cho thấy càng "nhiều số" thì mô tả hàng hóa càng cụ thể và chi tiết hơn.

Câu hỏi 9

Vì sao mã HS khai trên C/O ưu đãi trong các FTA là mã HS của Bên nhập khẩu?

Trả lời:

Mã HS ở cấp độ 2 số, 4 số và 6 số hầu như giống nhau giữa các thành viên WCO. WCO cho phép các thành viên thêm số (8 số, 10 số) để cụ thể hóa chi tiết mặt hàng giúp việc áp thuế quan được thuận lợi và do vậy, mã HS giữa Bên xuất khẩu và Bên nhập khẩu có thể

khác nhau. Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu sẽ quyết định mã HS của sản phẩm nhập khẩu có phù hợp với thực tế hàng hóa hay không, có đáp ứng tiêu chí xuất xứ khai báo hay không để từ đó xem xét cho hưởng ưu đãi thuế quan đặc biệt của FTA đó và do vậy, mã HS khai trên C/O ưu đãi FTA là mã HS của Bên thành viên nhập khẩu.

Câu hỏi 10

Cùng một sản phẩm A, trong trường hợp nào thì A được coi là hàng hóa và trong trường hợp nào thì A được coi là nguyên liệu?

Trả lời:

A được coi là nguyên liệu khi A được sử dụng như một yếu tố đầu vào góp phần vào quá trình sản xuất để tạo ra thành phẩm. A là hàng hóa khi A được sử dụng để đưa vào giao dịch thương mại (mua - bán) với mục đích cuối cùng là tiêu dùng.

Câu hỏi 11

Làm thế nào để phân biệt một nguyên liệu có xuất xứ (A) và một nguyên liệu không có xuất xứ/ không xác định được xuất xứ (B)?

Trả lời:

Là A khi A đáp ứng các quy định về xuất xứ trong FTA và được sử dụng để sản xuất ra hàng hóa. Mỗi FTA có các quy định về xuất xứ khác nhau. A có thể là nguyên liệu có xuất xứ trong AANZFTA nhưng lại là nguyên liệu không có xuất xứ trong ACFTA nếu không đáp ứng quy tắc xuất xứ được thiết kế riêng cho Hiệp định này.

Là B khi B không đáp ứng các quy định về xuất xứ trong FTA. B có thể được nhập khẩu trong phạm vi FTA nhưng không đáp ứng tiêu chí xuất xứ của FTA đó. B có thể được nhập khẩu ngoài phạm vi FTA. B có thể không xác định được xuất xứ ban đầu.

Câu hỏi 12

Làm thế nào để phân biệt một hàng hóa có xuất xứ (A) và một hàng hóa không có xuất xứ/ không xác định được xuất xứ (B)?

Trả lời:

Là A khi A đáp ứng các quy định về xuất xứ trong FTA và được cấp C/O ưu đãi hoặc Tự chứng nhận xuất xứ (TCNXX) ưu đãi. Chỉ hàng hóa có xuất xứ như A mới được hưởng ưu đãi về thuế quan đặc biệt trong FTA.

Là B khi B không đáp ứng quy định về xuất xứ trong FTA và sẽ không được cấp C/O ưu đãi hoặc không được TCNXX ưu đãi và sẽ không được hưởng ưu đãi thuế quan đặc biệt trong FTA. B được nhập khẩu trong phạm vi FTA không có nghĩa B có xuất xứ của FTA đó. Chỉ khi B có C/O ưu đãi hoặc TCNXX ưu đãi thì mới được coi là có xuất xứ FTA.

Câu hỏi 13

Các cột từ (9) đến (13) trong BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU ĐẠT TIÊU CHÍ "RVC" tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ Công Thương được kê khai thế nào? *Các cột này được sử dụng để khai báo cho nguyên liệu có xuất xứ FTA hay không có xuất xứ FTA? Hay phải khai báo cả hai loại nguyên liệu?*

Trả lời:

Từ cột (9) đến cột (13), công ty khai báo nội dung các chứng từ chứng minh xuất xứ của các nguyên liệu sử dụng để sản xuất ra hàng hóa.

Trường hợp nguyên liệu có xuất xứ, công ty kê khai xuất xứ nguyên liệu vào cột 9 (Ví dụ: Việt Nam/ Nhật Bản...), cột 10 đến 13 cung cấp đầy đủ thông tin theo yêu cầu của từng cột.

Trường hợp nguyên liệu không có xuất xứ, công ty kê khai: Không xuất xứ vào cột (9) và cung cấp thông tin tại cột (10) và cột (11).

Ngoài ra, công ty phải nộp bản in Tờ khai hải quan nhập khẩu và bản sao các chứng từ (có đóng dấu sao y bản chính): Hóa đơn giá trị gia tăng, C/O ưu đãi nhập khẩu, Bản khai báo của nhà sản xuất/nhà

cung cấp nguyên liệu trong nước để đối chiếu với thông tin kê khai từ cột (9) đến cột (13).

Câu hỏi 14

Theo Phụ lục VIII của Thông tư 05/2018/TT-BCT về quy định xuất xứ hàng hóa, trị giá NVL sử dụng và trị giá FOB có đơn vị tiền tệ là USD. Tuy nhiên, để sản xuất ra hàng hóa thì có NVL doanh nghiệp mua trong nước (đơn vị VND), có NVL doanh nghiệp nhập khẩu (đơn vị USD hoặc JPY hoặc đơn vị tiền tệ khác). Giá bán FOB theo thỏa thuận với khách hàng là USD, tuy nhiên, mức giá này cũng được tính toán từ đơn vị VND trước, sau đó quy đổi ra USD.

Vậy trong quá trình tính toán RVC, doanh nghiệp có bắt buộc phải sử dụng đơn vị tiền tệ là USD không? Hay có thể tùy chọn loại tiền tệ nào thuận lợi nhất cho việc tính toán?

Trả lời:

Phụ lục VIII Thông tư số 05/2018/TT-BCT quy định trị giá FOB, trị giá các nguyên vật liệu và chi phí được tính bằng đô-la Mỹ (USD).

Trường hợp trị giá hàng hóa khai báo trên C/O bằng USD, Công ty cần quy đổi trị giá các nguyên vật liệu và chi phí sang USD khi tính Hàm lượng giá trị khu vực (RVC).

Trường hợp trị giá hàng hóa khai báo trên C/O bằng ngoại tệ khác, Công ty có thể quy đổi trị giá các nguyên vật liệu và chi phí sang ngoại tệ ghi trên C/O khi tính Hàm lượng giá trị khu vực (RVC).

Việc tính Hàm lượng giá trị khu vực - RVC (bao gồm kê khai chi tiết các chi phí - Cost Statement) thực hiện theo quy định của các FTA và là căn cứ để trả lời yêu cầu xác minh (nếu có) của cơ quan hải quan nước nhập khẩu. Vì vậy, các chi phí để tính RVC cần được quy đổi ra đồng tiền/ngoại tệ ghi trên Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa và được tính toán cho từng lô hàng cụ thể.

Câu hỏi 15

Công ty đang mở tờ khai xuất khẩu áp HS cho sản phẩm "hộp lọc

khí" với mã HS 8479893, trong khi khách hàng của công ty ở nước ngoài lại yêu cầu thể hiện mã HS trên L/C và Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo mã HS 84798900

Theo tư vấn của Tổ chức cấp C/O, công ty áp mã HS này không chuẩn và trên C/O không được thể hiện mã HS 84798900 này, và được yêu cầu chỉnh sửa lại mã HS trên tờ khai xuất và C/O về Nhóm 8421.

Nếu điều chỉnh như vậy, khách hàng nước ngoài sẽ không nhận hàng được vì mã HS trên C/O không đúng theo yêu cầu của nước nhập khẩu và quan điểm về mã HS của cơ quan hải quan mỗi nước khác nhau.

Vậy công ty phải gì để xin C/O thể hiện mã HS như yêu cầu của khách hàng nước ngoài và trên L/C; hoặc thể hiện đồng thời mã HS của nước xuất khẩu và nước nhập lên C/O?

Trả lời:

Trường hợp công ty đề nghị cấp C/O mẫu B, thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 16 Nghị định 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018, "*Mã HS của hàng hóa khai báo trên Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa là mã HS của nước xuất khẩu. Trường hợp mã HS của nước xuất khẩu khác với mã HS của nước nhập khẩu đối với cùng một mặt hàng,* ***thương nhân được phép sử dụng mã HS của nước nhập khẩu và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của mã HS nước nhập khẩu do thương nhân khai báo***".

Câu hỏi 16

Cho biết về quy trình, thủ tục cấp Giấy chứng nhận Form X?

Trả lời:

Trường hợp công ty đề nghị cấp Giấy chứng nhận Form X, đây là Giấy chứng nhận theo quy định tại Quyết định số 2177/QĐ-TTg của Chính phủ quy định Điều lệ Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (không phải Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa - C/O),

không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Quản lý ngoại thương năm 2017 và Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa. Do đó, đề nghị công ty thực hiện theo hướng dẫn của VCCI về Giấy chứng nhận này.

II. CÂU HỎI LIÊN QUAN ĐẾN QUY TRÌNH, THỦ TỤC CẤP CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

Câu hỏi 1

Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) ưu đãi và không ưu đãi được quy định như thế nào?

Trả lời:

Căn cứ Điều 13 và Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, thủ tục cấp C/O được quy định như sau:

1. Đăng ký hồ sơ thương nhân gồm:

- Đăng ký mẫu chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thương nhân hoặc người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O, ký C/O và con dấu của thương nhân (theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có dấu sao y bản chính của thương nhân);
- Danh mục các cơ sở sản xuất của thương nhân (theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);
- Đơn đề nghị thay đổi nơi cấp C/O (theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP).

2. Hồ sơ đề nghị cấp C/O gồm:

Đối với thương nhân đề nghị cấp C/O lần đầu hoặc cho sản phẩm mới xuất khẩu lần đầu hoặc cho sản phẩm không cố định, hồ sơ đề nghị cấp C/O gồm:

- Đơn đề nghị cấp C/O được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ (Mẫu số 04 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP)

- Mẫu C/O tương ứng các FTA đã được khai hoàn chỉnh

- Bản in tờ khai hải quan xuất khẩu. Trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật sẽ không phải nộp bản sao tờ khai hải quan

- Bản sao hoá đơn thương mại (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

- Bản sao vận tải đơn hoặc bản sao chứng từ vận tải tương đương (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân) trong trường hợp thương nhân không có vận tải đơn. Thương nhân được xem xét không cần nộp chứng từ này trong trường hợp xuất khẩu hàng hóa có hình thức giao hàng không sử dụng vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải khác theo quy định của pháp luật hoặc thông lệ quốc tế

- Bảng kê khai chi tiết hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi hoặc tiêu chí xuất xứ không ưu đãi theo mẫu do Bộ Công Thương quy định

- Bản khai báo xuất xứ của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp nguyên liệu có xuất xứ hoặc hàng hóa có xuất xứ được sản xuất trong nước theo mẫu do Bộ Công Thương quy định trong trường hợp nguyên liệu đó được sử dụng cho một công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác

- Bản sao Quy trình sản xuất hàng hóa (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân)

- Chứng từ bổ sung khác (nếu cần)

Câu hỏi 2

Hồ sơ, thủ tục cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hoá (C/O) cấp sau được quy định như thế nào?

Trả lời:

Căn cứ Điều 15 và Điều 17 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa, thủ tục cấp C/O cấp sau được quy định như sau:

1. Đăng ký hồ sơ thương nhân gồm:

- Đăng ký mẫu chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thương nhân hoặc người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O, ký C/O và con dấu của thương nhân (theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có dấu sao y bản chính của thương nhân);
- Danh mục các cơ sở sản xuất của thương nhân (theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);
- Đơn đề nghị thay đổi nơi cấp C/O (theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP).

2. Hồ sơ đề nghị cấp C/O gồm:

Đối với thương nhân đề nghị cấp C/O lần đầu hoặc cho sản phẩm mới xuất khẩu lần đầu hoặc cho sản phẩm không cố định, hồ sơ đề nghị cấp C/O gồm:

- Đơn đề nghị cấp C/O được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ (Mẫu số 04 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP)

- Mẫu C/O tương ứng các FTA đã được khai hoàn chỉnh và được đóng dấu "ISSUED RETROACTIVELY/ISSUED RETROSPECTIVELY" lên C/O

- Bản in tờ khai hải quan xuất khẩu. Trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật sẽ không phải nộp bản sao tờ khai hải quan

- Bản sao hoá đơn thương mại (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

- Bản sao vận tải đơn hoặc bản sao chứng từ vận tải tương đương (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân) trong trường hợp thương nhân không có vận tải đơn. Thương nhân được xem xét không cần nộp chứng từ này trong trường hợp xuất khẩu hàng hóa có hình thức giao hàng không sử dụng vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải khác theo quy định của pháp luật hoặc thông lệ quốc tế

- Bảng kê khai chi tiết hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi hoặc tiêu chí xuất xứ không ưu đãi theo mẫu do Bộ Công Thương quy định

- Bản khai báo xuất xứ của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp nguyên liệu có xuất xứ hoặc hàng hóa có xuất xứ được sản xuất trong nước theo mẫu do Bộ Công Thương quy định trong trường hợp nguyên liệu đó được sử dụng cho một công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác

- Bản sao Quy trình sản xuất hàng hóa (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân)

- Chứng từ bổ sung khác (nếu cần)

III. CÂU HỎI LIÊN QUAN ĐẾN QUY TẮC XUẤT XỨ HÀNG HÓA TRONG CÁC FTA THẾ HỆ MỚI

Câu hỏi 1

"WO" trong phạm vi lãnh thổ một Nước thành viên FTA khác WO tại lãnh thổ của nhiều hơn một Nước thành viên FTA như thế nào?

Trả lời:

- Trong hầu hết các FTA Việt Nam tham gia, "WO" được hiểu là xuất xứ thuần túy trong phạm vi lãnh thổ của MỘT Bên thành viên, có nghĩa toàn bộ 100% nguyên liệu được sử dụng để tạo ra thành phẩm phải có xuất xứ thuần túy trong phạm vi lãnh thổ của Bên thành viên đó; có nghĩa hàng hóa đó phải thu được toàn bộ trong phạm vi lãnh thổ của Bên thành viên đó. Nếu có bất kỳ thành phần nguyên liệu nào không có xuất xứ hoặc không xác định được xuất xứ được thêm vào trong quá trình sản xuất sẽ loại trừ hàng hóa đó ra khỏi định nghĩa "xuất xứ thuần túy".

Một ví dụ về con cá được ướp muối: Cá được đánh bắt trên sông của Lào nhưng muối không xác định được xuất xứ (Lào là quốc gia không có biển), hoặc muối có xuất xứ thuần túy được nhập khẩu từ Việt Nam. Cá ướp muối sẽ không được coi là có xuất xứ thuần túy Lào cho dù 99% trị giá của cá thành phẩm có xuất xứ thuần túy Lào và chỉ 1% muối không xác định được xuất xứ hoặc được nhập khẩu từ một thành viên ASEAN.

- "WO" cũng có thể được hiểu là xuất xứ thuần túy trong phạm vi lãnh thổ của một FTA, tức nhiều hơn MỘT Bên thành viên của FTA đó. WO khối (hay còn gọi là WO region) có thể tìm thấy trong AKFTA và CPTPP. Trong trường hợp này, mỗi Bên thành viên được coi như một tỉnh/ thành phố/địa phương của Việt Nam (hoặc của bất cứ thành viên FTA nào) và toàn bộ khu vực FTA được coi như một vùng lãnh thổ của một quốc gia thống nhất.

Một ví dụ cụ thể minh họa cho tiêu chí rất chặt chẽ này: Nếu cà

phê hòa tan có quy tắc xuất xứ thuần túy ATIGA và được sản xuất tại Việt Nam, cà phê được trồng và thu hoạch tại tỉnh Lâm Đồng, sữa được thu hoạch toàn bộ tại huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và đường được sản xuất toàn bộ từ mía của tỉnh Quảng Ngãi. Cà phê, sữa và đường được gom chế biến thành cà phê tan tại Vina Café Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và đáp ứng tiêu chí xuất xứ thuần túy ATIGA, có nghĩa 100% nguyên liệu phải có xuất xứ thuần túy Việt Nam và thành phẩm đáp ứng tiêu chí xuất xứ thuần túy ATIGA khi xuất khẩu từ Việt Nam sang các nước thành viên ASEAN.

Với tiêu chí WO-CPTPP (xuất xứ thuần túy trong phạm vi FTA, thay vì "trong phạm vi lãnh thổ một thành viên FTA"), sữa có xuất xứ thuần túy Niu Di-lân; đường có xuất xứ thuần túy Ma-lai-xi-a và cà phê có xuất xứ thuần túy Việt Nam. Việt Nam nhập khẩu sữa và đường nói trên về chế biến cà phê hòa tan có xuất xứ thuần túy CPTPP, khi xuất khẩu từ Việt Nam tới các thành viên CPTPP khác, sản phẩm này được ghi trên C/O hoặc chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa với tiêu chí "WO" - được hiểu là "WO-CPTPP". Khi đó mỗi một thành viên CPTPP được coi như 1 tỉnh/ thành phố của Việt Nam: Niu Di-lân là Thành phố Hồ Chí Minh, Ma-lai-xi-a là Quảng Ngãi và sản phẩm cuối cùng được tạo ra hoàn toàn trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam/ CPTPP.

Trong AKFTA, sản phẩm có mã HS 0304.82 (phi lê đông lạnh của cá hồi) có tiêu chí WO-AK có nghĩa là cá hồi có xuất xứ thuần túy Việt Nam, hóa chất sử dụng để ướp cá (chiếm 1% trị giá thành phẩm) có thể được nhập khẩu từ Ma-lai-xi-a (thành viên AKFTA) và phải có xuất xứ thuần túy tại Ma-lai-xi-a. Khi đó, thành phẩm 0304.82 được chế biến tại Việt Nam có thể đáp ứng tiêu chí WO-AK khi xuất khẩu sang các thành viên AKFTA khác.

Câu hỏi 2

Có bao nhiêu hình thức cộng gộp?

Trả lời:

Có 3 hình thức cộng gộp cơ bản:

Cộng gộp thông thường (Accumulation): Đây là hình thức cộng gộp áp dụng trong tất cả các FTA mà Việt Nam là thành viên. Đây cũng là hình thức cộng gộp phổ biến nhất trong thương mại thế giới. Nguyên liệu đáp ứng tiêu chí xuất xứ cụ thể quy định cho nguyên liệu đó thì sẽ được cộng gộp 100% trị giá của nguyên liệu vào công đoạn sản xuất tiếp theo để tính xuất xứ cho thành phẩm;

Cộng gộp toàn bộ/ Cộng gộp đầy đủ (Full Cumulation): Đây là hình thức cộng gộp áp dụng trong các FTA thế hệ mới (TPP) hoặc áp dụng cho một số nhóm hàng nhất định trong một số FTA như nhóm hàng dệt may trong AJCEP; nhóm hàng dệt may trong AANZFTA. Quy định này cho phép nguyên liệu không nhất thiết phải đáp ứng đúng quy tắc xuất xứ dành cho nguyên liệu đó. Nguyên liệu có thể đáp ứng một phần của tiêu chí xuất xứ (ví dụ không thể đáp ứng tiêu chí RVC 40% mà chỉ có thể đáp ứng tiêu chí RVC 19%) nhưng vẫn được phép cộng gộp vào công đoạn sản xuất tiếp theo để tính xuất xứ cho thành phẩm. Phần được cộng gộp sẽ chỉ là phần giá trị gia tăng thực tế (19%) chứ không phải toàn bộ trị giá của nguyên liệu (100%) như cách tính cộng gộp quy định tại khoản (i);

Cộng gộp từng phần (Partial Cumulation): Đây là hình thức cộng gộp được quy định duy nhất trong ATIGA, theo đó nếu nguyên liệu đáp ứng quy định tại khoản (i) thì áp dụng cộng gộp 100% trị giá của nguyên liệu; nếu nguyên liệu chỉ đáp ứng ngưỡng RVC từ 20 đến 39% thì được cộng gộp đúng số phần trăm thực tế trong khoảng từ 20 đến 39% đó vào công đoạn sản xuất tiếp theo để xác định xuất xứ cho hàng hóa.

Trong trường hợp áp dụng "cộng gộp từng phần" ATIGA, nguyên liệu vẫn được cấp C/O mẫu D và sẽ được đánh dấu vào ô "Partial Cumulation" trên C/O. Việc đánh dấu này sẽ giúp Cơ quan hải quan Bên nhập khẩu phân biệt được đây là C/O sử dụng cho mục đích cộng gộp từng phần và C/O này sẽ không được hưởng thuế quan

ưu đãi ATIGA.

Câu hỏi 3

Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong CPTPP khác với các FTA khác như thế nào?

Trả lời:

Bộ Công Thương đã ban hành Thông tư số 03/2019/TT-BCT quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (Hiệp định CPTPP).

Theo đó, so với các Hiệp định thương mại tự do (FTA) Việt Nam đã ký kết và tham gia, Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong CPTPP có một số điểm mới sau: Quy tắc xuất xứ bộ hàng hóa; Quy tắc xuất xứ hàng tân trang, tái chế tạo.

Công thức tính RVC (hàm lượng giá trị khu vực): Ngoài công thức tính RVC gián tiếp và RVC trực tiếp, có thêm công thức tính RVC theo trị giá tập trung và công thức tính RVC theo chi phí tịnh (chỉ áp dụng với ô tô và phụ tùng ô tô).

Danh mục Quy tắc cụ thể mặt hàng (PSR) được quy định chi tiết theo công đoạn sản xuất cụ thể. Do đặc thù cấu trúc danh mục PSR thuộc CPTPP, Thông tư gồm 3 danh mục PSR: Danh mục PSR đối với mặt hàng dệt may, danh mục PSR đối với xe và các bộ phận, phụ kiện và danh mục PSR đối với các mặt hàng còn lại.

Bên cạnh đó, De Minimis trong CPTPP quy định tỷ lệ "linh hoạt" cho phép nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng quy tắc "Chuyển đổi mã số hàng hóa" ở mức tối đa 10% so với trị giá của hàng hóa. Riêng đối với hàng dệt may, tỷ lệ "linh hoạt" này ở mức tối đa 10% trọng lượng của hàng hóa hoặc 10% trọng lượng của loại sợi hoặc vải quyết định phân loại mã số hàng hóa.

Mẫu C/O cấp cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam bao gồm các thông tin tối thiểu theo quy định tại Hiệp định CPTPP cũng được ban hành kèm theo Thông tư.

Về cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa, hàng xuất khẩu từ Việt Nam áp dụng cơ chế C/O do cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền cấp. Thời gian chuyển tiếp thực hiện cơ chế nhà xuất khẩu đủ điều kiện tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa được thực hiện từ 5-10 năm theo hướng dẫn của Bộ Công Thương. Cơ chế nhà nhập khẩu Việt Nam tự chứng nhận xuất xứ thực hiện sau 5 năm kể từ ngày CPTPP có hiệu lực.

Quy trình chứng nhận và kiểm tra xuất xứ hàng hóa của Việt Nam thực hiện theo quy định tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 8/3/2018 và các quy định khác có liên quan.

Thông tư số 03/2019/TT-BCT có hiệu lực kể từ ngày 8/3/2019.

Đối với hàng hóa của Việt Nam xuất khẩu trước ngày Thông tư này có hiệu lực, cơ quan, tổ chức cấp C/O xem xét cấp C/O mẫu CPTPP để được hưởng ưu đãi thuế quan theo quy định của Hiệp định và theo quy định của nước thành viên nhập khẩu.

Câu hỏi 4

Các phương pháp nào để xác định xuất xứ của một hàng hóa trong CPTPP?

Trả lời:

Đối với CPTPP, Hiệp định quy định 3 phương pháp để xác định xuất xứ của một hàng hóa, bao gồm: (i) hàng hóa có xuất xứ thuần túy; (ii) hàng hóa được sản xuất từ nguyên liệu trong khu vực CPTPP; và (iii) quy tắc cụ thể đối với từng mặt hàng (PSR).

Bên cạnh đó, quy tắc cộng gộp cho phép các nước CPTPP được coi nguyên liệu của một hoặc nhiều nước CPTPP khác như là nguyên liệu của nước mình khi sử dụng nguyên liệu đó để sản xuất ra một hàng hóa có xuất xứ CPTPP.

Câu hỏi 5

Việc miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong CPTPP

được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 24 Thông tư 03/2019/TT-BCT (có hiệu lực từ ngày 08/03/2019):

1. Thương nhân được miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp sau:

a) Trị giá hải quan của lô hàng nhập khẩu không vượt quá 1.000 (một nghìn) đô la Mỹ hoặc trị giá tương đương với đồng tiền của Nước thành viên nhập khẩu hoặc theo quy định của Nước thành viên nhập khẩu nếu có quy định về trị giá được miễn chứng từ cao hơn;

b) Hàng hóa đã được Nước thành viên nhập khẩu miễn hoặc không yêu cầu nhà nhập khẩu phải xuất trình chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Thương nhân không được miễn chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trong trường hợp việc nhập khẩu là một phần thuộc một chuỗi các hoạt động nhập khẩu được tiến hành hoặc đã lên kế hoạch nhằm trốn tránh quy định nộp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa của Nước thành viên nhập khẩu để hưởng ưu đãi thuế quan.

Câu hỏi 6

Mẫu C/O và mẫu tờ khai bổ sung C/O mới nhất của Việt Nam trong CPTPP được quy định tại Thông tư nào?

Trả lời:

- MẪU C/O MẪU CPTPP CỦA VIỆT NAM

(ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BCT ngày 24/4/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT)

- MẪU TỜ KHAI BỔ SUNG C/O MẪU CPTPP CỦA VIỆT NAM

(ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BCT ngày 24/4/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2019/TT-BCT)

Câu hỏi 7

Công ty xuất mặt hàng quần soóc nam, HS code: 6103.43. Vải được mua từ công ty ở Việt Nam, nguyên phụ liệu khác đều mua ở Việt Nam. Vậy công ty có thể xin được C/O mẫu EUR.1 không? Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 của Bộ Công Thương, mặt hàng quần soóc nam của công ty có đáp ứng tiêu chí SP không?

Trả lời:

Tiêu chí xuất xứ của sản phẩm dệt thuộc Chương 61 được quy định tại Phụ lục II (Quy tắc cụ thể mặt hàng) ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 của Bộ Công Thương. Cụ thể như sau:

(i) Đối với sản phẩm dệt kim thu được bằng việc may hoặc ghép nối hai hoặc nhiều hơn mảnh vải dệt kim hoặc móc đã được cắt tạo hình hoặc thu được trực tiếp để tạo hình: Công đoạn gia công mà sản phẩm phải trải qua để được coi là có xuất xứ theo EVFTA là **"dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt)"**

(ii) Đối với sản phẩm dệt kim khác thuộc Chương 61: Công đoạn gia công mà sản phẩm phải trải qua để được coi là có xuất xứ theo EVFTA là **"Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm); hoặc Nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm)"**

Nếu mặt hàng quần soóc nam (mã HS 6103.43) của Công ty có mô tả hàng hóa thuộc trường hợp (i), Công ty cần đề nghị nhà cung cấp vải trong nước hoàn thành Bản khai báo của nhà sản xuất theo Mẫu tại Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ***(chỉ áp dụng đối với vải để may quần, không cần áp dụng đối với phụ liệu. Phụ liệu***

ở đây được hiểu là nguyên phụ liệu trừ vải, ví dụ như chỉ may, cúc, zipper...). Đồng thời, quy trình may quần của Công ty cần bao gồm cả công đoạn cắt.

Câu hỏi 8

Sau khi EVFTA có hiệu lực, doanh nghiệp có thể tiếp tục tự chứng nhận xuất xứ mã REX theo GSP được nữa hay không? Vì chúng tôi mới sử dụng mã REX được một thời gian và bây giờ EVFTA lại sử dụng C/O mẫu EUR.1?

Trả lời:

Sau khi EVFTA có hiệu lực (từ ngày 01/8/2020), cơ chế GSP mà EU dành cho Việt Nam vẫn có thể được áp dụng trong vòng 2 năm. Sau 2 năm kể từ ngày EVFTA có hiệu lực, tức là từ ngày 01/8/2022, cơ chế GSP sẽ chấm dứt và nhà xuất khẩu cần thực hiện chứng nhận xuất xứ hoàn toàn theo EVFTA.

Câu hỏi 9

Công ty chúng tôi đã xuất khẩu hàng đi EU từ trước ngày 01/8/2020 (là ngày EVFTA có hiệu lực) và có tự chứng nhận xuất xứ REX theo GSP nhưng phía khách hàng bên EU làm thủ tục nhập khẩu thông quan hàng hóa vào ngày 05/8 và khách hàng yêu cầu chúng tôi xin C/O mẫu EUR.1 cho lô hàng đó. Vậy trong trường hợp này, chúng tôi có thể đề nghị cấp C/O mẫu EUR.1 được không? Nếu được, vậy tự chứng nhận xuất xứ REX theo GSP của chúng tôi có cần phải thông báo hủy tại VCCI hay Bộ Công Thương không?

Trả lời:

Điều 22, Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công thương quy định về việc cấp sau C/O mẫu EUR.1. Theo đó, C/O được phép cấp sau ngày xuất khẩu hàng hóa trong trường hợp:

(1) C/O không được cấp vào thời điểm xuất khẩu do lỗi hoặc

thiếu sót khách quan và lý do hợp lệ khác.

(2) Nhà xuất khẩu chứng minh với cơ quan có thẩm quyền về việc C/O đã được cấp nhưng bị từ chối tại thời điểm nhập khẩu do lỗi kỹ thuật.

(3) Cảng đến cuối cùng của hàng hóa chưa xác định được tại thời điểm xuất khẩu.

Hàng hóa nhập khẩu vào EU sau ngày hiệu lực của EVFTA (01/8) thì sẽ áp dụng quy định tại EVFTA. Như vậy, căn cứ quy định Điều 22, Thông tư số 11/2020/TT-BCT, trong trường hợp hàng hóa của Công ty đã xuất khẩu và có Tự chứng nhận xuất xứ REX theo GSP, lô hàng vẫn có thể được cấp sau C/O mẫu EUR.1 khi đáp ứng các quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa của EVFTA mà không cần có thông báo hủy tại VCCI hay Bộ Công Thương, Doanh nghiệp lưu ý mỗi mặt hàng trong lô hàng chỉ sử dụng 01 chứng từ chứng nhận xuất xứ để được hưởng ưu đãi một lần duy nhất tại EU.

Câu hỏi 10

Trong lô hàng của chúng tôi, có một số mặt hàng nhà nhập khẩu tại EU muốn được hưởng thuế theo EVFTA nhưng một số mặt hàng khác lại muốn hưởng thuế theo GSP. Vậy chúng tôi có thể có hai chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo cả EVFTA và GSP được không?

Trả lời:

Đối với lô hàng bao gồm một số mặt hàng đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo GSP và một số mặt hàng đáp ứng tiêu chí xuất xứ theo EVFTA, lô hàng đó có thể được chứng nhận xuất xứ theo cả hai cơ chế (cho mặt hàng đáp ứng tiêu chí xuất xứ tại cơ chế tương ứng).

Câu hỏi 11

Tiêu chí hàm lượng giá trị không được vượt quá 50% hoặc 70% giá xuất xưởng của sản phẩm được hiểu như thế nào? Tiêu chí này có

giống với tiêu chí RVC 40% hiện có trong các FTA mà Việt Nam đang tham gia không?.

Trả lời:

Về bản chất, tiêu chí giới hạn hàm lượng giá trị nguyên liệu trong quá trình sản xuất trong EVFTA và tiêu chí RVC tại các FTA mà Việt Nam đang tham gia là giống nhau vì đều liên quan đến hàm lượng của nguyên liệu tham gia vào quá trình sản xuất. Tuy nhiên, chúng lại khác nhau ở cách tiếp cận. Tiêu chí RVC trong các FTA mà Việt Nam đang tham gia phản ánh hàm lượng giá trị tối thiểu của nguyên liệu có xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất (ví dụ: RVC 40% tương đương hàm lượng giá trị tối thiểu của nguyên liệu có xuất xứ là 40%). Nhưng trong EVFTA, tiêu chí giới hạn hàm lượng giá trị của nguyên liệu là phản ánh hàm lượng giá trị tối đa của nguyên liệu không có xuất xứ được tham gia vào quá trình sản xuất và được tính dựa trên giá xuất xưởng. Ví dụ: hàm lượng giá trị nguyên liệu không vượt quá 50% có nghĩa là nguyên liệu không xuất xứ tham gia vào quá trình sản xuất đó không được vượt quá 50%.

Câu hỏi 12

Theo quy định, khi ngày xin C/O quá 3 ngày làm việc sau ngày xuất khẩu (ngày tàu chạy) thì mới đóng dấu ISSUED RETROSPECTIVELY trên C/O.

Do đó, khi xin C/O cấp sau ngày tàu chạy 02 ngày (ngày tàu chạy 9/8/2020, ngày cấp C/O 11/8/2020), Công ty đã không đóng dấu ISSUED RETROSPECTIVELY trên C/O. Tuy nhiên, cơ quan hải quan Pháp yêu cầu bổ sung dấu ISSUED RETROSPECTIVELY lên C/O đã đề nghị cấp nêu trên. Vậy trong trường hợp nào được đóng dấu Issued Retrospectively trên C/O?

Trả lời:

Điều 22 Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 của Bộ Công Thương quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA

không quy định ngày cụ thể của việc cấp sau C/O mẫu EUR.1. Tuy nhiên, khoản 3 Điều 21 Thông tư số 11/2020/TT-BCT quy định về thời điểm cấp C/O mẫu EUR.1. Cụ thể, C/O được cấp sớm nhất có thể kể từ ngày xuất khẩu hàng hóa (ngày tàu chạy được kê khai) và không quá ba ngày làm việc kể từ sau ngày này.

Như vậy, có thể hiểu rằng C/O được coi là cấp sau khi C/O đó được cấp sau thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 21. Trong trường hợp này, C/O mẫu EUR.1 sẽ được dóng dấu "Issued Retrospectively" tại ô số 7.

IV. CÂU HỎI LIÊN QUAN ĐẾN CƠ CHẾ TỰ CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA TRONG CÁC FTA VÀ THEO QUY ĐỊNH CỦA NƯỚC NHẬP KHẨU

Câu hỏi 1

CPTPP quy định như thế nào về việc áp dụng cơ chế chứng nhận xuất xứ hàng hóa?

Trả lời:

Với mục tiêu tạo thuận lợi thương mại tối đa, giảm thời gian giao dịch và chi phí xuất nhập khẩu, CPTPP đã cho phép người xuất khẩu, người sản xuất và người nhập khẩu được tự chứng nhận xuất xứ. Đây là điểm rất mới so với các FTA truyền thống trước đây mà Việt Nam đã ký kết.

Đối với Việt Nam, do hình thức tự chứng nhận xuất xứ còn khá mới mẻ, chưa được triển khai toàn diện và đại trà nên ta được áp dụng một số thời gian chuyển đổi nhằm mục đích tạo cơ hội cho các doanh nghiệp và cơ quan quản lý nhà nước quen dần với hình thức này. Một số quy định về thời gian chuyển đổi bao gồm:

- Đối với hàng nhập khẩu: Việt Nam được bảo lưu chỉ áp dụng hình thức nhà nhập khẩu tự chứng nhận xuất xứ sau 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

- Đối với hàng xuất khẩu: ta được linh hoạt áp dụng song song 2 hình thức: (a) cấp chứng nhận xuất xứ (C/O) theo kiểu truyền thống; và (b) người xuất khẩu đủ điều kiện được tự chứng nhận xuất xứ trong thời gian tối đa 10 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Sau thời gian 10 năm này, Việt Nam sẽ áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ hoàn toàn như tất cả các nước CPTPP.

Câu hỏi 2

Việc cấp chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo CPTPP được quy định như thế nào?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 22 Thông tư 03/2019/TT-BCT (có hiệu lực từ ngày 08/03/2019) như sau:

1. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa được cơ quan có thẩm quyền cấp:

a) Riêng cho từng lô hàng vào lãnh thổ của một Nước thành viên;

b) Chung cho nhiều lô hàng đối với hàng hóa giống hệt nhau trong khoảng thời gian không quá 12 tháng trên chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa.

2. Chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa có hiệu lực trong vòng 1 năm sau ngày phát hành hoặc lâu hơn theo quy định pháp luật của Nước thành viên nhập khẩu.

Câu hỏi 3

Công ty chúng tôi hiện đang nhập khẩu mặt hàng tân dược, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng có xuất xứ từ các nước thuộc Liên minh châu Âu.

Nhà xuất khẩu cho chúng tôi là Công ty tại Pháp sẽ phát hành hóa đơn có đề cập thông tin tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo quy định nào trong EVFTA để được hưởng ưu đãi thuế quan?

Trả lời:

Điều 24, Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về tự chứng nhận xuất xứ đối với hàng hóa từ EU nhập khẩu về Việt Nam. Theo đó:

- Nhà xuất khẩu tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa trên hóa đơn, phiếu giao hàng hoặc chứng từ thương mại khác có đủ thông tin về hàng hóa;

- Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ có chứa nội dung lời văn khai báo xuất xứ hàng hóa được quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT

- Chứng từ tự chứng nhận xuất xứ phải có chữ ký viết tay của nhà xuất khẩu. Nhà xuất khẩu được phép không ký tên với điều kiện nhà xuất khẩu cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền của Nước xuất khẩu văn bản cam kết.

Câu hỏi 4

Trước khi EVFTA có hiệu lực, đối với lô hàng xuất khẩu có trị giá không vượt quá 6.000 EUR, doanh nghiệp có thể tự chứng nhận xuất xứ theo mã số REX trong GSP; sau khi EVFTA có hiệu lực, doanh nghiệp muốn đề nghị cấp C/O mẫu EUR.1. Trường hợp đề nghị cấp C/O mẫu EUR.1 thì doanh nghiệp có thể tiếp tục sử dụng mã số REX được không? Hiệu lực của áp dụng cơ chế mã số REX và C/O mẫu EUR.1 đến ngày nào?

Trả lời:

1. Khai báo trên www.ecosys.gov.vn đối với trường hợp doanh nghiệp phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ:

a) Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 19 Thông tư số 11/2020/TT-BCT, với lô hàng có trị giá không quá 6.000 euro, bất kỳ nhà xuất khẩu nào cũng được phép tự chứng nhận xuất xứ.

b) Việc báo cáo, đăng tải chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng

hóa và chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu do doanh nghiệp tự chứng nhận xuất xứ thực hiện theo khoản 7 Điều 25 Thông tư số 11/2020/TT-BCT.

2. Trường hợp lô hàng đáp ứng đồng thời quy tắc xuất xứ của EVFTA và GSP, lô hàng đó chỉ được chứng nhận xuất xứ theo 01 cơ chế duy nhất.

3. Sau khi EVFTA có hiệu lực (từ ngày 01/8/2020), cơ chế GSP mà EU dành cho Việt Nam vẫn có thể được áp dụng trong vòng 2 năm. Sau 2 năm kể từ ngày EVFTA có hiệu lực, tức là từ ngày 01/8/2022, cơ chế GSP sẽ chấm dứt và nhà xuất khẩu cần thực hiện chứng nhận xuất xứ hoàn toàn theo EVFTA.

Câu hỏi 5

Công ty chúng tôi chuyên sản xuất và xuất khẩu các mặt hàng bàn ghế gỗ xuất khẩu sang thị trường EU. Hàng hóa của chúng tôi đáp ứng tiêu chí GSP và được tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa theo mã số REX mà công ty đăng ký. Vậy các lô hàng này xuất sang EU sau ngày EVFTA có hiệu lực (01/8/2020) có được xin cấp thêm C/O mẫu EUR.1 nữa không? (1 lô hàng có cả chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo mã số REX và C/O mẫu EUR.1)

Trả lời:

- Trường hợp hàng hóa xuất khẩu của công ty đã được thông quan tại EU, được cơ quan hải quan EU cho hưởng ưu đãi thuế quan theo chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo GSP, công ty sẽ không được xin cấp sau C/O mẫu EUR.1 do cơ quan hải quan EU không chấp nhận cho hưởng ưu đãi thuế quan 2 lần đối với 1 lô hàng.

- Trường hợp hàng hóa chưa được thông quan tại EU, chưa được hải quan EU cho hưởng ưu đãi thuế quan, viêc cấp sau C/O mẫu EUR.1 thực hiện theo quy định tại Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định Thương mại tự do giữa Việt Nam và EU. Đề nghị công ty

liên hệ với các cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O mẫu EUR.1 để được hướng dẫn cụ thể. Danh sách cơ quan, tổ chức được ủy quyền cấp C/O mẫu EUR.1 được quy định tại Phụ lục VIII Thông tư số 11/2020/TT-BCT.

Câu hỏi 6

Đối với lô hàng có trị giá không vượt quá 6000 euro, chúng tôi hiểu là doanh nghiệp sẽ được tự chứng nhận xuất xứ. Trong trường hợp này, nếu Công ty chúng tôi không muốn tự chứng nhận xuất xứ mà đề nghị cấp C/O mẫu EUR.1 tại các Phòng QLXNK được không?

Trả lời:

Đối với lô hàng có trị giá không vượt quá 6.000 euro, thương nhân có thể lựa chọn tự chứng nhận xuất xứ cho lô hàng hoặc nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O mẫu EUR.1 tại cơ quan, tổ chức cấp được Bộ Công Thương ủy quyền.

Câu hỏi 7

Công ty chúng tôi (Công ty A) mua hàng từ 1 công ty thương mại từ Hong Kong (Công ty B) và công ty này phải mua hàng thông qua 1 công ty phân phối (Công ty C) của nhà sản xuất EU cũng tại Hong Kong. Vậy trường hợp hoạt động thương mại được thực nhiều lần trên cùng 1 lô hàng (4 công ty tại 3 quốc gia) và công ty chúng tôi (Công ty A) là công ty sử dụng hàng hóa cuối cùng, thì chúng tôi cần phải yêu cầu nhà sản xuất (Công ty D) EU xuất trình chứng nhận xuất xứ như thế nào để công ty chúng tôi được hưởng ưu đãi khi tiến hành thủ tục thông quan tại Việt Nam sau khi EVFTA có hiệu lực?

Trả lời:

Đối với hàng hóa có xuất xứ EU nhập khẩu vào Việt Nam để hưởng thuế ưu đãi EVFTA: Trên cơ sở Uỷ ban châu Âu (EC) thông báo với Bộ Công Thương Việt Nam tại Công thư số Ares (2020) 1982973 về việc áp dụng cơ chế nhà xuất khẩu của EU (Registered

Exporter-REX) tự chứng nhận xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu từ EU sang Việt Nam, Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương đã có công văn số 0360/XNK-XXHH ngày 09 tháng 4 năm 2020 gửi Tổng cục Hải quan chuyển tiếp Công thư số Ares (2020) 1982973 nêu trên và đề nghị triển khai thực hiện. Công ty có thể liên hệ với Tổng cục Hải quan để được hướng dẫn cụ thể.

Phần V
MỘT SỐ LƯU Ý ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

I. HƯỚNG DẪN KHAI BÁO HỒ SƠ THƯƠNG NHÂN ĐỂ ĐỀ NGHỊ CẤP C/O MẪU CPTPP VÀ C/O MẪU EUR.1

1. Hồ sơ đăng ký thương nhân gồm:

- Đăng ký mẫu chữ ký của người đại diện theo pháp luật của thương nhân hoặc người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O, ký C/O và con dấu của thương nhân (theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (bản sao có dấu sao y bản chính của thương nhân);
- Danh mục các cơ sở sản xuất của thương nhân (theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);
- Đơn đề nghị thay đổi nơi cấp C/O (theo Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP).

2. Quy trình đề nghị cấp C/O

2.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Thương nhân khai báo hồ sơ đăng ký thương nhân lần đầu qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc nộp trực tiếp hồ sơ tại trụ sở của Tổ chức cấp C/O.

Bước 2: Thương nhân đính kèm hồ sơ đề nghị cấp C/O tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn; hoặc nộp trực tiếp hồ sơ đề nghị cấp C/O tại trụ sở của Tổ chức cấp C/O nơi thương nhân đã đăng ký hồ sơ thương nhân; hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến

Tổ chức cấp C/O nơi thương nhân đã đăng ký hồ sơ thương nhân.

Bước 3: Tổ chức cấp C/O kiểm tra xem bộ hồ sơ có hợp lệ hay không và thông báo cho thương nhân một trong các nội dung sau:

1. Chấp nhận cấp C/O và thời gian thương nhân sẽ nhận được C/O;

2. Đề nghị bổ sung chứng từ (nêu cụ thể những chứng từ cần bổ sung);

3. Đề nghị kiểm tra lại chứng từ (nêu cụ thể thông tin cần kiểm tra nếu có bằng chứng cụ thể, xác thực làm căn cứ cho việc đề nghị kiểm tra này);

4. Từ chối cấp C/O nếu phát hiện những trường hợp quy định tại Điều 21 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

5. Đề nghị kiểm tra tại cơ sở sản xuất của thương nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP (nếu cần thiết).

Bước 4: Cán bộ Tổ chức cấp C/O kiểm tra thêm, nhập dữ liệu vào hệ thống máy tính và trình người có thẩm quyền ký cấp C/O.

Bước 5: Người có thẩm quyền của Tổ chức cấp C/O ký cấp C/O.

Bước 6: Cán bộ Tổ chức cấp C/O đóng dấu, vào sổ và trả C/O cho thương nhân.

2.2. Cách thức thực hiện

- Internet (thương nhân khai điện tử cho hồ sơ đề nghị cấp C/O);

- Trực tiếp tại trụ sở Tổ chức cấp C/O;

- Bưu điện.

2.3. Hồ sơ đề nghị cấp C/O

2.3.1. Đối với thương nhân đề nghị cấp C/O lần đầu hoặc cho sản phẩm mới xuất khẩu lần đầu hoặc cho sản phẩm không cố định, hồ sơ đề nghị cấp C/O gồm:

a) Đơn đề nghị cấp C/O được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ (Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

b) Mẫu C/O không ưu đãi mẫu B ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 quy định về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Thông tư số 05/2018/TT-BCT) hoặc C/O ưu đãi đã được khai hoàn chỉnh theo mẫu quy định tại các thông tư quy định quy tắc xuất xứ hàng hóa trong khuôn khổ các FTA của Bộ Công Thương;

c) Bản in tờ khai hải quan xuất khẩu. Các trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật sẽ không phải nộp bản sao tờ khai hải quan;

d) Bản sao hoá đơn thương mại (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

đ) Bản sao vận tải đơn hoặc bản sao chứng từ vận tải tương đương (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân) trong trường hợp thương nhân không có vận tải đơn. Thương nhân được xem xét không cần nộp chứng từ này trong trường hợp xuất khẩu hàng hóa có hình thức giao hàng không sử dụng vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải khác theo quy định của pháp luật hoặc thông lệ quốc tế;

e) Bảng kê khai chi tiết hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi theo mẫu tương ứng do Bộ Công Thương quy định tại Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 quy

định về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Thông tư số 05/2018/TT-BCT);

g) Bản khai báo xuất xứ của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp nguyên liệu có xuất xứ hoặc hàng hóa có xuất xứ được sản xuất trong nước theo mẫu do Bộ Công Thương quy định trong trường hợp nguyên liệu đó được sử dụng cho một công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác (Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT);

h) Bản sao Quy trình sản xuất hàng hóa (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

Trong trường hợp cần thiết, Tổ chức cấp C/O yêu cầu thương nhân đề nghị cấp C/O nộp bổ sung các chứng từ thương mại dưới dạng bản sao (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân) liên quan đến nguyên liệu nhập khẩu hoặc nguyên liệu mua bán/sản xuất trong nước.

2.3.2. Đối với thương nhân sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm cố định, hồ sơ đề nghị cấp C/O gồm:

- Trong lần đề nghị cấp C/O đầu tiên, hồ sơ bao gồm các chứng từ đã liệt kê tại mục 2.1.

- Từ lần đề nghị cấp C/O tiếp theo, hồ sơ chỉ cần chứng từ theo quy định từ điểm a đến điểm đ, mục 2.1. Các chứng từ trong hồ sơ đề nghị cấp C/O nêu tại các điểm e, điểm g và điểm h, mục 2.1 có giá trị trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thương nhân nộp cho Tổ chức cấp C/O. Trong trường hợp có sự thay đổi liên quan các chứng từ này trong thời hạn 2 năm, thương nhân phải cập nhật cho Tổ chức cấp C/O.

2.3.3. Trong trường hợp chưa có các chứng từ nêu tại điểm c và điểm đ mục 2.3.1, thương nhân đề nghị cấp C/O có thể được nợ các chứng từ này nhưng không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày được cấp C/O. Sau thời hạn này nếu thương

nhân không bổ sung chứng từ, Tổ chức cấp C/O yêu cầu thu hồi hoặc hủy C/O theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

2.4. Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O và con dấu của thương nhân (Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

- Danh mục các cơ sở sản xuất của thương nhân (Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

- Đơn đề nghị thay đổi nơi cấp C/O (Mẫu số 03 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

- Đơn đề nghị cấp C/O (Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

- Mẫu C/O mẫu ưu đãi (Ví dụ: C/O mẫu AK tại Phụ lục VI-A ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT ngày 25/6/2014) hoặc mẫu C/O mẫu B không ưu đãi (Ví dụ: Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018);

- Mẫu Tờ khai bổ sung C/O (nếu có) (Ví dụ: Phụ lục VI-B ban hành kèm theo Thông tư số 20/2014/TT-BCT).

Như đã nêu, doanh nghiệp cần nắm được tại Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2018, quy trình đề nghị cấp C/O đã được đổi mới, cải cách thủ tục hành chính như sau:

Thứ nhất: Bỏ yêu cầu giấy xác nhận của chính quyền địa phương nơi sản xuất ra nguyên liệu, hàng hóa trong hồ sơ đề nghị cấp C/O mẫu CPTPP. Doanh nghiệp sử dụng Bản khai báo xuất xứ của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp nguyên liệu, hàng hóa có xuất xứ được sản xuất tại Việt Nam trong trường hợp nguyên liệu, hàng hóa đó được sử dụng trong công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác.

Thứ hai: Trong quá trình cấp C/O mẫu CPTPP, hệ thống eCoSys thực hiện phân luồng tự động, góp phần giải quyết thủ tục nhanh chóng hơn cho doanh nghiệp theo tinh thần cải cách thủ tục hành chính.

3. Quy trình đề nghị cấp C/O cấp sau

3.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Thương nhân khai báo hồ sơ đăng ký thương nhân lần đầu qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn hoặc trang điện tử http://comis.covcci.com.vn của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI); hoặc nộp trực tiếp hồ sơ tại trụ sở của Tổ chức cấp C/O.

Bước 2: Thương nhân đính kèm hồ sơ đề nghị cấp C/O cấp sau tại www.ecosys.gov.vn hoặc http://comis.covcci.com.vn của các Tổ chức cấp C/O; hoặc nộp trực tiếp hồ sơ đề nghị cấp C/O tại trụ sở của Tổ chức cấp C/O hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến Tổ chức cấp C/O nơi thương nhân đã đăng ký hồ sơ thương nhân.

Bước 3: Tổ chức cấp C/O kiểm tra xem bộ hồ sơ có hợp lệ hay không và thông báo cho thương nhân một trong các nội dung sau:

1. Chấp nhận cấp C/O và thời gian thương nhân sẽ nhận được C/O;

2. Đề nghị bổ sung chứng từ (nêu cụ thể chứng từ cần bổ sung);

3. Đề nghị kiểm tra lại chứng từ (nêu cụ thể thông tin cần kiểm tra nếu có bằng chứng cụ thể, xác thực làm căn cứ cho việc đề nghị kiểm tra này);

4. Từ chối cấp C/O nếu phát hiện những trường hợp quy định tại Điều 21 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Nghị định số 31/2018/NĐ-CP) hoặc nếu phát hiện lô hàng đã được xuất khẩu quá 1 năm kể từ ngày giao hàng;

5. Đề nghị kiểm tra tại cơ sở sản xuất của thương nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP (nếu cần thiết).

Bước 4: Cán bộ Tổ chức cấp C/O kiểm tra thêm, nhập dữ liệu vào hệ thống máy tính, đóng dấu "ISSUED RETROACTIVELY/ ISSUED RETROSPECTIVELY" lên C/O và trình người có thẩm quyền ký cấp C/O.

Bước 5: Người có thẩm quyền của Tổ chức cấp C/O ký cấp C/O.

Bước 6: Cán bộ Tổ chức cấp C/O đóng dấu và trả C/O cho thương nhân.

3.2. Cách thức thực hiện

- Internet (thương nhân khai điện tử cho hồ sơ đề nghị cấp C/O).

- Trực tiếp tại trụ sở Tổ chức cấp C/O;

- Bưu điện.

3.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

3.3.1. Đối với thương nhân đề nghị cấp C/O lần đầu hoặc cho sản phẩm mới xuất khẩu lần đầu hoặc cho sản phẩm không cố định (thay đổi về định mức số lượng, định mức trọng lượng, mã số HS, trị giá và nguồn cung nguyên liệu đối với cả nguyên liệu đầu vào hoặc sản phẩm đầu ra mỗi lần cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa), hồ sơ đề nghị cấp C/O gồm:

a) Đơn đề nghị cấp C/O cấp sau được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ (Mẫu số 04 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

b) Mẫu C/O tương ứng đã được khai hoàn chỉnh;

c) Bản in tờ khai hải quan xuất khẩu. Trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật sẽ không phải nộp bản sao tờ khai hải quan;

d) Bản sao hoá đơn thương mại (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

đ) Bản sao vận tải đơn hoặc bản sao chứng từ vận tải tương đương (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân) trong trường

hợp thương nhân không có vận tải đơn. Thương nhân được xem xét không cần nộp chứng từ này trong trường hợp xuất khẩu hàng hóa có hình thức giao hàng không sử dụng vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải khác theo quy định của pháp luật hoặc thông lệ quốc tế;

e) Bảng kê khai chi tiết hàng hóa xuất khẩu đạt tiêu chí xuất xứ ưu đãi theo mẫu tương ứng do Bộ Công Thương quy định tại Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03/4/2018 quy định về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Thông tư số 05/2018/TT-BCT);

g) Bản khai báo xuất xứ của nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp nguyên liệu có xuất xứ hoặc hàng hóa có xuất xứ được sản xuất trong nước theo mẫu do Bộ Công Thương quy định trong trường hợp nguyên liệu đó được sử dụng cho một công đoạn tiếp theo để sản xuất ra một hàng hóa khác (Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư số 05/2018/TT-BCT);

h) Bản sao Quy trình sản xuất hàng hóa (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

Trong trường hợp cần thiết, Tổ chức cấp C/O yêu cầu thương nhân đề nghị cấp C/O nộp bổ sung các chứng từ thương mại dưới dạng bản sao (đóng dấu sao y bản chính của thương nhân) liên quan đến nguyên liệu nhập khẩu hoặc nguyên liệu mua bán/sản xuất trong nước.

3.3.2. Đối với thương nhân sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm cố định (không thay đổi về định mức số lượng, định mức trọng lượng, mã số HS, trị giá và nguồn cung nguyên liệu đối với nguyên liệu đầu vào và sản phẩm đầu ra),

- Trong lần đề nghị cấp C/O đầu tiên, hồ sơ bao gồm các chứng từ đã liệt kê tại mục 2.1.

- Từ lần đề nghị cấp C/O tiếp theo, hồ sơ chỉ cần bao gồm chứng từ theo quy định từ điểm a đến điểm đ, mục 2.1. Các chứng từ trong hồ sơ đề nghị cấp C/O nêu tại các điểm e, điểm g và điểm h, mục 2.1

có giá trị trong thời hạn 2 năm kể từ ngày thương nhân nộp cho Tổ chức cấp C/O. Trong trường hợp có sự thay đổi liên quan các chứng từ này trong thời hạn 2 năm, thương nhân phải cập nhật cho Tổ chức cấp C/O.

3.3.3. Trong trường hợp chưa có các chứng từ nêu tại điểm c và điểm đ mục 2.3.1, thương nhân đề nghị cấp C/O có thể được nợ các chứng từ này nhưng không quá 15 ngày làm việc kể từ ngày được cấp C/O. Sau thời hạn này nếu thương nhân không bổ sung chứng từ, Tổ chức cấp C/O yêu cầu thu hồi hoặc hủy C/O theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

3.4. Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O và con dấu của thương nhân (Mẫu số 01 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

- Danh mục các cơ sở sản xuất của thương nhân (Mẫu số 02 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

- Đơn đề nghị thay đổi nơi cấp C/O (Mẫu số 03 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

- Đơn đề nghị cấp C/O cấp sau (Mẫu số 04 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

- Mẫu C/O tương ứng.

4. Quy trình đề nghị cấp C/O giáp lưng

4.1. Trình tự thực hiện

Bước 1: Thương nhân khai báo hồ sơ đăng ký thương nhân lần đầu qua Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn; hoặc nộp trực tiếp hồ sơ tại trụ sở của Tổ chức cấp C/O.

Bước 2: Thương nhân đính kèm hồ sơ đề nghị cấp C/O giáp lưng tại www.ecosys.gov.vn của Tổ chức cấp C/O; hoặc nộp trực tiếp hồ

sơ đề nghị cấp C/O giáp lưng tại trụ sở của Tổ chức cấp C/O; hoặc gửi hồ sơ qua bưu điện đến Tổ chức cấp C/O nơi thương nhân đã đăng ký hồ sơ thương nhân.

Bước 3: Tổ chức cấp C/O kiểm tra xem bộ hồ sơ có hợp lệ hay không và thông báo cho thương nhân một trong các nội dung sau:

1. Chấp nhận cấp C/O và thời gian thương nhân sẽ nhận được C/O;

2. Đề nghị bổ sung chứng từ (nêu cụ thể chứng từ cần bổ sung);

3. Đề nghị kiểm tra lại chứng từ (nêu cụ thể thông tin cần kiểm tra nếu có bằng chứng cụ thể, xác thực làm căn cứ cho việc đề nghị kiểm tra này);

4. Từ chối cấp C/O nếu phát hiện những trường hợp quy định tại Điều 21 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP ngày 08/3/2018 của Chính phủ quy định Luật Quản lý ngoại thương về xuất xứ hàng hóa (sau đây gọi là Nghị định số 31/2018/NĐ-CP) hoặc những trường hợp không quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP;

Bước 4: Cán bộ Tổ chức cấp C/O kiểm tra thêm, nhập dữ liệu vào hệ thống máy tính, xác nhận ô "Back to Back C/O" trên C/O được đánh dấu và trình người có thẩm quyền ký cấp C/O.

Bước 5: Người có thẩm quyền của Tổ chức cấp C/O ký cấp C/O.

Bước 6: Cán bộ Tổ chức cấp C/O đóng dấu và trả C/O cho thương nhân.

4.2. Cách thức thực hiện

- Internet (thương nhân khai điện tử cho hồ sơ đề nghị cấp C/O).
- Trực tiếp tại trụ sở Tổ chức cấp C/O;
- Bưu điện.

4.3. Thành phần, số lượng hồ sơ

Hồ sơ đề nghị cấp C/O giáp lưng bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp C/O giáp lưng được kê khai hoàn chỉnh và hợp

lệ (Mẫu số 04 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

- Mẫu C/O tương ứng đã được khai hoàn chỉnh và đánh dấu "Back to Back C/O";

- Bản gốc C/O do nước thành viên xuất khẩu đầu tiên cấp;

- Bản sao vận tải đơn hoặc bản sao chứng từ vận tải tương đương (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân);

- Bản sao Tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan có xác nhận của cơ quan hải quan (có đóng dấu sao y bản chính của thương nhân).

4.4. Số lượng hồ sơ: 01 (bộ)

- Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O và con dấu của thương nhân (Mẫu số 01 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

- Danh mục các cơ sở sản xuất của thương nhân (Mẫu số 02 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

- Đơn đề nghị thay đổi nơi cấp C/O (Mẫu số 03 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

- Đơn đề nghị cấp C/O (Mẫu số 04 thuộc Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 31/2018/NĐ-CP);

- Mẫu C/O tương ứng có đánh dấu vào ô "Back to Back C/O".

5. Chế độ ưu tiên

Doanh nghiệp xuất khẩu khi làm thủ tục đề nghị cấp C/O cần lưu ý chế độ phân luồng như sau:

- Luồng Xanh: Doanh nghiệp được ưu tiên miễn, giảm chứng từ trong hồ sơ đề nghị cấp C/O ưu đãi, miễn kiểm tra thực tế trong quá trình đề nghị cấp C/O, rút ngắn thời gian cấp C/O từ 06 giờ làm việc thành 04 giờ làm việc trong trường hợp nộp hồ sơ giấy, được phép

gia hạn thời gian nộp chậm từ 15 ngày lên 45 ngày đối với các chứng từ được phép nộp chậm theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 31/2018/NĐ-CP.

- Luồng Đỏ: Doanh nghiệp bắt buộc phải tuân thủ các quy định khắt khe về bộ hồ sơ C/O, thời gian xét duyệt và kiểm tra năng lực sản xuất. Theo đó, doanh nghiệp phải nộp hồ sơ đầy đủ (bản giấy và bản điện tử) trong tất cả các lần đề nghị cấp C/O ưu đãi, kể cả các lần đề nghị cấp C/O tiếp theo cho cùng mặt hàng với cùng nguồn nguyên liệu sản xuất và không được nợ chứng từ.

Các doanh nghiệp các luồng sẽ được hiển thị bằng màu hệ thống:

Luồng xanh: màu xanh

Luồng thông thường: màu trắng

Luồng đỏ: màu đỏ

Hình 3. Phân luồng trong quy trình cấp C/O ưu đãi

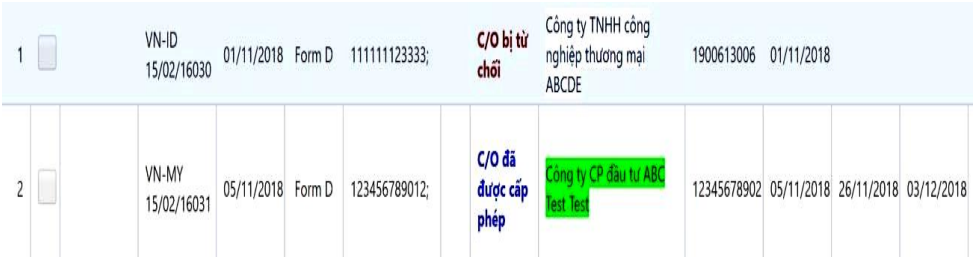

1		VN-ID 15/02/16030	01/11/2018	Form D	111111123333;		C/O bị từ chối	Công ty TNHH công nghiệp thương mại ABCDE	1900613006	01/11/2018		
2		VN-MY 15/02/16031	05/11/2018	Form D	123456789012;		C/O đã được cấp phép	Công ty CP đầu tư ABC Test Test	12345678902	05/11/2018	26/11/2018	03/12/2018

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu và Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công Thương)

II. CÁCH THỨC KHAI BÁO HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ CẤP C/O MẪU CPTPP VÀ EUR.1 ĐỐI VỚI LÔ HÀNG CỤ THỂ

1. Hướng dẫn khai báo hồ sơ đề nghị cấp C/O mẫu CPTPP và C/O mẫu EUR.1 trên hệ thống xuất xứ điện tử (eCoSys)

a. Đối với khai báo của doanh nghiệp

Tờ khai hải quan nhập đúng 12 chữ số.

Trong trường hợp nhiều tờ khai, doanh nghiệp bấm dấu + để thêm.

Trường hóa đơn nhập tối đa 35 ký tự.

Vessel's Name/Aircraft v.v.: tối đa 70 ký tự.

Trường số thùng nhập số nguyên dương.

Hiển thị cảnh báo cho doanh nghiệp khi C/O sửa quá nhiều lần.

b. Đối với hồ sơ doanh nghiệp điện tử

Yêu cầu toàn bộ các hồ sơ doanh nghiệp chưa upload đầy đủ hồ sơ doanh nghiệp điện tử phải update thì mới được tiếp tục khai báo C/O.

Các hồ sơ đã đầy đủ mà 2 năm chưa cập nhật cũng bắt buộc phải cập nhật.

c. Đối với chữ ký số

Doanh nghiệp lưu ý kiểm soát, kiểm tra serial của thẻ chữ ký số:

Chữ ký số chỉ được ký 1 tài khoản

Tài khoản được dùng nhiều chữ ký số

Tra cứu được thông tin CKS nào đã ký duyệt C/O (trong phần lịch sử).

d. Chứng nhận xuất xứ điện tử

Bên cạnh hình thức cấp C/O, cơ quan cấp C/O khuyến khích doanh nghiệp nên tận dụng hình thức đề nghị cấp C/O mẫu CPTPP và C/O mẫu EUR.1 qua mạng Internet.

Doanh nghiệp chọn cách khai báo và nộp chứng từ điện tử tại eCoSys không phải đến trụ sở của tổ chức cấp C/O để nộp hồ sơ giấy. Thời gian trả kết quả cấp C/O qua mạng Internet tính từ thời điểm nhận hồ sơ đề nghị cấp C/O đã duyệt ngắn hơn so với thời gian

trả kết quả cấp C/O giấy.

Hướng dẫn khai báo hồ sơ C/O mẫu CPTPP và C/O mẫu EUR.1 tại eCoSys được trình bày chi tiết dưới đây.

Về quy trình xử lý hồ sơ, những C/O mẫu CPTPP và C/O mẫu EUR.1 mà doanh nghiệp truyền chỉnh sửa nhưng chưa được duyệt thì tổ chức cấp đưa vào Danh sách C/O CHỜ DUYỆT (thay vì C/O TIẾP NHẬN).

Đối với C/O mẫu CPTPP mà doanh nghiệp đã duyệt:

Hình 1. C/O do doanh nghiệp duyệt

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu và Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công Thương)

Đối với C/O mẫu CPTPP cấp số:

Hình 2. Cấp số C/O

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu và Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số (Bộ Công Thương)

2. C/O mẫu CPTPP của Việt Nam phải được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai phải phù hợp với Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan và các chứng từ khác như

vận đơn, hoá đơn thương mại và biên bản kiểm tra xuất xứ hàng hóa (trong trường hợp có yêu cầu kiểm tra). Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

"1. Ô trên cùng bên phải ghi số tham chiếu (do cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên viết tắt của nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là "VN";

b) Nhóm 2: tên viết tắt của nước thành viên nhập khẩu thuộc CPTPP, gồm 02 ký tự như sau:

AU: Ô-xtơ-rây-li-a	MY: Ma-lai-xi-a
BN: Bru-nây	MX: Mê-hi-cô
CA: Ca-na-đa	NZ: Niu Di-lân
CL: Chi-lê	PE: Pê-ru
JP: Nhật Bản	SG: Xinh-ga-po

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2019 sẽ ghi là "19";

d) Nhóm 4: mã số của cơ quan, tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O được quy định cụ thể tại Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này. Danh mục này được cập nhật tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn khi có sự thay đổi;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang "-"; Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo "/".

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Ca-na-đa trong năm 2019 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ

là: “VN-CA 19/02/00006”.

2. Ô số 1: tên giao dịch của nhà xuất khẩu, địa chỉ, tên Nước thành viên xuất khẩu (Việt Nam).

3. Ô số 2: tên người nhận hàng, địa chỉ, tên Nước thành viên nhập khẩu.

4. Ô số 3: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi hàng bằng máy bay thì ghi “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì ghi tên tàu) và tên cảng bốc dỡ hàng.

5. Ô số 4: Cơ quan, tổ chức cấp C/O sẽ đánh dấu (√) vào ô tương ứng đối với các trường hợp:

a) “Non-Party Invoicing” khi áp dụng hóa đơn thương mại của nước không phải thành viên Hiệp định;

b) “Certified True Copy” khi cấp bản sao chứng thực của C/O gốc. Ngày cấp bản sao này được đánh máy hoặc đóng dấu lên Ô số 12.

6. Ô số 5: tên nhà sản xuất, địa chỉ, tên nước/vùng lãnh thổ nơi diễn ra công đoạn sản xuất cuối cùng để tạo ra hàng hóa.

Trường hợp hàng hóa do nhiều nhà sản xuất cung cấp, ghi “Various” hoặc cung cấp danh sách các nhà sản xuất đính kèm.

Trường hợp muốn giữ bí mật thông tin của nhà sản xuất, ghi “Available upon request by the importing authorities”. Nhà xuất khẩu hoặc thương nhân đề nghị cấp C/O phải cung cấp thông tin của nhà sản xuất khi cơ quan có thẩm quyền của Nước thành viên nhập khẩu yêu cầu.

7. Ô số 6: số thứ tự các mặt hàng (nhiều mặt hàng ghi trên 1 C/O, mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng).

8. Ô số 7: ký hiệu, số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hoá (bao gồm mã HS của nước thành viên nhập khẩu ở cấp 6 số và tên thương hiệu của hàng hóa (nếu có)).

a) Trường hàng dệt may sử dụng nguyên liệu có xuất xứ, ghi "Yarn/fabric of HS (i) originating from (ii)". Trong đó:

(i) Mã HS ở cấp 6 số của sợi hoặc vải có xuất xứ.

(ii) Tên nước xuất xứ của sợi hoặc vải.

b) Trường hợp hàng dệt may sử dụng nguyên liệu thuộc Danh mục nguồn cung thiếu hụt quy định tại Phụ lục VIII Thông tư này, ghi "Yarn/fabric from No. (#) of SSL". Trong đó:

(#) là số thứ tự của nguyên liệu trong Danh mục nguồn cung thiếu hụt.

9. Ô số 8: ghi tiêu chí xuất xứ của hàng hóa:

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O	**Điền vào ô số 8**
a) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại nước thành viên xuất khẩu	WO
b) Được sản xuất toàn bộ chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ	PE
c) Đáp ứng quy tắc Hàm lượng giá trị khu vực (RVC) theo công thức tính: (i) trực tiếp (ii) gián tiếp (iii) chi phí tịnh (iv) giá trị tập trung Trong đó… là RVC thực tế. Ví dụ: RVC 35%BU	RVC…%BU RVC…%BD RVC…%NC RVC…%FV
d) Hàng hoá đáp ứng quy tắc chuyển đổi mã số hàng hóa	CC, CTH, CTSH

Hàng hóa được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 11 của C/O	Điền vào ô số 8
đ) Hàng hoá đáp ứng các quy tắc khác	Other

10. Ô số 9: trọng lượng cả bao bì của hàng hoá (hoặc đơn vị đo lường khác) và trị giá. Thương nhân được lựa chọn kê khai hoặc không kê khai trị giá hàng hóa trên C/O.

11. Ô số 10: số và ngày của hoá đơn thương mại được phát hành cho lô hàng nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.

12. Ô số 11:

- Dòng thứ nhất ghi tên nước xuất xứ của hàng hóa, nơi diễn ra công đoạn sản xuất cuối cùng tạo ra hàng hóa.

- Dòng thứ hai ghi tên nước thành viên nhập khẩu.

- Dòng thứ ba ghi địa điểm, ngày tháng năm đề nghị cấp C/O, họ tên, chữ ký của người ký đơn đề nghị cấp C/O.

13. Ô số 12: dành cho cơ quan, tổ chức cấp C/O ghi: địa điểm, ngày tháng năm cấp C/O, chữ ký và họ tên của người có thẩm quyền ký cấp C/O, con dấu của cơ quan, tổ chức cấp C/O.

14. Tờ khai bổ sung C/O mẫu CPTPP của Việt Nam:

Trường hợp thương nhân sử dụng Tờ khai bổ sung theo mẫu quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này để khai nhiều mặt hàng vượt quá trên một C/O, đề nghị khai các thông tin sau:

- Ghi số tham chiếu trên Tờ khai bổ sung C/O giống như số tham chiếu của C/O.

- Ghi số trang nếu sử dụng từ 2 (hai) tờ khai bổ sung C/O trở lên.

Ví dụ: page 1/3, page 2/3, page 3/3

- Khai các ô từ ô số 6 đến ô số 12 tương tự hướng dẫn quy định từ khoản 7 đến khoản 13 Phụ lục này. Thông tin tại ô số 11 và ô số

12 phải được thể hiện giống như trên C/O.”

3. Đối với C/O mẫu EUR.1

3.1. Khai báo trên www.ecosys.gov.vn đối với trường hợp C/O do cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền cấp:

a. Căn cứ điểm a khoản 2 Điều 19 Thông tư số 11/2020/TT-BCT, với lô hàng có trị giá trên 6.000 euro, áp dụng cơ chế C/O do cơ quan, tổ chức được Bộ Công Thương ủy quyền cấp. Quy trình khai báo và chứng nhận C/O mẫu EUR.1 thực hiện tương tự các mẫu C/O hiện hành.

b. Việc kê khai C/O mẫu EUR.1 được thực hiện theo hướng dẫn chi tiết dưới đây.

3.2. Khai báo trên www.ecosys.gov.vn đối với trường hợp doanh nghiệp phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ:

a. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 19 Thông tư số 11/2020/TT-BCT, với lô hàng có trị giá không quá 6.000 euro, bất kỳ nhà xuất khẩu nào cũng được phép tự chứng nhận xuất xứ.

b. Việc báo cáo, đăng tải chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa và chứng từ liên quan đến lô hàng xuất khẩu do doanh nghiệp tự chứng nhận xuất xứ thực hiện theo khoản 7 Điều 25 Thông tư số 11/2020/TT-BCT.

3.3. Trong trường hợp thương nhân xuất khẩu hàng hóa sang Vương quốc Anh, các cơ quan, tổ chức cấp C/O hướng dẫn thương nhân chỉ kê khai C/O mẫu EUR.1 hoặc phát hành chứng từ tự chứng nhận xuất xứ theo Mục I và Mục II công văn này đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3.4. C/O mẫu EUR.1 của Việt Nam phải được kê khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

“**1. Ô trên cùng bên phải:** số tham chiếu (do cơ quan, tổ chức cấp C/O điền). Số tham chiếu gồm 16 ký tự, chia làm 5 nhóm, cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên viết tắt của nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là “VN”.

b) Nhóm 2:

- Tên viết tắt của nước thành viên nhập khẩu thuộc EU, gồm 02 ký tự như sau:

AT: Austria	IT: Italy
BE: Belgium	LV: Latvia
BG: Bulgaria	LT: Lithuania
HR: Croatia	LU: Luxembourg
CY: Cyprus	MT: Malta
CZ: Czechia	NL: Netherlands
DK: Denmark	PL: Poland
EE: Estonia	PT: Portugal
FI: Finland	RO: Romania
FR: France	SK: Slovakia
DE: Germany	SI: Slovenia
EL: Greece	ES: Spain
HU: Hungary	SE: Sweden
IE: Ireland	UK: United Kingdom

- Trường hợp chưa xác định nước nhập khẩu cuối cùng vào thời điểm xuất khẩu, ghi tên viết tắt của Liên minh châu Âu, gồm 02 ký tự là “EU”.

- Tên viết tắt của nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ quy định tại Chương IV Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (sau đây gọi là Thông tư số 11/2020/TT-BCT), gồm

02 ký tự như sau:

AD: Andorra	CM: Ceuta and Melilla
SM: San Marino	

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2020 sẽ ghi là “20”.

d) Nhóm 4: mã số của cơ quan, tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự. Danh mục các cơ quan, tổ chức cấp C/O quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT. Danh mục này được cập nhật tại Hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Bộ Công Thương tại địa chỉ www.ecosys.gov.vn khi có sự thay đổi.

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự.

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang “-”; Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”.

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Cộng hòa Liên bang Đức trong năm 2020 thì số tham chiếu của C/O này sẽ là: “VN-DE 20/02/00006”.

2. Ô số 1: tên giao dịch và địa chỉ đầy đủ của nhà xuất khẩu, tên nước thành viên xuất khẩu (Việt Nam).

3. Ô số 3: người nhận hàng (tên, địa chỉ đầy đủ, nước). Trường hợp chưa có thông tin người nhận hàng tại thời điểm xuất khẩu, điền thông tin thương nhân nước ngoài ký hợp đồng mua bán hoặc hợp đồng thuê gia công với nhà xuất khẩu Việt Nam.

4. Ô số 4: tên nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ xuất xứ của hàng hóa.

5. Ô số 5: tên nước, nhóm nước, vùng lãnh thổ nhập khẩu hàng hóa.

Trường hợp chưa xác định nước nhập khẩu cuối cùng vào thời

điểm xuất khẩu, điền “EU”.

6. Ô số 6: ngày khởi hành, tên phương tiện vận tải (nếu gửi hàng bằng máy bay thì ghi “By air”, nếu gửi bằng đường biển thì điền tên tàu) và tên cảng bốc dỡ hàng.

Trường hợp chưa xác định cảng dỡ hàng vào thời điểm xuất khẩu, điền thông tin cảng trung chuyển.

7. Ô số 7: ISSUED RETROSPECTIVELY, DUPLICATE hoặc ghi chú khác (nếu có).

Trường hợp áp dụng Điều 22 Thông tư số 11/2020/TT-BCT, thương nhân ghi ngày, nơi xuất khẩu hàng hóa và nêu rõ lý do. Thông tin này chỉ thể hiện tại Đơn đề nghị cấp C/O, không thể hiện trên C/O mẫu EUR.1.

8. Ô số 8: số thứ tự các mặt hàng (mỗi mặt hàng có một số thứ tự riêng), ký hiệu và số hiệu, số lượng kiện hàng, loại kiện hàng, mô tả hàng hóa và mã HS (ở cấp 6 số).

9. Ô số 9: trọng lượng cả bì của hàng hóa (hoặc đơn vị đo lường khác).

10. Ô số 10: số, ngày của hóa đơn thương mại và trị giá lô hàng.

11. Ô số 11: dành cho cơ quan, tổ chức cấp C/O.

- Dòng thứ nhất và dòng thứ hai: để trống.

- Dòng thứ ba: tên viết tắt của cơ quan, tổ chức cấp C/O theo danh sách tại Phụ lục II đính kèm công văn này.

- Dòng thứ tư: Viet Nam.

- Dòng thứ năm: địa điểm; ngày, tháng, năm cấp C/O.

- Dòng thứ sáu: họ và tên, chữ ký của người có thẩm quyền ký C/O.

12. Ô số 12:

- Dòng thứ nhất: địa điểm; ngày, tháng, năm đề nghị cấp C/O.

- Dòng thứ hai: họ và tên, chữ ký của người ký đơn đề nghị

cấp C/O.

13. Ô số 13: dành cho cơ quan có thẩm quyền của nước thành viên nhập khẩu.

14. Ô số 14: dành cho cơ quan, tổ chức cấp C/O để ghi kết quả xác minh xuất xứ.

15. Đối với các mục có quy định "optional" (tại Ô số 3, Ô số 6, Ô số 10) và mục HS (tại Ô số 8), thương nhân có quyền lựa chọn thể hiện hoặc không thể hiện thông tin trên C/O mẫu EUR.1. Tuy nhiên, các thông tin này sẽ thể hiện trên Đơn đề nghị cấp C/O để đảm bảo xác minh được xuất xứ hàng hóa.

16. Đối với tiêu chí xuất xứ hàng hóa: Tiêu chí xuất xứ hàng hóa phải được thể hiện tại Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu theo mẫu quy định tại các Phụ lục ban hành kèm Thông tư số 05/2018/TT-BCT ngày 03 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa. Theo đó:

- Tại Mục "Tiêu chí áp dụng" ở góc trên bên phải Bảng kê khai hàng hóa xuất khẩu: ghi "PSR".

- Tại Mục "Kết luận": ghi rõ tiêu chí xuất xứ hàng hóa theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT."

III. SO SÁNH QUY ĐỊNH VỀ XUẤT XỨ CPTPP VÀ EVFTA

Quy tắc xuất xứ trong CPTPP và EVFTA có các quy định theo khung cấu trúc về quy tắc xuất xứ trong WTO và các FTA Việt Nam tham gia, bao gồm: cách xác định và tiêu chí xuất xứ hàng hóa, quy tắc cụ thể đối với từng mặt hàng, cơ chế chứng nhận xuất xứ, cơ chế xác minh xuất xứ. Tuy nhiên, do đặc thù của từng nước đối tác, quy tắc xuất xứ trong mỗi FTA cũng có những khác biệt nhất định. Ngoài những nội dung đã trình bày tổng quan tại các phần trên, quy tắc xuất xứ trong CPTPP và EVFTA có một số điểm được phân tích, so sánh với các FTA Việt Nam tham gia như sau:

1. Tiêu chí xuất xứ

Trong các Hiệp định ATIGA và ASEAN+, tiêu chí xuất xứ được áp dụng phổ biến là chuyển đổi mã số hàng hóa (CTC), hoặc hàm lượng giá trị khu vực 40% (RVC (40). Tỷ lệ hàm lượng giá trị gia tăng trong khu vực được tính trên cơ sở giá FOB. Theo đó, việc áp dụng tiêu chí CTC hoặc RVC (40) tương đối phù hợp và thuận lợi hơn cho hoạt động xuất khẩu của Việt Nam.

Quy tắc Chuyển đổi mã số HS (CTC) bao gồm CC (chuyển đổi Chương ở cấp độ 2 số); CTH (chuyển đổi Nhóm ở cấp độ 4 số) và CTSH (chuyển đổi phân nhóm ở cấp độ 6 số). Tại tất cả các nước thành viên WCO sử dụng chung hệ thống HS quốc tế, do đó, quy tắc xuất xứ CTC trong các FTA không vượt quá cấp độ Phân nhóm 6 số.

Tại CPTPP, ngoài tiêu chí CTC hoặc RVC(40), Hiệp định cho phép áp dụng một số quy tắc xác định xuất xứ khá mới như quy tắc phản ứng hóa học (đối với các sản phẩm hóa chất), quy tắc tinh chế, công đoạn gia công, v.v.

EVFTA cũng tương tự CPTPP khi áp dụng CTC, quy tắc phản ứng hóa học, công đoạn gia công, v.v. Tuy nhiên, EVFTA có cách tiếp cận ngược với tư duy RVC(40) là sử dụng VL(70). Theo đó, EVFTA không có tiêu chí xác định xuất xứ theo tỷ lệ hàm lượng giá trị gia tăng trong khu vực mà xác định theo hạn mức giá trị nguyên liệu không có xuất xứ được phép nhập khẩu để gia công, chế biến thành sản phẩm có xuất xứ. Tỷ lệ này được tính trên cơ sở giá xuất xưởng (EXW) và có hạn mức 70%.

2. Nguyên tắc cộng gộp

Nguyên liệu có xuất xứ của một nước thành viên được sử dụng để sản xuất ra hàng hoá ở một nước thành viên khác được coi là nguyên liệu có xuất xứ của nước thành viên nơi diễn ra công đoạn gia công, chế biến hàng hoá.

- Một số Hiệp định trong ASEAN áp dụng quy định cộng gộp làm tròn khi hàm lượng giá trị gia tăng của nguyên liệu có xuất xứ

đạt tỷ lệ 40% trở lên. Điểm này khác với Hiệp định ATIGA có quy định cộng gộp từng phần với ngưỡng giá trị 20%. Quy định này trước đây được đưa ra nhằm tạo thuận lợi cho việc tận dụng tối đa các phần nguyên liệu có xuất xứ được sử dụng.

- CPTPP và EVFTA áp dụng cộng gộp đầy đủ từ bất kỳ tỷ lệ giá trị gia tăng nào. Tỷ lệ giá trị này sẽ được cộng gộp đúng vào trị giá nguyên liệu có-xuất-xứ trong công đoạn sản xuất tiếp theo. Ngoài ra, như đã trình bày ở trên, EVFTA cho phép cộng gộp mở rộng một số nguyên liệu thủy sản từ ASEAN và nguyên liệu vải của Hàn Quốc.

Bảng 1: Lưu ý về nguyên tắc cộng gộp trong các FTA

Các FTA khác Việt Nam đã tham gia	CPTPP và EVFTA
- Nguyên liệu nhập khẩu phải đáp ứng tiêu chí xuất xứ của FTA. - Khi đó, 100% (chứ không phải số % thực tế) giá trị của nguyên liệu nhập khẩu đó sẽ được dùng để tính hàm lượng RVC trong sản phẩm được sản xuất tại nước xuất khẩu sản phẩm đó.	- Cộng gộp đầy đủ bất kỳ tỷ lệ giá trị gia tăng nào. Tỷ lệ giá trị này sẽ được cộng gộp đúng vào trị giá nguyên liệu có-xuất-xứ trong công đoạn sản xuất tiếp theo. - EVFTA cho phép cộng gộp mở rộng một số nguyên liệu.

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)

3. Công đoạn gia công đơn giản

CPTPP không quy định công đoạn gia công chế biến đơn giản vì thống nhất quan điểm trong khi đàm phán PSR đã tính đến và loại trừ các công đoạn gia công chế biến đơn giản

EVFTA, AKFTA và VKFTA quy định cụ thể từng hành vi được coi là gia công đơn giản. Điểm này khác với hầu hết các hiệp định còn lại chỉ quy định theo hướng đưa ra nguyên tắc chung như: các công

đoạn thuộc về bảo quản hàng hóa trong quá trình vận chuyển (bốc dỡ hàng, xếp hàng, đóng gói hàng hóa). Quy định mang tính chung nhất có thể đảm bảo mọi hành vi liên quan nếu có những đặc điểm như quy định sẽ được loại trừ, không tính đến khi xác định xuất xứ hàng hóa, tránh bỏ sót những hành vi sẽ phát sinh trên thực tế sau này.

Trong một số trường hợp, công đoạn gia công đơn giản không áp dụng đối với tiêu chí xuất xứ RVC(40) nhưng áp dụng đối với tiêu chí CTC. Một số trường hợp khác, công đoạn gia công đơn giản lại áp dụng cả hai tiêu chí RVC và CTC. Sự khác biệt này dẫn tới khác biệt về tiêu chí xuất xứ nêu trong Quy tắc cụ thể mặt hàng.

Những công đoạn gia công, chế biến dưới đây, khi được thực hiện riêng rẽ hoặc kết hợp với nhau, được xem là đơn giản và không được xét đến khi xác định xuất xứ hàng hóa tại lãnh thổ của một nước thành viên:

Bảng 2: So sánh mức độ cam kết về công đoạn gia công đơn giản

STT	Công đoạn gia công đơn giản	Hiệp định			
		CPTPP	ASEAN(+)	AK/VK	EVFTA
1	Những công đoạn bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt trong quá trình vận chuyển và lưu kho	X	√	√	√
2	Thay đổi bao bì, tháo dỡ và lắp ghép cả kiện hàng	X	√	√	√
3	Tháo rời	X	√	√	√
4	Đóng vào chai, thùng, hộp và các công đoạn đóng gói bao bì đơn giản khác	X	√	√	√

STT	Công đoạn gia công đơn giản	Hiệp định			
		CPTPP	ASEAN(+)	AK/VK	EVFTA
5	Tập hợp các phần và bộ phận được phân loại như là một hàng hoá theo Quy tắc 2(a) của Quy tắc chung về Giải thích Hệ thống Hài hoà	X	√		
6	Lắp ráp đơn giản các bộ phận của hàng hóa	X		√	√
7	Rửa, lau chùi, tẩy bụi và các chất oxít, dầu, sơn hoặc các chất tráng, phủ bề mặt khác một cách đơn giản	X		√	√
8	Là hoặc ép thẳng vải	X		√	√
9	Sơn và các công đoạn đánh bóng một cách đơn giản	X		√	√
10	Xay xát, bóc vỏ, tẩy trắng một phần hoặc toàn bộ, đánh bóng và làm láng ngũ cốc và gạo	X		√	√
11	Nhuộm màu đường hoặc tạo đường miếng	X		√	√
12	Bóc vỏ, trích hạt, hoặc làm tróc hạt một cách đơn giản	X		√	√
13	Mài sắc, mài giũa đơn	X		√	√

STT	Công đoạn gia công đơn giản	Hiệp định			
		CPTPP	ASEAN(+)	AK/VK	EVFTA
	giản hoặc cắt đơn giản				
14	Giần, sàng, lựa chọn, phân loại, xếp loại hoặc xếp nhóm	X		√	√
15	Dán hoặc in nhãn, mác hoặc lô-gô và các dấu hiệu phân biệt tương tự lên sản phẩm hoặc lên bao bì của sản phẩm	X		√	√
16	Trộn đơn giản các sản phẩm, dù cùng loại hay khác loại	X		√	√
17	Kiểm tra hoặc thử nghiệm một cách đơn giản	X		√	√
18	Giết mổ động vật	X		√	√
19	Kết hợp những công đoạn nêu trên	X	√	√	√

Nguồn: Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương)

4. Quy định ngưỡng "De minimis"

Ngưỡng "De-minimis" được áp dụng trên cơ sở một số khác biệt tại các FTA. Về cơ bản, các hiệp định đều có cách tính de minimis khác nhau (theo trọng lượng hoặc trị giá), cho các sản phẩm dệt may hoặc sản phẩm khác với tỉ lệ là 10%. Riêng Hiệp định AJCEP, một số mặt hàng nhạy cảm đối với Nhật Bản được áp dụng ngưỡng trị giá thấp hơn (7%). Cũng trong hiệp định này, một số sản phẩm không

được áp dụng de-minimis.

CPTPP quy định tỷ lệ "linh hoạt" cho phép nguyên liệu không có xuất xứ không đáp ứng quy tắc "Chuyển đổi mã số hàng hóa" ở mức tối đa 10% so với trị giá của hàng hóa. Riêng đối với hàng dệt may, tỷ lệ "linh hoạt" này ở mức tối đa 10% trọng lượng của hàng hóa hoặc 10% trọng lượng của loại sợi hoặc vải quyết định phân loại mã số hàng hóa. Loại trừ áp dụng De Minimis với một số nguyên liệu sử dụng để sản xuất mặt hàng bơ sữa, nước ép hoa quả, dầu ăn.

Tỷ lệ de-minimis trong EVFTA là 15% tính theo giá xuất xưởng với các sản phẩm nói chung. Tỷ lệ này tính theo trọng lượng đối với nguyên liệu dệt may là 10% và sản phẩm dệt may là 8%, có tính đến vải lót.

Dệt may là nhóm sản phẩm duy nhất có phần mô tả hàng hóa bằng trọng lượng, theo tỷ trọng của bông, xơ, sợi đặc thù được sử dụng để tạo nên thành phẩm dệt may đó. Đặc thù của dệt may có nhiều loại chất liệu về trọng lượng rất nhẹ nhưng trị giá rất lớn. Nếu chỉ cho phép ngành dệt may áp dụng duy nhất tiêu chí de-minimis tính theo trị giá, một số loại nguyên liệu tuy rất nhẹ nhưng trị giá rất lớn đó sẽ không có cơ hội được áp dụng de-minimis, dẫn đến thành phẩm có thể ko được hưởng ưu đãi thuế quan đặc biệt FTA, mặc dù chỉ có một lượng phần trăm rất nhỏ bé (hoặc trị giá hoặc trọng lượng) nguyên liệu không đáp ứng quy tắc xuất xứ.

5. Quy định ngưỡng miễn nộp C/O

- Ngưỡng miễn nộp C/O trong AKFTA, ATIGA và ASEAN+, ATIGA VÀ ASEAN+ là 200USD.

- Đối với VKFTA, ngưỡng miễn nộp C/O là 600 USD.

- Đối với CPTPP, ngưỡng miễn nộp C/O là 1000 USD.

- Đối với EVFTA, nhà xuất khẩu được phép tự khai báo xuất xứ

khi giá trị lô hàng từ 6.000 EUR trở xuống.

6. C/O giáp lưng

C/O giáp lưng nhằm tạo thuận lợi cho hoạt động thương mại, đặc biệt trong các trường hợp chia tách lô hàng, bán một phần lô hàng vào nước nhập khẩu trung gian, phân phối tiếp một phần lô hàng sang các nước thành viên tiếp theo. Theo quy định về C/O giáp lưng, hàng hóa có xuất xứ trong khu vực duy trì được tình trạng xuất xứ của nước xuất khẩu ban đầu, tránh được tình trạng mất xuất xứ tại nước thành viên trung gian bằng cách cho phép tổ chức cấp C/O của nước trung gian được cấp C/O giáp lưng. Một trong những điều kiện quan trọng để được cấp C/O giáp lưng là hàng hóa vẫn nằm trong kiểm soát của cơ quan Hải quan nước nhập khẩu trung gian và C/O gốc ban đầu vẫn còn hiệu lực.

"Back-to-back C/O" hay "Movement Certificate" là 2 tên gọi khác nhau nhưng cùng một bản chất của Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa có tên gọi "C/O giáp lưng" - C/O được cấp bởi Bên thành viên xuất khẩu trung gian dựa trên thông tin của C/O được cấp bởi Bên thành viên xuất khẩu đầu tiên. AKFTA yêu cầu nhà xuất khẩu trên C/O giáp lưng và nhà nhập khẩu trên C/O gốc phải là một, có nghĩa là ai nhập khẩu (trên C/O gốc) thì người đó phải đồng thời phải là người xuất khẩu (trên C/O giáp lưng) và không được phép bán hàng cho một ai khác tại Bên thành viên trung gian. Đây là quy định chặt chẽ, phần nào giảm sự thuận lợi trong quan hệ thương mại có nhiều hơn 2 Bên tham gia. Một số FTA chặt hơn, thậm chí còn yêu cầu sản phẩm hoàn toàn nằm trong sự kiểm soát của cơ quan hải quan. Hiện nay C/O giáp lưng chỉ được cấp một lần trên cơ sở C/O gốc.

CPTPP không có quy định về C/O giáp lưng do cơ chế chứng nhận xuất xứ chủ yếu của các nước CPTPP là tự chứng nhận xuất xứ.

EVFTA không có có quy định về C/O giáp lưng do Hiệp định chỉ có 2 thành viên, không có nước thành viên trung gian.

7. Hàng hóa sử dụng để triển lãm và Vận chuyển trực tiếp

Đối với hàng hóa sử dụng trưng bày tại triển lãm, nhưng sau đó được bán ngay tại triển lãm, CPTPP, EVFTA và các FTA đều đã bổ sung thêm ưu đãi thuế quan đối với các mặt hàng này. Trường hợp có sự tham gia của bên thứ ba trong quan hệ thương mại giữa nhà xuất khẩu và nhà nhập khẩu, các FTA quy định bên thứ ba có thể được phép phát hành hóa đơn và theo đó, nhà nhập khẩu vẫn được hưởng ưu đãi thuế quan.

Các FTA đều có quy định hàng hoá phải được vận chuyển trực tiếp từ lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu tới lãnh thổ của nước thành viên nhập khẩu. Hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu phải quá cảnh qua một hay nhiều nước trung gian vẫn được coi là vận chuyển trực tiếp, với điều kiện hàng hóa chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, dỡ hàng, bốc lại hàng, và những công việc khác nhằm bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt.

Việc quá cảnh là vì lý do địa lý hoặc lý do yêu cầu về vận tải;

Hàng hoá không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ;

Hàng hoá không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác, ngoài việc dỡ hàng và xếp lại hàng hoặc những công việc nhằm bảo quản hàng hoá.

8. Các FTA có tiêu chí xuất xứ giống nhau với cùng một mặt hàng nhưng ý nghĩa và cách áp dụng không giống nhau

Có một số nhóm hàng có quy tắc xuất xứ gần như tương đồng trong các FTA. Tuy nhiên do một số FTA như VJEPA, VKFTA là Hiệp định song phương nên quy tắc xuất xứ dù tương đồng với CPTPP, AJCEP nhưng lại bị hạn chế về nguyên liệu nhập khẩu đầu

vào so với Hiệp định đa phương.

Ví dụ, cá hồi phi lê có mã HS thuộc chương 03, quy tắc xuất xứ đối với mặt hàng này trong các FTA đều là CC (chuyển đổi chương). Cá hồi phi lê được sản xuất từ cá hồi cũng có mã HS thuộc chương 03. Do đó, để sản phẩm cá hồi phi lê đạt tiêu chí xuất xứ là CC, bắt buộc nguyên liệu đầu vào (cá hồi) phải được nhập khẩu từ các nước thành viên Hiệp định. Do đó, trường hợp doanh nghiệp xin C/O mẫu VJ theo Hiệp định VJEPA, nguyên liệu cá hồi phải có xuất xứ từ Nhật Bản hoặc Việt Nam. Còn trường hợp doanh nghiệp xin C/O mẫu CPTPP hoặc mẫu AJ theo Hiệp định CPTPP hoặc AJCEP, nguyên liệu cá hồi có thể có xuất xứ từ các nước thành viên khác của CPTPP hoặc ASEAN.

9. Kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa

Dựa trên kết quả so sánh điều khoản về kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa trong Chương Xuất xứ hàng hóa thuộc các cam kết ưu đãi và không ưu đãi, một số FTA và GSP nước nhập khẩu quy định khác biệt đôi chút về trình tự kiểm tra, xác minh và phối hợp hành chính giữa nước nhập khẩu và nước xuất khẩu. Tuy vậy, hai phương thức cơ bản gồm: (i) kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa đã cấp hoặc đã phát hành và (ii) kiểm tra, xác minh tại cơ sở sản xuất vẫn được áp dụng, cụ thể:

- FTA song phương và đa phương Việt Nam đang thực thi: cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và nước xuất khẩu phối hợp kiểm tra hồ sơ, chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa trước khi xác minh tại cơ sở sản xuất của doanh nghiệp nước xuất khẩu;

- EVFTA: cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu và nước xuất khẩu phối hợp kiểm tra hồ sơ, chứng từ C/O; phương thức xác minh tại cơ sở sản xuất của doanh nghiệp nước xuất khẩu không áp dụng;

- CPTPP: cơ quan có thẩm quyền nước nhập khẩu liên hệ trực tiếp với người nhập khẩu hay người xuất khẩu, nhà sản xuất của nước xuất khẩu để yêu cầu thông tin hoặc đi xác minh tại cơ sở sản xuất,

không cần thông qua cơ quan có thẩm quyền nước xuất khẩu.

- GSP, WTO và khuôn khổ khác: cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng nước nhập khẩu và cơ quan có thẩm quyền trong nước phối hợp kiểm tra hồ sơ C/O hoặc xác minh tại cơ sở sản xuất của thương nhân. Các nước cho Việt Nam hưởng GSP, MFN thường tiến hành kiểm tra, xác minh thực tế độc lập, trước đó không nhất thiết đề nghị kiểm tra hồ sơ C/O đã cấp như quy định trong các FTA ASEAN và ASEAN +.

Cơ chế kiểm tra, xác minh chứng nhận xuất xứ do doanh nghiệp phát hành của REX không có khác biệt so với cơ chế kiểm tra, xác minh C/O mẫu A, tuy nhiên tổ chức tiếp nhận đăng ký mã số REX tại nước thụ hưởng GSP đóng vai trò quan trọng trong việc thường xuyên kiểm tra, xác minh xuất xứ hàng hóa.

Các FTA đều có quy định Nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu Tổ chức cấp C/O nước thành viên xuất khẩu:

+ Kiểm tra hồi tố hoặc kiểm tra ngẫu nhiên hoặc

+ Khi có lý do nghi ngờ tính chính xác của các chứng từ hoặc tính xác thực của các thông tin liên quan đến xuất xứ thực sự của sản phẩm hoặc bộ phận sản phẩm.

IV. CÁC LỖI CẦN TRÁNH TRONG QUÁ TRÌNH ĐỀ NGHỊ CẤP C/O MẪU CPTPP VÀ C/O MẪU EUR.1

Các lỗi cần tránh khi khai báo xuất xứ

a. Lỗi hình thức (không tính các khác biệt nhỏ đã được chấp nhận)

- C/O trùng số

- Ngôn ngữ khai báo trên C/O là tiếng Việt không dấu

- Các lỗi thể thức khác.

b. Lỗi nội dung:

- Sai sót về tiêu chí xuất xứ:

- Nghi ngờ việc tính đúng RVC ≈ 40%

- Nguyên liệu không có xuất xứ vẫn khai là có xuất xứ (sử dụng hóa đơn VAT, không sử dụng chứng từ chứng minh xuất xứ hàng hóa). Ví dụ: vải may giày mua tại Việt Nam, có hóa đơn nhưng chưa chắc là vải có xuất xứ Việt Nam.

- Tiêu chí chuyển đổi CTH: NL đầu vào có mã HS56 (vải), thực tế HS 64 (giày dép).

- Lỗi khi áp dụng De minimis

CPTPP và EVFTA có nhiều quy định khác nhau và có tính kỹ thuật về xuất xứ hàng hóa, nên bản thân tổ chức cấp C/O và thương nhân, đội ngũ làm dịch vụ kê khai xuất xứ hàng hóa (tương tự như kê khai hải quan) cần được trang bị đầy đủ kiến thức, nghiệp vụ. Công tác tập huấn, nâng cao năng lực nghiệp vụ nhằm uốn nắn, hướng dẫn kịp thời về xuất xứ hàng hóa cho tổ chức cấp và doanh nghiệp.

V. CÁC BIỆN PHÁP HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐỂ TẬN DỤNG ƯU ĐÃI CPTPP VÀ EVFTA TỪ GÓC NHÌN XUẤT XỨ HÀNG HÓA

1. Các biện pháp đã triển khai để hỗ trợ doanh nghiệp

a) Kế hoạch triển khai Hiệp định CPTPP và EVFTA

Để đón đầu và tận dụng được các lợi thế mà Hiệp định CPTPP và EVFTA mang lại ngay những ngày đầu thực thi, Bộ Công Thương, với vai trò là cơ quan đầu mối thực thi Hiệp định CPTPP và EVFTA tại Việt Nam, đã chủ động triển khai nhiều giải pháp đồng bộ theo Kế hoạch thực hiện Hiệp định EVFTA của Bộ Công Thương.

Thực hiện thông báo kết luận của Bộ trưởng Bộ Công Thương và các Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương triển khai một số hoạt động chuẩn bị cho phê chuẩn và thực thi Hiệp định EVFTA, Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu đã ký các quyết định ban hành Kế hoạch triển khai thực thi Hiệp định CPTPP và EVFTA của Cục Xuất nhập khẩu trong năm 2020 và các năm tiếp theo. Theo đó, Cục Xuất nhập khẩu triển khai 25 nhiệm vụ, chia thành 5 nhóm Công tác trọng

tâm sau:

- Một là, công tác xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

- Hai là, công tác tận dụng Hiệp định CPTPP và EVFTA để thúc đẩy xuất khẩu.

- Ba là, công tác theo dõi, đánh giá việc tận dụng Hiệp định CPTPP và EVFTA

- Bốn là, công tác truyền thông, tuyên truyền và phổ biến thông tin về Hiệp định CPTPP và EVFTA.

- Năm là, tăng cường quản lý Nhà nước về công tác cấp giấy chứng nhận xuất xứ và chống gian lận xuất xứ hàng hóa.

b) Về triển khai nội luật hóa cam kết quốc tế

Ngay sau khi Quốc hội phê chuẩn Hiệp định CPTPP và EVFTA, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ký ban hành các Thông tư quy định về quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP và EVFTA, qua đó thể hiện sự chủ động, kịp thời trong việc ban hành văn bản hướng dẫn của Bộ Công Thương để các doanh nghiệp tận dụng ưu đãi ngay từ ngày đầu Hiệp định có hiệu lực.

c) Công tác tập huấn, hướng dẫn cơ quan, tổ chức cấp C/O

Bộ Công Thương, trước khi Hiệp định có hiệu lực, đã tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực nghiệp vụ về xuất xứ hàng hóa cho các tổ chức cấp C/O, đào tạo các báo cáo viên và cử đến các địa phương, doanh nghiệp, Hiệp hội để phổ biến cho doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp tận dụng tốt các ưu đãi từ CPTPP và EVFTA ngay từ những ngày đầu tiên thực thi Hiệp định.

d) Công tác tuyên truyền, phổ biến tới cộng đồng doanh nghiệp

- Bộ Công Thương đã phối hợp với Sở Công Thương Hà Nội tổ chức nhiều hội thảo, hội nghị để tuyên truyền, phổ biến về các quy định của hiệp định, giúp doanh nghiệp nắm rõ quy định về lộ trình giảm thuế, quy tắc xuất xứ, các cam kết của Hiệp định. Đối với lĩnh

vực xuất xứ hàng hóa, Bộ Công Thương giao Cục Xuất nhập khẩu thường xuyên phối hợp tổ chức tập huấn, nâng cao năng lực nghiệp vụ, đồng thời hướng dẫn về xuất xứ hàng hóa cho doanh nghiệp dự kiến xuất khẩu đi thị trường các nước CPTPP và EVFTA; phối hợp với các hiệp hội, ngành hàng và địa phương tập huấn quy tắc xuất xứ theo nhóm hàng hoặc theo thế mạnh xuất khẩu của từng địa phương.

- Tổ chức các Khóa đào tạo online, trả lời trực tiếp tại các chương trình hỏi đáp trực tuyến, thiết kế các video clips hướng dẫn và có ví dụ áp dụng cụ thể về quy tắc xuất xứ CPTPP và EVFTA.

đ) Đẩy mạnh cải cách, hiện đại hóa quy trình cấp C/O

Bộ Công Thương tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, triển khai việc cấp Giấy chứng nhận xuất xứ trong CPTPP và EVFTA theo hình thức điện tử nhằm tạo thuận lợi tối đa cho doanh nghiệp.

e) Bộ Công Thương chủ động phối hợp với cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu nhằm phát hiện các trường hợp mượn xuất xứ Việt Nam hoặc trong trường hợp hàng hóa đáp ứng xuất xứ thì Cục Xuất nhập khẩu hỗ trợ xác minh xuất xứ để hàng xuất khẩu của Việt Nam được hưởng ưu đãi thuế quan.

Ngoài các giải pháp chủ yếu nêu trên, Phòng Xuất xứ hàng hóa - Cục Xuất nhập khẩu chú trọng việc cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt, là việc nâng cao hiệu quả công tác tiếp nhận, xử lý và trả lời vướng mắc của doanh nghiệp trong lĩnh vực xuất xứ. Biện pháp này rất được cộng đồng doanh nghiệp hoan nghênh và ghi nhận.

Các giải pháp trọng tâm trong thời gian tới

Thứ nhất là*, tổ chức khai thác, tận dụng cơ hội từ các FTA để phát triển thị trường.*

- Khai thác có hiệu quả các thị trường EVFTA, tăng cường công tác tuyên truyền và tổ chức triển khai tận dụng tốt các cam kết để thu

hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy mạnh mẽ xuất khẩu.

- Tiếp tục đẩy mạnh tổ chức tuyên truyền rộng rãi về ưu đãi FTA, hướng tận dụng và cách tận dụng ưu đãi FTA, sử dụng nhiều hình thức mới, thông qua các cổng thông tin như FTA Portal, qua mạng Internet, Facebook,...

***Thứ hai là**, tăng cường công tác thông tin giúp định hướng sản xuất phục vụ xuất khẩu*.

Bộ chỉ đạo hệ thống Thương vụ tại nước ngoài thường xuyên cập nhật, nắm bắt thông tin thị trường và các vấn đề phát sinh ảnh hưởng đến xuất khẩu của Việt Nam như sự thay đổi chính sách của nước nhập khẩu, các rào cản kỹ thuật, rủi ro trong thanh toán, các hoạt động tuyên truyền thiếu thiện chí đối với hàng hóa xuất khẩu Việt Nam; kịp thời thông tin để các Bộ, ngành, Hiệp hội và doanh nghiệp có phản ứng kịp thời.

***Thứ ba là**, tăng cường công tác xúc tiến thương mại*

Tăng cường hình thức xúc tiến thương mại theo hướng ứng dụng công nghệ thông tin, phương tiện thông tin đại chúng để quảng bá hình ảnh sản phẩm xuất khẩu của ta tới các nước đối tác, đặc biệt trong giai đoạn vừa qua khi dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, không phù hợp để tổ chức các hoạt động xúc tiến truyền thống.

***Thứ tư là**, tiếp tục thực hiện cải cách hành chính, tạo thuận lợi cho đầu tư kinh doanh, khơi dậy các nguồn lực phục vụ phát triển sản xuất, thúc đẩy xuất khẩu*

- Tiếp tục đẩy mạnh đơn giản hóa thủ tục hành chính, đẩy mạnh cung cấp các dịch vụ công trực tuyến ở mức độ cao cho người dân, tổ chức; tăng cường kết nối các dịch vụ công trực tuyến mức độ cao trên cơ chế một cửa quốc gia và cơ chế một cửa ASEAN.

- Thu hút đầu tư xây dựng trung tâm logistics để thúc đẩy xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam.

***Thứ năm là,** đẩy mạnh thực thi quy định về quy tắc xuất xứ để*

giúp doanh nghiệp tận dụng ưu đãi trong Hiệp định

- Bộ Công Thương tiếp tục đồng hành với doanh nghiệp, triển khai những hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng EVFTA; tập huấn chuyên sâu về quy tắc xuất xứ; đẩy mạnh tuyên truyền và phổ biến thông tin về EVFTA; nghiên cứu, hiện đại hóa công tác cấp C/O, áp dụng cơ chế tự chứng nhận xuất xứ, hoàn thiện pháp luật, thể chế, đồng thời phối hợp chặt chẽ với EU để kịp thời giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực thi Hiệp định.

- Tăng cường các biện pháp chống gian lận xuất xứ để bảo vệ các ngành hàng xuất khẩu của Việt Nam trước rủi ro của những vụ kiện chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại; Tăng cường công tác hậu kiểm tại tổ chức cấp C/O và các doanh nghiệp đề nghị cấp C/O; Chủ động phối hợp với cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu trong trường hợp có yêu cầu xác minh xuất xứ nhằm phát hiện và xử lý nghiêm các trường hợp mượn xuất xứ Việt Nam để tránh việc giả mạo xuất xứ ảnh hưởng đến (i) uy tín của hàng hóa Việt Nam; (ii) uy tín của doanh nghiệp Việt Nam làm ăn chân chính và (iii) uy tín của tổ chức cấp C/O Việt Nam.

3. Một số lưu ý khác

Doanh nghiệp đã nhận thấy lợi ích từ Hiệp định và đã tận dụng cơ hội này để thúc đẩy xuất khẩu sang thị trường EU. Diện mặt hàng được cấp C/O là khá rộng, bao gồm nhiều lĩnh vực từ các sản phẩm công nghiệp như dệt may, giày dép, nhựa và các sản phẩm nhựa, đồ điện tử, đến các loại nông sản, thủy sản, rau quả và các sản phẩm mây tre, đan,... Điều này cho thấy doanh nghiệp ở nhiều ngành, nghề, lĩnh vực đã có sự quan tâm đến tận dụng ưu đãi từ Hiệp định.

- Khi việc áp dụng cấp C/O mẫu CPTPP và C/O mẫu EUR.1 được điện tử hóa và cơ chế tự chứng nhận xuất xứ (TCNXX) được mở rộng, doanh nghiệp cần được đào tạo, có kiến thức về xuất xứ hàng hóa để tránh thiệt hại khi bị cơ quan hải quan nước nhập khẩu từ chối chứng từ TCNXX. Vì vậy, doanh nghiệp tham gia đào tạo

kiến thức, nghiệp vụ C/O là việc cần thiết.

Doanh nghiệp cần đầu tư kinh phí thích đáng cho việc nghiên cứu cơ cấu mặt hàng xuất khẩu, nghiên cứu các yêu cầu và tiêu chuẩn xuất xứ của từng khu vực thị trường cụ thể, nắm bắt rõ các thông tin về các mặt hàng và các thị trường được hưởng thuế ưu đãi.

- Doanh nghiệp cần mở rộng mối quan hệ kinh doanh, thương mại với các đối tác thuộc các nước cho hưởng ưu đãi cho phép sử dụng tiêu chuẩn xuất xứ nước bảo trợ hoặc với các nước được hưởng ưu đãi khác trong cùng khối CPTPP để tăng hàm lượng nội địa khu vực được các nước cho hưởng ưu đãi áp dụng theo tiêu chuẩn xuất xứ cộng gộp.

- Nâng cấp hệ thống kế toán và lưu trữ chứng từ sổ sách kế toán đảm bảo chứng minh được xuất xứ hàng hóa khu có yêu cầu kiểm tra, xác minh xuất xứ của nước nhập khẩu và cơ quan tổ chức cấp tại Việt Nam.

Khi khối lượng hoặc trị giá hàng hóa xuất khẩu từ Việt Nam gia tăng đột biến, các nước nhập khẩu (đặc biệt các thị trường lớn như EU, Hoa Kỳ) sẽ xem xét, điều tra chống gian lận, chống bán phá giá hoặc có biện pháp tự vệ đối với các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam. Điều này gây tác động tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu hàng hóa cùng loại nói riêng và ảnh hưởng đến uy tín, xuất khẩu nói chung của Việt Nam. Do vậy, Nghị định số 31/2018/NĐ-CP tạo hành lang pháp lý về chống gian lận xuất xứ để áp dụng các biện pháp cụ thể như lập cơ chế giám sát trong quá trình cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, tạm ngừng cấp Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa cho một số mặt hàng.

Trong thời gian tới, một trong những việc các doanh nghiệp Việt Nam cần làm ngay là đầu tư nâng cao giá trị, chất lượng sản phẩm hàng hóa nhằm củng cố tính cạnh tranh của sản phẩm tại thị trường EU. Các doanh nghiệp cần chú trọng vấn đề vệ sinh thực phẩm, đáp

ứng các tiêu chuẩn và quy trình quản lý do EU quy định, coi trọng trách nhiệm xã hội, minh bạch hóa thông tin về lao động, môi trường sản xuất, đặc biệt đảm bảo quy tắc xuất xứ khi xuất khẩu vào EU.

Do quy tắc xuất xứ trong EVFTA yêu cầu sự tham gia lớn của nguồn nguyên liệu trong khu vực FTA, các doanh nghiệp Việt Nam cần nâng cao năng lực sản xuất, chế biến sâu, tìm kiếm nguồn nguyên liệu trong khu vực hoặc phát triển các nguồn nguyên liệu từ trong nước. Đồng thời, doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu, tham gia các hoạt động tập huấn chuyên sâu để có thể hiểu rõ, hiểu đúng các quy định về quy tắc xuất xứ, tự tin áp dụng.

Bên cạnh đó, doanh nghiệp cần tích cực tham gia các hoạt động xúc tiến thương mại với sự tham gia của đối tác EU để tìm kiếm nguồn nguyên liệu cũng như bạn hàng mới, mở rộng chuỗi cung ứng trong khu vực cũng như mở rộng thị trường tới những nước EU mà trước đây chưa hoặc ít khai thác.

Trong bối cảnh hàng hóa Việt Nam có nhiều cơ hội hưởng ưu đãi thuế quan tại các thị trường FTA, quy tắc xuất xứ chính là công cụ giúp hàng hóa xuất khẩu Việt Nam nâng cao khả năng cạnh tranh. Tuy nhiên, đây cũng là điểm dễ bị lợi dụng nếu sản phẩm của nước ngoài chỉ gia công đơn giản tại Việt Nam (lắp ghép, đóng gói) nhằm mượn xuất xứ Việt Nam. Việc này sẽ dẫn đến một số tác động tiêu cực khi nước nhập khẩu có thể (i) áp dụng các biện pháp chống gian lận xuất xứ như tạm dừng ưu đãi thuế quan đối với cả ngành hàng xuất khẩu từ Việt Nam, hoặc (ii) áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại, v.v... Do đó, doanh nghiệp cần có hệ thống lưu trữ chứng từ đầy đủ để chứng minh được xuất xứ hàng hóa khi có yêu cầu hậu kiểm, đảm bảo hiệu quả công tác xác minh xuất xứ, giúp C/O được cơ quan hải quan EU chấp nhận và hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan EVFTA.

EVFTA mang lại nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra không ít thách thức. Để tận dụng cơ hội đòi hỏi sự chung sức, đồng lòng của các

ngành, các cấp và sự nỗ lực của cả cộng đồng doanh nghiệp để phát huy tối đa các thế mạnh, khắc phục những khó khăn, thách thức, chuyển đổi phương thức sản xuất để nâng cao giá trị gia tăng cho sản phẩm, đáp ứng các tiêu chí xuất xứ theo cam kết để tận dụng hiệu quả những ưu đãi thuế quan góp phần thúc đẩy xuất khẩu, góp phần tăng trưởng kinh tế cho đất nước.

4. Đầu mối liên hệ về xuất xứ hàng hóa

Doanh nghiệp có thể gửi vướng mắc tới Cổng thông tin điện tử của Bộ Công Thương: http://www.moit.gov.vn/vn/pages/Hoidap.aspx hoặc liên hệ trực tiếp với:

Cục Xuất nhập khẩu - Bộ Công Thương

54 Hai Bà Trưng - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.22202468/5444/5356

Email: co@moit.gov.vn

PHỤ LỤC I

QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG VÀ CÁCH TRA CỨU THUẾ SUẤT FTA ĐỐI VỚI CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC CỦA HÀ NỘI TRONG KHUÔN KHỔ CPTPP

Phần A - Quy tắc cụ thể mặt hàng trong CPTPP theo nhóm ngành hàng

Quy tắc cụ thể mặt hàng trong CPTPP được xây dựng dựa trên phiên bản HS 2012 và quy định cụ thể tại các Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong CPTPP.

Hàng nông sản

Thủy sản

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 3. Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
Chú giải Chương: Cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác thu được tại lãnh thổ của một Nước thành viên có xuất xứ ngay cả khi thu được từ trứng, ấu trùng, cá bột, cá giống, cá hồi con, hoặc cá chưa trưởng thành khác ở giai đoạn hậu ấu trùng được nhập khẩu từ một Nước không phải thành viên.	
03.01 - 03.03	CC
0304.31 - 0304.39	CTH
0304.41	CC
0304.42 - 0304.43	CTH
0304.44	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0304.44: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.44: CTH.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.45	CC
0304.46	CTH
0304.49	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0304.49: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0304.49: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0304.49: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.49: CTH;
0304.51	CTH
0304.52	Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0304.52: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.99: CTH;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.53	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0304.53: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.53: CTH.
0304.54	CC
0304.55	CTH
0304.59	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0304.59: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0304.59: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0304.59: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.59: CTH;
0304.61 - 0304.73	CTH
0304.74	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0304.74: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.74: CTH.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0304.75 - 0304.79	CTH
0304.81	CC
0304.82 - 0304.83	CTH
0304.84	CC
0304.85 - 0304.86	CTH
0304.87	CC
0304.89	Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0304.89: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0304.89: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.89: CTH;
0304.91	CC
0304.92 - 0304.94	CTH
0304.95	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0304.95: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.95: CTH.
0304.99	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0304.99: CC;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0304.99: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0304.99: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0304.99: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0304.99: CTH;
0305.10 - 0305.31	CTH
0305.32	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0305.32: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.32: CTH.
0305.39	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0305.39: CC;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0305.39: CC; Đối với cá kiếm (Xiphias gladius) thuộc phân nhóm 0305.39: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0305.39: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0305.39: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.39: CTH;
0305.41	CC
0305.42 - 0305.44	CTH
0305.49	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0305.49: CC; Đối với cá kiếm (Xiphias gladius) thuộc phân nhóm 0305.49: CC;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0305.49: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0305.49: CC; Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc loài productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0305.49: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.49: CTH;
0305.51	CTH
0305.59	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với cá kiếm (Xiphias gladius) thuộc phân nhóm 0305.59: CC;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.), trừ cá cơm thuộc loài punctifer (Buccaneer anchovy), heteroloba (Shorthead anchovy), commersonii (Commerson's anchovy) hoặc andhraensis (Andhra anchovy) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc loài productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0305.59: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.59: CTH;
0305.61 - 0305.62	CTH
0305.63	CC
0305.64	CTH
0305.69	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0305.69: CC; Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon), Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0305.69: CC; Đối với cá kiếm (Xiphias gladius) thuộc phân nhóm 0305.69: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0305.69: CC; Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc loài productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0305.69: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.69: CTH;
0305.71	CTH
0305.72 - 0305.79	Đối với cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (Thunnus thynnus), cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (Thunnus orientalis), cá ngừ vây xanh phương nam (Thunnus maccoyii), cá ngừ vây vàng (Thunnus albacares), cá ngừ mắt to (Thunnus obesus) hoặc cá ngừ bụng có sọc (Euthynnus (Katsuwonus) pelamis) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với cá hồi đỏ ((Sockeye or Oncorhynchus nerka), cá hồi Thái Bình Dương (Oncorhynchus gorbuscha (Pink or Humpback salmon), Oncorhynchus keta (Chum or Dog salmon), Oncorhynchus tschawytscha (King or Chinook salmon), Oncorhynchus kisutch (Silver or Coho salmon), Oncorhynchus masou (Cherry salmon),

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Oncorhynchus rhodurus (Biwa masu)), cá hồi Đại Tây Dương (Salmo salar) hoặc cá hồi sông Đa-nuýp (Hucho Hucho) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với cá kiếm (Xiphias gladius) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc sprattus (Brisling hoặc Sprats) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với cá cơm (cá trỏng) (Engraulis spp.) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc loài productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 0305.72 đến 0305.79: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0305.59: CTH;
0306.11 - 0306.14	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0306.15	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0306.16 - 0306.17	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0306.19	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0306.21 - 0306.24	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0306.25	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
0306.26 - 0306.27	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0306.29	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
0307.11	CC
0307.19	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.21	CC
0307.29	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.31	CC

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0307.39	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.41	CC
0307.49	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.51	CC
0307.59 - 0307.60	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.71	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0307.79	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0307.81	CC
0307.89	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa, với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói.
0307.91	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0307.99	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0308.11	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0308.19	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0308.21	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0308.29 - 0308.90	CC; hoặc không yêu cầu chuyển đổi mã số hàng hóa với điều kiện hàng hóa được hun khói từ nguyên liệu chưa được hun khói; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
Chương 16. Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác	
1604.11 - 1604.12	CC
1604.13	Đối với cá trích loài brachysoma (Deepbody sardinella), fimbriata (Fringescale sardinella), longiceps (Indian oil sardine), melanura (Blacktip sardinella), samarensis hoặc lemuru (Bali sardinella) hoặc cá trích xương (Goldstripe sardinella) thuộc phân nhóm 1604.13: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1604.13: CC, ngoại trừ từ Chương 3.
1604.14	CC, ngoại trừ từ Chương 3.
1604.15	CC

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1604.16	Đối với cá cơm thuộc loài punctifer (Buccaneer anchovy), heteroloba (Shorthead anchovy), commersonii (Commerson's anchovy) hoặc andhraensis (Andhra anchovy) thuộc phân nhóm 1604.16: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1604.16: CC, ngoại trừ từ Chương 3.
1604.17	CC
1604.19	Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 1604.19: CC, ngoại trừ từ Chương 3; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1604.19: CC.
1604.20	Đối với cá cơm thuộc phân nhóm 1604.20, trừ cá cơm thuộc loài punctifer (Buccaneer anchovy), heteroloba (Shorthead anchovy), commersonii (Commerson's anchovy) hoặc andhraensis (Andhra anchovy): CC, ngoại trừ từ Chương 3; Đối với cá ngừ (Tuna) thuộc phân nhóm 1604.20: CC, ngoại trừ từ Chương 3; Đối với cá tuyết thuộc loài angustimanus (Panama hake) hoặc productus (North Pacific hake) thuộc phân nhóm 1604.20: CC, ngoại trừ từ Chương 3; Đối với cá trích thuộc loài pilchardus (European pilchard), Sardinops spp. (Sardines), Sardinella spp. (Sardinella) hoặc Sprattus sprattus (Brisling or Sprats) thuộc phân nhóm 1604.20, trừ cá trích thuộc loài brachysoma (Deepbody sardinella),

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	fimbriata (Fringescale sardinella), longiceps (Indian oil sardine), melanura (Blacktip sardinella), samarensis hoặc lemuru (Bali sardinella) hoặc gibbosa (Goldstripe sardinella): CC, ngoại trừ từ Chương 3; Đối với cá trích thuộc loài brachysoma (Deepbody sardinella), fimbriata (Fringescale sardinella), longiceps (Indian oil sardine), melanura (Blacktip sardinella), samarensis hoặc lemuru (Bali sardinella) hoặc gibbosa (Goldstripe sardinella) thuộc phân nhóm 1604.20: CC, ngoại trừ từ Chương 3; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp; Đối với cá xay và các chế phẩm của cá xay thuộc phân nhóm 1604.20: CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1604.20: CC.
1604.31 - 1604.32	CC
16.05	CC
	Chương 21 - Các chế phẩm ăn được khác
2103.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.

Hàng rau quả

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 7. Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	
07.01 - 07.14	CC
Chương 8. Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	
0801.11 - 0801.22	CC
08.02 - 08.13	CC
08.14	CC; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.
Chương 9. Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
0904.21	Đối với quả ớt thuộc phân nhóm 0904.21: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0709.60; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0904.21: CC.
0904.22	Đối với quả ớt thuộc phân nhóm 0904.22: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0709.60; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 0904.21: CTSH.
Chương 20. Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây	
2001.10	CC
2001.90	Đối với chế phẩm của một loại rau thuộc phân nhóm 2001.90: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0703.10, 0709.60, 0709.91 đến 0709.92, 0711.20 hoặc a-ti-sô, hành hoặc hạt tiêu thuộc phân nhóm 0711.90;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2001.90: CC, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 0703.10, 0709.60, 0709.91 đến 0709.92, 0711.20 và a-ti-sô, hành và hạt tiêu thuộc phân nhóm 0711.90 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa.
20.02	CC
2003.10	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0709.51, 0710.80 hoặc 0711.51.
2003.90	CC
2004.10	CC, ngoại trừ từ nhóm 07.01, phân nhóm 0710.10, 0711.90 hoặc 0712.90.
2004.90	Đối với chế phẩm của một loại rau thuộc phân nhóm 2004.90: CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0703.10, 0709.60, 0713.10 hoặc 0713.32 đến 0713.40; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2004.90: CC, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 0703.10, 0709.60, 0713.10 và 0713.32 đến 0713.40 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa.
2005.10	CC
2005.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 07.01, phân nhóm 0710.10, 0711.90 hoặc nhóm 11.05.
2005.40	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0713.10.
2005.51	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0713.32 đến 0713.39.
2005.59	CC

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2005.60	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0709.20 hoặc măng tây thuộc phân nhóm 0710.80.
2005.70	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0709.91 đến 0709.99 hoặc 0711.20.
2005.80 - 2005.91	CC
2005.99	Đối với chế phẩm của một loại rau thuộc phân nhóm 2005.99: CC, ngoại trừ từ nhóm 07.01, phân nhóm 0709.51, 0709.60 hoặc khoai tây hoặc nấm của chi Agaricus thuộc nhóm 07.10 đến 07.12; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2005.99: CC, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 07.01, phân nhóm 0709.51, 0709.60 và khoai tây và nấm của chi Agaricus thuộc nhóm 07.10 đến 07.12 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa.
20.06	CC
2007.10 - 2007.91	CC
2007.99	Đối với các chế phẩm của một loại trái cây thuộc phân nhóm 2007.99: CTH, ngoại trừ từ xoài hoặc ổi thuộc phân nhóm 0804.50, đào thuộc phân nhóm 0809.30, 0810.10, 0811.10, nhóm 20.06, 20.08, phân nhóm 2009.41 đến 2009.49 hoặc nước ép của xoài hoặc nước ép của ổi thuộc phân nhóm 2009.89, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 0804.30 không vượt quá 50% trị giá của hàng hóa;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2007.99: CTH, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 0804.30, xoài và ổi thuộc phân nhóm 0804.50, đào thuộc phân nhóm 0809.30, 0810.10, 0811.10, nhóm 20.06, 20.08, phân nhóm 2009.41 đến 2009.49 và nước ép của xoài hoặc nước ép của ổi thuộc phân nhóm 2009.89 không vượt quá 40% trị giá của hàng hóa.
2008.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 12.02.
2008.19	Đối với quả hạch hoặc lạc thuộc phân nhóm 2008.19 mới chỉ được rang khô hoặc tẩm dầu, đã hoặc chưa tẩm muối: CC, ngoại trừ từ nhóm 08.02 hoặc 12.02; Đối với hỗn hợp thuộc phân nhóm 2008.19 có chứa 50% quả hạch hoặc lạc tính theo trọng lượng khô mới chỉ được rang khô hoặc tẩm dầu, đã hoặc chưa tẩm muối: CC, ngoại trừ từ nhóm 08.02 hoặc 12.02; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2008.19: CC.
2008.20	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0804.30 hoặc 0811.90.
2008.30	CC
2008.40	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0808.30, 0808.40 hoặc 0811.90.
2008.50	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0809.10 hoặc 0811.90.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
2008.60	CC
2008.70	CC, ngoại trừ từ đào thuộc phân nhóm 0809.30 hoặc 0811.90.
2008.80	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0810.10 hoặc 0811.10.
2008.91 - 2008.93	CC
2008.97	Đối với hỗn hợp thuộc phân nhóm 2008.97 được đóng gói dưới dạng lỏng hoặc trong gelatin: CC, ngoại trừ từ xoài hoặc ổi thuộc phân nhóm 0804.50, nhóm 08.05, phân nhóm 0808.30 hoặc 0809.10, đào thuộc phân nhóm 0809.30 hoặc mơ, lê hay đào đông lạnh thuộc phân nhóm 0811.90, với điều kiện trị giá nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 50% trị giá của hàng hóa; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2008.97: CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
2008.99	CC, ngoại trừ từ xoài hoặc ổi thuộc phân nhóm 0804.50.
2009.11 - 2009.39	CC, ngoại trừ từ nhóm 08.05.
2009.41 - 2009.49	CC, ngoại trừ từ phân nhóm 0804.30.
2009.50 - 2009.81	CC
2009.89	CC, ngoại trừ từ xoài hoặc ổi thuộc phân nhóm 0804.50, 0807.20 hoặc chanh dây thuộc phân nhóm 0810.90.
2009.90	CC; hoặc RVC không thấp hơn 45% theo công thức tính gián tiếp.

Hạt điều

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 8. Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa	
0801.31	CC
0801.32	CTSH
2008.19	Đối với quả hạch hoặc lạc thuộc phân nhóm 2008.19 mới chỉ được rang khô hoặc tẩm dầu, đã hoặc chưa tẩm muối: CC, ngoại trừ từ nhóm 08.02 hoặc 12.02; Đối với hỗn hợp thuộc phân nhóm 2008.19 có chứa 50% quả hạch hoặc lạc tính theo trọng lượng khô mới chỉ được rang khô hoặc tẩm dầu, đã hoặc chưa tẩm muối: CC, ngoại trừ từ nhóm 08.02 hoặc 12.02; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 2008.19: CC.

Cà phê và chè

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 9. Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị	
0901.11 - 0901.12	CC
0901.21 - 0901.90	CTSH, với điều kiện trọng lượng chất khô của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 0901.11 và 0901.12 không vượt quá 60% trọng lượng chất khô của nguyên liệu thuộc phân nhóm 0901.11 và 0901.12 dùng để chế biến ra hàng hóa.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0902.10	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
0902.20	CC
0902.30	CTSH
0902.40	CC
09.03	CC
Chương 21. Các chế phẩm ăn được khác	
2101.11 - 2101.20	CC

Hạt tiêu

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
0904.11	CC
0904.12	CC; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.

Sắn và Gạo

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 7. Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được	
0714.10	CC
Chương 10. Ngũ cốc	
1006.20 - 1006.40	CC

Bánh, kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 17. Đường và các loại kẹo đường	
17.04	CTH
Chương 18. Ca cao và các chế phẩm từ ca cao	
1806.10	Đối với bột ca cao đã bổ sung chất làm ngọt thuộc phân nhóm 1806.10 có chứa từ 90% đường hoặc hơn tính theo trọng lượng chất khô: CTH, ngoại trừ từ nhóm 17.01; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1806.10: CTH, với điều kiện nguyên liệu không có xuất xứ không vượt quá 50% trọng lượng của hàng hóa.
1806.20	Đối với hàng hóa thuộc phân nhóm 1806.20 có chứa hàm lượng trên 70% ca cao tính theo trọng lượng: CC; hoặc RVC không thấp hơn 50% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1806.20: CTH.
1806.31 - 1806.90	Đối với kẹo thuộc phân nhóm 1806.31 đến 1806.90 có chứa hàm lượng trên 70% ca cao tính theo trọng lượng: CC; hoặc RVC không thấp hơn 50% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1806.31 đến 1806.90: CTSH.
Chương 19. Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh	
1901.10 (loại trừ 1901.10.20)	Đối với hàng hóa thuộc phân nhóm 1901.10 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô: CC, ngoại từ nhóm 04.01 đến 04.06; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1901.10: CC.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
1901.20 (loại trừ 1901.90.31, 1901.90.39)	Đối với hàng hóa thuộc phân nhóm 1901.20 có chứa trên 25% chất béo của sữa tính theo trọng lượng chất khô, chưa được đóng gói để bán lẻ: CC, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06; Đối với hàng hóa thuộc phân nhóm 1901.20 có chứa trên 30% bột gạo tính theo trọng lượng chất khô: CC, với điều kiện trị giá của bột gạo không có xuất xứ không vượt quá 30% trị giá của hàng hóa; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 1901.20: CC. Ghi chú: Trường hợp có hơn một (1) quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 1901.20, hàng hóa đó phải đáp ứng các quy tắc cụ thể mặt hàng này.
1901.90	Đối với chế phẩm thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 10% sữa khô tính theo trọng lượng chất khô: CC, ngoại trừ từ nhóm 04.01 đến 04.06; Đối với chế phẩm thuộc phân nhóm 1901.90 có chứa trên 30% bột gạo tính theo trọng lượng chất khô: CC, với điều kiện trị giá bột gạo không có xuất xứ thuộc phân nhóm 1102.90 không vượt quá 30% trị giá của hàng hóa; Đối với các chế phẩm khác thuộc phân nhóm 1901.90: CC. Ghi chú: Trường hợp có hơn một (1) quy tắc cụ thể mặt hàng áp dụng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 1901.90, hàng hóa đó phải đáp ứng các quy tắc cụ thể mặt hàng này.
19.02 - 19.04	CC
19.05	CTH

Xăng, dầu các loại

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 27. Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất	
Chú giải Phần: Quy tắc phản ứng hóa học Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc Chương 27, là sản phẩm thu được từ một phản ứng hóa học, là hàng hóa có xuất xứ nếu phản ứng hóa học đó diễn ra tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. Trong phạm vi của quy tắc này, "phản ứng hóa học" là một quá trình (bao gồm quá trình sinh hóa) dẫn tới việc sinh ra một phân tử có cấu trúc mới bằng việc phá vỡ các liên kết nội phân tử và tạo nên các liên kết nội phân tử mới, hoặc bằng việc thay đổi mạng không gian nguyên tử. Các công đoạn dưới đây không được coi là phản ứng hóa học: a) hòa tan vào nước hoặc các dung môi khác; b) khử các dung môi bao gồm cả việc khử nước; hoặc c) thêm nước vào hoặc loại bỏ nước ra khỏi các chất kết tinh.	
Chú giải Nhóm: 1. Quy tắc chưng cất: Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc nhóm 27.10 trải qua quá trình chưng cất khí quyển hoặc chưng cất chân không tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên là hàng hóa có xuất xứ. Trong phạm vi của quy tắc này: a) Chưng cất khí quyển là quá trình phân tách trong đó dầu mỏ được chuyển đổi, trong một tháp chưng cất, thành các phân đoạn dựa trên điểm sôi và chất khí sau đó được ngưng tụ thành các sản phẩm hoá lỏng khác nhau. Hàng hóa được sản xuất từ quá trình chưng cất dầu mỏ có thể bao gồm khí dầu mỏ hóa lỏng, naphtha, xăng, dầu hỏa,	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
dầu diesel/nhiên liệu dầu, dầu nhẹ, và dầu bôi trơn; và b) Chưng cất chân không là quá trình chưng cất ở áp suất thấp hơn áp suất khí quyển nhưng không quá thấp mà được phân loại như chưng cất phân tử. Chưng cất chân không được dùng để chưng cất các nguyên vật liệu có nhiệt độ sôi cao và nhạy nhiệt như chưng cất nặng trong dầu mỏ để sản xuất dầu nhờn nhẹ hoặc dầu nhờn nặng và cặn. Trong một số nhà máy lọc dầu, nhiên liệu diesel có thể được tiếp tục phân tách thành các loại dầu bôi trơn. 2. Quy tắc pha trộn trực tiếp: Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng, hàng hóa thuộc 27.10 trải qua quá trình "pha trộn trực tiếp" tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên là hàng hóa có xuất xứ. Trong phạm vi của quy tắc này, "pha trộn trực tiếp" là quá trình trong đó các loại xăng dầu khác nhau được dẫn từ thiết bị hóa dầu hoặc các bể chứa, kết hợp lại để tạo ra sản phẩm cuối cùng với các thông số xác định trước, với điều kiện nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 27.10 chiếm không quá 25% thể tích của hàng hóa và không thành phần nào của nguyên liệu không có xuất xứ đó được phân loại ở nhóm 22.07. 3. Quy tắc pha loãng: Để xác định hàng hóa thuộc nhóm 27.09 là hàng hóa có xuất xứ hoặc không có xuất xứ, không xét đến xuất xứ của chất pha loãng thuộc nhóm 27.09 hoặc 27.10 được sử dụng để tạo thuận lợi cho việc vận chuyển dầu mỏ và dầu thô thu được từ khoáng bi-tum thuộc nhóm 27.09 giữa các Nước thành viên, với điều kiện các chất pha loãng này chiếm không quá 40% thể tích của hàng hóa.	
27.09 (2709.00.20)	CTH
2710.12, 2710.19 (271019.71, 271019.72, 271019.79, 271019.81,	CTH, ngoại trừ từ nhóm 22.07.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
271019.82, 271019.83)	

Cao su và các sản phẩm từ cao su

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 40. Cao su và các sản phẩm bằng cao su	
40.01	CTH; hoặc RVC không thấp hơn 40% theo công thức tính gián tiếp.
40.02 - 40.17	CTH

Gỗ và sản phẩm gỗ

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 44. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ	
44.01 - 44.21 (trừ 44.02)	CTH
Chương 94. Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép	
9401.61, 9401.69	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.01.
9401.90 (940190.99)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.01.
9403.30 - 9403.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03.
9403.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03.
9403.60	Đối với đồ nội thất ngoài trời thuộc phân nhóm 9403.60: CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03. Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 9403.60: CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03.
9403.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 94.03.

Nhóm hàng dệt, may

(được trích yếu từ Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư số 03/2019/TT-BCT ngày 22/01/2019 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định CPTPP)

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 61. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc	
Chú giải Chương: Để xác định xuất xứ hàng hóa thuộc Chương này, Quy tắc xuất xứ hàng hóa chỉ áp dụng với bộ phận quyết định mã số hàng hóa của hàng hóa đó và bộ phận này phải đáp ứng quy tắc Chuyển đổi mã số hàng hóa trong Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định cho hàng hóa này. Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng vải thuộc phân nhóm 5806.20 hoặc nhóm 60.02, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có xuất xứ khi vải này được dệt và hoàn thiện từ sợi đã xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng chỉ may thuộc nhóm 52.04, 54.01 hoặc 55.08, hoặc sử dụng sợi thuộc nhóm 54.02 làm chỉ may, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có xuất xứ khi chỉ may này được xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.	
61.01 - 61.09	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.12 - 6110.19	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.30	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.03, phân nhóm 5506.30, hoặc nhóm 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6110.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6111.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6111.30	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6111.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
61.12 - 61.14	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
61.15	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
61.16 - 61.17	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
Chương 62. Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc	
Chú giải Chương: Để xác định xuất xứ hàng hóa thuộc Chương này, Quy tắc xuất xứ hàng hóa chỉ áp dụng với bộ phận quyết định mã số hàng hóa của hàng hóa đó và bộ phận này phải đáp ứng quy tắc Chuyển đổi mã số hàng hóa trong Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định cho hàng hóa này. Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng vải thuộc phân nhóm 5806.20 hoặc nhóm 60.02, hàng hóa thuộc Chương này, ngoại trừ hàng hóa thuộc phân nhóm 6212.10, chỉ có xuất xứ khi vải này được dệt và hoàn thiện từ sợi đã xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. Không xét đến quy định tại Chú giải 1 Chương này, trường hợp sử dụng chỉ may thuộc nhóm 52.04, 54.01 hoặc 55.08, hoặc sử dụng sợi thuộc nhóm 54.02 làm chỉ may, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có xuất xứ khi chỉ may này được xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. Không xét đến Quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục này, quần áo truyền thống của Nhật Bản, Ki-mô-nô, hoặc đai lưng (obi), là hàng hóa có xuất xứ khi đáp ứng các quy định dưới đây, với điều kiện sản phẩm được làm từ vải sản xuất tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên, và được cắt và may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên. Ki-mô-nô dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: Trong phạm vi của	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương này, ki-mô-nô dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái là quần áo được mặc bằng cách quấn quanh người, thường được bó chặt bằng dải khăn gọi là đai lưng (obi), và: (i) được phân loại vào phân nhóm 6208.99 đối với quần áo mặc trong, hoặc 6211.49 đối với quần áo mặc bên ngoài; (ii) được làm bằng cách cắt vải dệt thoi 100% lụa thành 5 mảnh hoặc hơn rồi ghép và may lại; (iii) có chiều rộng từ cột sống đến cổ tay từ 60 cm trở lên nhưng không vượt quá 75 cm; và (iv) tay áo không đính hẳn vào thân và không được may ghép vào thân. Ki-mô-nô dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai: Trong phạm vi của Chương này, ki-mô-nô dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai là quần áo được mặc bằng cách quấn quanh người, thường được bó chặt bằng dải khăn gọi là đai lưng (obi), và: (i) được phân loại vào phân nhóm 6207.99 đối với quần áo mặc trong, hoặc 6211.39 đối với quần áo mặc bên ngoài; (ii) được làm bằng cách cắt vải dệt thoi 100% lụa thành 5 mảnh hoặc hơn rồi ghép và may lại; (iii) có chiều rộng từ cột sống đến cổ tay từ 60 cm trở lên nhưng không vượt quá 75 cm; và (iv) tay áo đính gần hết vào thân và được may ghép vào thân áo. Đai lưng (Obi) thuộc nhóm 62.17: Trong phạm vi của Chương này, đai lưng (obi) là phụ kiện quần áo sử dụng như dải khăn được quấn và buộc ngoài ki-mô-nô, và: (i) được phân loại vào phân nhóm 6217.10 hoặc 6217.90; (ii) dài từ 3 mét đến 5 mét rộng từ 15 cm đến 70 cm;	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
(iii) được làm bằng cách ghép và may hai loại vải lụa dệt thoi khác nhau thành hình túi hoặc gập và may một loại vải lụa dệt thoi thành hình túi; (iv) có hình chữ nhật; và (v) chỉ sử dụng với ki-mô-nô.	
62.01 - 62.08	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6209.20	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6209.30	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6209.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
62.10 - 62.11	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6212.10	CC, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được khâu hoặc may ráp tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
6212.20 - 6212.90	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
62.13 - 62.17	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	54.04 đến 54.08, 55.08 đến 55.16, 56.06, 58.01 đến 58.02 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
Chương 63. Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn	
	Chú giải Chương 1: Để xác định xuất xứ hàng hóa thuộc Chương này, Quy tắc xuất xứ hàng hóa chỉ áp dụng với bộ phận quyết định mã số hàng hóa của hàng hóa đó và bộ phận này phải đáp ứng quy tắc Chuyển đổi mã số hàng hóa trong Quy tắc cụ thể mặt hàng quy định cho hàng hóa này. Chú giải Chương 2: Không xét đến quy định tại Chú giải Chương 1, trường hợp sử dụng chỉ may thuộc nhóm 52.04, 54.01 hoặc 55.08, hoặc sử dụng sợi thuộc nhóm 54.02 làm chỉ may, hàng hóa thuộc Chương này chỉ có xuất xứ khi chỉ may này được xe và hoàn thiện tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.
63.01 - 63.04	CC, ngoại trừ từ nhóm 51.06 đến 51.13, 52.04 đến 52.12 hoặc 54.01 đến 54.02, phân nhóm 5403.33 đến 5403.39 hoặc 5403.42 đến 5403.49, hoặc nhóm 54.04 đến 54.08 hoặc 55.03, phân nhóm 5506.30,

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc nhóm 55.08 đến 55.16, 58.01 đến 58.02, 59.03 hoặc 60.01 đến 60.06, với điều kiện sản phẩm được cắt hoặc dệt thành hình, hoặc cả hai, và được may hoặc ghép bằng cách khác tại lãnh thổ của một hoặc nhiều Nước thành viên.

Giày dép

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 64. Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên	
64.01	CC; hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 64.02 đến 64.05, phân nhóm 6406.10 hoặc các bộ phận của mũ giày (trừ loại bằng gỗ) thuộc phân nhóm 6406.90, với điều kiện RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
64.02	CC; hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 64.01, 64.03 đến 64.05, phân nhóm 6406.10 hoặc các bộ phận của mũ giày (trừ loại bằng gỗ) thuộc phân nhóm 6406.90, với điều kiện RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
64.03	CC; hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 64.01 đến 64.02 hoặc 64.04 đến 64.05, phân nhóm 6406.10 hoặc các bộ phận của mũ giày (trừ loại bằng gỗ) thuộc phân nhóm 6406.90, với điều kiện RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
64.04	CC; hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 64.01 đến 64.03, 64.05, phân nhóm 6406.10 hoặc các bộ phận của mũ giày (trừ loại bằng gỗ) thuộc phân nhóm 6406.90, với điều kiện RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
64.05	CC; hoặc CTH, ngoại trừ từ nhóm 64.01 đến 64.04, phân nhóm 6406.10 hoặc các bộ phận của mũ giày (trừ loại bằng gỗ) thuộc phân nhóm 6406.90, với điều kiện RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.

Sản phẩm gốm, sứ

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 69. Đồ gốm, sứ	
69.01 - 69.14	CC

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
Chương 69. Đồ gốm, sứ	
69.01 - 69.14	CC

Điện thoại các loại và linh kiện

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8517.11, 8517.12, 8517.18	CTSH
8517.70 (8517.70.21, 8517.70.31/32, 8517.70.40, 8517.70.91/92)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.17.

Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
82.01 - 82.04	CC
8205.10 - 8205.70	CC
8205.90	Đối với đe, bộ bệ rèn xách tay, bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân thuộc phân nhóm 8205.90: CC; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 8205.90: CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thưc tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 82.
82.06	CC; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 82.
8207.13 - 8207.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 82.07.
8207.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 82.07.
8207.60 - 8207.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 82.07.
82.08 - 82.10	CC
8211.10	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8211.91 - 8211.93	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 82.
8211.94 - 8211.95	CC
Chương 84. Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng	
8401.10 - 8401.30	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8401.40	CTH
8402.11 - 8402.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.02.
8402.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.02.
8403.10	CTSH
8403.90	CTH
8404.10 - 8404.20	CTSH
8404.90	CTH
8405.10	CTSH
8405.90	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8406.10 - 8406.82	CTSH
8406.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.06.
8407.32	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 35% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8407.33 - 8407.34	RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8407.90	CTH
8409.91 - 8409.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 35% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc c) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8410.11	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 8410.12.
8410.12	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 8410.11 hoặc 8410.13.
8410.13	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 8410.12.
8410.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.10.
8411.11 - 8411.82	CTSH
8411.91	CTH
8411.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.11.
8412.10 - 8412.80	CTSH
8412.90	CTH
8413.11 - 8413.82	CTSH
8413.91 - 8413.92	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.13.
8414.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8414.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8414.30 (8414.30.3, 8414.30.4, 8414.30.9)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8414.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8414.59	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8414.60	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8414.80 - 8414.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.14.
8415.81 - 8415.83 (8415.81.9, 8415.82.9, 8415.83.9)	CTSH
8415.90 (8415.90.19, 8415.90.25, 8415.90.29, 8415.90.35, 8415.90.39, 8415.90.45, 84159049)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.15.
8416.10 - 8416.30	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8416.90	CTH
8417.10 - 8417.80	CTSH
8417.90	CTH
8418.10 (8418.10.90)	CTH; hoặc CTSH, ngoại trừ từ: a) phân nhóm 8418.21 hoặc 8418.91, b) cụm cửa thuộc phân nhóm 8418.99 kết hợp từ hai bộ phận sau đây trở lên: (i) panen trong, (ii) panen ngoài, (iii) cách nhiệt, (iv) bản lề, (v) tay cầm, hoặc c) cụm chi tiết thuộc phân nhóm 8418.69 kết hợp từ hai bộ phận sau đây trở lên: (i) máy nén, (ii) thiết bị làm ngưng tụ, (iii) thiết bị làm bay hơi, (iv) ống nối; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8418.30 - 8418.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8418.50, 8418.61, 8418.69	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8418.91 - 8418.99 (8418.99.10/90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.18.
8419.11 - 8419.19 (loại trừ 8419.11.10/19.10)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8419.20 - 8419.89	CTSH
8419.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.19.
8420.10	CTSH
8420.91 - 8420.99	CTH
8421.11 - 8421.39 (loại trừ các phân nhóm: 8421.21.11,8421.23.21/29, 8421.31.20, 8421.99.94	CTSH
8421.91 - 8421.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.21.
8422.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.22.
8422.20 - 8422.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
(loại trừ các phân nhóm: 8422.90.10)	a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.22.
8423.20 - 8423.89	CTSH
8423.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.23.
8424.10 - 8424.89	CTSH
8424.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.24.
84.25 - 84.30	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.31	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.31.
8432.10 - 8432.80	CTSH
8432.90	CTH
8433.11 - 8433.60	CTSH
8433.90	CTH
8434.10 - 8434.20	CTSH
8434.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.34.
8435.10	CTSH
8435.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.35.
8436.10 - 8436.80	CTSH
8436.91 - 8436.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.36.
8437.10 - 8437.80	CTSH
8437.90	CTH
8438.10 - 8438.80	CTSH
8438.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.38.
8439.10 - 8439.30	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8439.91 - 8439.99	CTH
8440.10	CTSH
8440.90	CTH
8441.10 - 8441.80	CTSH
8441.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.41.
8442.30	CTSH
8442.40 - 8442.50	CTH
8443.11 - 8443.14	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.43.
8443.15 - 8443.31	CTSH
8443.32	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
(8443.32.5, 8443.32.6, 8443.32.9)	a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8443.32.
8443.39	CTSH
8443.91	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8443.91.
8443.99 (8443.99.1)	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8443.99.
84.44	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
84.45	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.45.
8446.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.46.
8446.21 - 8446.30	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.46.
8447.11 - 8447.12	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	thuộc nhóm 84.47.
8447.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.47.
8447.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.47.
8448.11 - 8448.19	CTSH
8448.20 - 8448.59	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.48.
84.49	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính giá trị tập

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.49.
8451.10 - 8451.80	CTSH
8451.90 (8451.90.19/90)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.51.
8452.21 (8452.21/29/30)	CTSH
8452.90 (8452.90.91/92/99)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.52.
8453.10 - 8453.80	CTSH
8453.90	CTH
8454.10 - 8454.30	CTSH
8454.90	CTH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8455.10 - 8455.22	CTSH
8455.30 - 8455.90	CTH
8456.10 - 8456.30	CTH, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.56 và 84.66.
8456.90	Đối với máy cắt bằng tia nước thuộc phân nhóm 8456.90: CTH; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 8456.90: CTH, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.56 và 84.66.
84.57	CTH, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.57 và 84.66.
84.58	CTH, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.58 và 84.66.
84.59	CTH, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.59 và 84.66.
84.60	CTH, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.60 và 84.66.
84.61	CTH, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.61 và 84.66.
84.62	CTH, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.62 và 84.66.
84.63	CTH, ngoại trừ từ nhóm 84.66; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.63 và 84.66.
84.64 - 84.65	CTH
8466.10 - 8466.92	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.66.
8466.93	Đối với máy cắt bằng tia nước thuộc phân nhóm 8466.93: CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.66. Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 8466.93: CTH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.66.
8466.94	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.66.
8467.11 - 8467.89	CTSH
8467.91	CTH
8467.92 - 8467.99	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.67.
8468.10 - 8468.80	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8468.90	CTH
84.69 - 84.70	CTH
84.72	CTH
84.73 (8473.1, 8473.2, 8473.4, 8473.50.19, 8473.50.2)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.73.
8474.10 - 8474.80	CTSH
8474.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.74.
8475.10 - 8475.29	CTSH
8475.90	CTH
8476.21 - 8476.89	CTSH
8476.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.76.
8477.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.77.
8477.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.77.
8477.30 - 8477.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.77.
8478.10	CTSH
8478.90	CTH
8479.10 - 8479.89	CTSH
8479.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.79.
84.80	CTH
8481.10 - 8481.80 (loại trừ các mã thuộc linh kiện, phụ tùng ô tô 8481.80.87, 8481.80.92, 8482.80.00)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.81.
8481.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.81.
8482.10	CTSH, ngoại trừ từ vòng trong hoặc vòng ngoài hoặc ổ trục thuộc phân nhóm 8482.99; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8482.20 - 8482.80	CTSH, ngoại trừ từ vòng trong hoặc vòng ngoài hoặc ổ trục thuộc phân nhóm 8482.99; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8482.91 - 8482.99	CTH
8483.10 (8483.10.10, 8483.10.90)	CTSH
8483.20 (8483.20.20/90)	CTSH, ngoại trừ từ phân nhóm 8482.10 đến 8482.80; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8483.30 (8483.30.20/90)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp.
8483.40 - 8483.50 (8483.40.30/90)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.83.
8483.60	CTSH
8483.90 (8483.90.11/13/19, 8483.90.91/ 93/99)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.83.
8484.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.84.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8484.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.84.
8484.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 84.84.
8486.10	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8486.10.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8486.20	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8486.20.
8486.30	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8486.30.
8486.40	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8486.40.
8486.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8486.90.
8487.10	CTSH
8487.90	CTH
Chương 85. Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên	
8501.10	CTH, ngoại trừ từ xtato hoặc rôto thuộc nhóm 85.03: hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung của nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.01 và xtato hoặc rôto thuộc nhóm 85.03.
8501.20 - 8501.64	CTH
85.02 - 85.03	CTH
85.04	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.04.
8505.11 - 8505.20	CTSH
8505.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.05.
8506.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.06.
8506.30 - 8506.40	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.06.
8506.50	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.06.
8507.10 - 8507.20 (8507.10.9, 8507.20.9)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8507.30 - 8507.80 (8507.30.9, 8507.40.9, 8507.5, 8507.60.9, 8507.80.99)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8507.90 (8507.90.11, 8507.90.19, 8507.90.92, 8507.90.93, 8507.90.99)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.07.
8508.19 (8508.19.90)	Đối với máy hút bụi dùng cho gia đình thuộc phân nhóm 8508.19: CTSH, ngoại trừ từ nhóm 85.01; hoặc CTSH, ngoại trừ từ vỏ thuộc phân nhóm 8508.70; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; Đối với hàng hóa khác thuộc phân nhóm 8508.19: CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8508.60	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
8508.70 (8508.70.90)	CTH
8511.20, 8511.40, 8511.50, 8511.80 (8511.20.91, 8511.40.29, 8511.40.31, 8511.40.99, 8511.50.29, 8511.50.31, 8511.50.99, 8511.80.9.)	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8513.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.13.
8513.90	CTH
8514.10 - 8514.40	CTSH
8514.90	CTH
8515.11 - 8515.80	CTSH
8515.90	CTH
8516.21, 8516.29	CTSH
8516.40 (8516.40.1)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp.
8516.80 (8516.80.1, 8516.80.9)	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 8516.80.
8516.90 (8516.90.29, 8516.90.4, 8516.90.9)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.16.
8517.61 - 8517.69	CTSH
8517.70 (8517.70.10, 8517.70.29/39, 8517.70.99)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.17.
84.25.50 - 84.25.60, 85.26	CTH
8530.10 - 8530.80	CTSH
8530.90	CTH
8531.10 - 8531.80	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
8531.90	CTH
8535.10 - 8535.90	CTSH
8536.10 - 8536.90	CTSH
85.37 - 85.38	CTH
8539.10 - 8539.49 (8539.10.9, 8539.21.2, 8539.21.4, 8539.21.9, 8539.22, 8539.29.1, 8539.29.3, 8539.29.4, 8539.29.5, 8539.29.6, 8539.29.9, 8539.3, 8539.4)	CTSH
8539.90 (8539.90.1, 8539.90.9)	CTH
8543.10 - 8543.70	CTSH
8543.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 85.43.
85.45 - 85.48	CTH
Chương 87. Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe	

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng.	
8701.10 - 8701.30	RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8701.90	RVC không thấp hơn: a) 45% theo công thức tính chi phí tịnh; hoặc b) 55% theo công thức tính gián tiếp.
8716.10 - 8716.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.16.
8716.31 - 8716.39	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 60% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	thuộc nhóm 87.16.
8716.40 - 8716.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 87.16.
Chương 90. Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng	
9007.20	CTSH
9007.92	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.07.
9008.50	CTSH
9008.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn:

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.08.
9010.10 - 9010.50	CTSH
9010.60	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.10.
9010.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.10.
9011.10 - 9011.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.11.
9011.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.11.
9011.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.11.
9012.10	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9012.10.
9012.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.12.
90.13	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.13.
9014.10	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.14.
9014.20	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9014.20.
9014.80	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9014.80.
9014.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.14.
9015.10	CTSH
9015.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.15.
9015.30 - 9015.40	CTSH
9015.80 - 9015.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.15.
90.16	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.16.
9017.10 - 9017.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.17.
9017.30	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9017.30.
9017.80	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 35% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 45% theo công thức tính gián tiếp; hoặc

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	c) 55% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.17.
9017.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.17.
9018.11	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.11.
9018.12	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.12.
9018.13	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.13.
9018.14	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.14.
9018.19	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	thuộc phân nhóm 9018.19.
9018.20	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.20.
9018.31 - 9018.39	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp.
9018.41	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.41.
9018.49	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.49.
9018.50	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.50.
9018.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9018.90.
90.19	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	thuộc nhóm 90.19.
90.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.20.
9021.10	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.10.
9021.40	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	thuộc phân nhóm 9021.40.
9021.50	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.50.
9021.90	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9021.90.
9022.12	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	thuộc phân nhóm 9022.12.
9022.13	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.13.
9022.14	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.14.
9022.19	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	thuộc phân nhóm 9022.19.
9022.21	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.21.
9022.29	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.29.
9022.30	CTSH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc phân nhóm 9022.30.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9022.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.22.
9024.10 - 9024.80	CTSH
9024.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.24.
90.25	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.25.
9026.10 - 9026.80	CTSH

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9026.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.26.
9027.10 - 9027.80 (trừ 9027.10.10)	CTSH
9027.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.27.
9028.10	CTSH
9028.20	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.28.

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
9028.30	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 40% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 50% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 65% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.28.
9028.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.28.
90.29 (9029.10, 9029.20.90, 9029.90.2)	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.29.
9030.10 - 9030.89	CTSH
9030.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.30.
9031.10 - 9031.80	CTSH
9031.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.31.
9032.10 - 9032.89	CTSH
9032.90	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.32.
90.33	CTH; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp;

Mã số hàng hóa (HS 2012)	Quy tắc cụ thể mặt hàng
	hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc nhóm 90.33.
Chương 91. Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng	
91.06, 91.07	CC; hoặc RVC không thấp hơn: a) 30% theo công thức tính trực tiếp; hoặc b) 40% theo công thức tính gián tiếp; hoặc c) 50% theo công thức tính giá trị tập trung đối với nguyên liệu không có xuất xứ thuộc Chương 91.

Phần B - Hướng dẫn tra cứu thuế suất CPTPP

I. Cam kết cắt giảm thuế quan của các nước thành viên CPTPP theo một số nhóm hàng về cơ bản như sau:

1. Cam kết thuế nhập khẩu của các nước thành viên CPTPP đối với Việt Nam

Giày dép

78% kim ngạch xuất khẩu giày dép của Việt Nam sang Ca-na-đa sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực hoặc được hưởng mức cắt giảm 75% so với mức thuế suất hiện tại. Riêng giầy da lần đầu tiên được Nhật Bản cam kết trong hiệp định thương mại tự do sẽ được giảm dần đều và xóa bỏ thuế nhập khẩu vào năm

thứ 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Thuế nhập khẩu giầy dép vào Mê-hi-cô và Pê-ru cũng được giảm dần đều và xóa bỏ vào năm thứ 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Thủy sản

Các mặt hàng thủy sản sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực khi xuất khẩu sang Ca-na-đa và Nhật Bản. Nhiều mặt hàng thủy sản trước chưa được cam kết xóa bỏ thuế quan trong hiệp định Việt Nam - Nhật Bản và ASEAN - Nhật Bản sẽ được hưởng thuế 0% khi xuất khẩu sang Nhật Bản, trong đó một số loài cá tuyết, surimi, tôm, cua... sẽ được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Cá tra, cá basa là mặt hàng thủy sản duy nhất xuất khẩu lớn sang Mê-hi-cô sẽ được hưởng thuế 0% vào năm thứ 3 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Gạo

Với việc được hưởng thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực, gạo sẽ có khả năng tiếp cận và tăng trưởng tại thị trường Ca-na-đa. Mê-hi-cô cũng là thị trường mới, xuất khẩu khoảng 70.000 tấn/năm và sẽ được hưởng thuế 0% vào năm thứ 11 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Riêng gạo xuất khẩu sang Nhật Bản vẫn chịu sự điều chỉnh bởi hạn ngạch thuế quan theo cam kết của Nhật Bản trong WTO. Tuy nhiên, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam và Bộ Nông nghiệp Nhật Bản đã ký Thỏa thuận Hợp tác Phát triển Chuỗi Giá trị Gạo nhằm cải thiện khả năng gạo Việt Nam trúng thầu hạn ngạch thuế quan WTO của Nhật.

Cà phê, chè, hạt tiêu, hạt điều

Các mặt hàng này sẽ được hưởng mức thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Riêng Mê-hi-cô xóa bỏ thuế cà phê hạt Robusta vào năm thứ 16 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, cà phê hạt Arabica và cà phê chế biến giảm mức thuế suất 50% so với mức thuế hiện hành vào năm thứ 5 và năm thứ 10 kể từ khi Hiệp định có hiệu lực.

Đồ gỗ

Xuất khẩu đồ gỗ nội ngoại thất sang các nước Ca-na-đa, Pê-ru sẽ được hưởng mức thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Dệt may

Khác với các hiệp định mà Việt Nam đã ký kết, Hiệp định CPTPP có chương riêng về dệt may. Ngoài việc áp dụng quy định chung như các hàng hóa khác, hàng dệt may có những quy định riêng mang tính đặc thù. Nội dung cam kết về dệt may bao gồm:

- Các quy tắc xuất xứ cụ thể yêu cầu việc sử dụng sợi và vải từ khu vực CPTPP nhằm mục đích thúc đẩy việc thiết lập các chuỗi cung ứng và đầu tư trong khu vực để tăng giá trị của hàng dệt may được sản xuất trong khối.

- Quy định linh hoạt về cơ chế "nguồn cung thiếu hụt" cho phép việc sử dụng một số loại sợi và vải nhất định không có sẵn trong khu vực.

- Các cam kết về hợp tác và thực thi hải quan nhằm ngăn chặn việc trốn thuế, buôn lậu và gian lận thương mại.

- Cơ chế tự vệ đặc biệt đối với hàng dệt may để đối phó với thiệt hại nghiêm trọng hoặc nguy cơ bị thiệt hại nghiêm trọng đối với ngành sản xuất trong nước trong trường hợp có sự gia tăng đột biến về nhập khẩu (khác với cơ chế tự vệ chung của Hiệp định).

Về mở cửa thị trường hàng dệt may

Hiệp định CPTPP sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với hàng dệt may có xuất xứ từ Việt Nam khi xuất khẩu vào thị trường các nước đối tác (ngay hoặc có lộ trình). Đối với những nước mà Việt Nam chưa có FTA, việc mở cửa thị trường này rất quan trọng, do thuế nhập khẩu áp dụng với hàng dệt may thường cao hơn nhiều so với các mặt hàng công nghiệp khác.

Với thị trường Ca-na-đa, toàn bộ mặt hàng dệt may xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam sẽ được xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có

hiệu lực hoặc sau 3 năm. 42,9% kim ngạch xuất khẩu vào Ca-na-đa có thuế 0% năm đầu tiên và 57,1% kim ngạch có thuế 0% vào năm thứ 4. Trong khi đó, Nhật Bản sẽ xóa bỏ 98,8% dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực, tương đương với 97,2% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của Việt Nam sang Nhật Bản. Đối với một số thị trường mà Việt Nam chưa có FTA như Pê-ru và Mê-hi-cô, thuế nhập khẩu của hàng dệt may được xóa bỏ hoàn toàn vào năm thứ 16.

2. Cam kết thuế nhập khẩu của Việt Nam

Việt Nam cam kết một biểu thuế chung cho tất cả các nước CPTPP. Theo đó, Việt Nam sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 66% số dòng thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và 86,5% số dòng thuế sau 3 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Các mặt hàng còn lại có lộ trình giảm thuế chủ yếu từ 5 đến 10 năm.

Đối với một số mặt hàng đặc biệt nhạy cảm, Việt Nam có lộ trình trên 10 năm, ví dụ như bia, rượu, thịt gà, sắt thép, ô tô con dưới 3.000 phân phối. Việt Nam áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ) đối với đường, trứng, muối (nằm trong lượng hạn ngạch WTO) và ô tô đã qua sử dụng.

II. Cam kết về hạn ngạch thuế quan

07/12 Nước thành viên Hiệp định CPTPP, trong đó có Việt Nam có các cam kết về Hạn ngạch thuế quan (HNTQ) áp dụng chung cho các Nước thành viên hoặc có mức riêng biệt đối với hàng hóa nhập khẩu từ mỗi Nước thành viên (chi tiết xem tại Phụ lục 2D - Cam kết hàng hoá của các nước thuộc Hiệp định CPTPP), cụ thể:

Ca-na-đa: áp dụng HNTQ đối với các sản phẩm sữa, kem, bột sữa tách kem, bơ, pho mát công nghiệp, Mozzarella và pho mát đã chế biến, pho mát các loại, kem lạnh và kem hỗn hợp, các loại sản phẩm sữa khác; trứng gà và gà, kể cả gà con, gà tây…

Nhật Bản: áp dụng HNTQ đối với các sản phẩm bột mỳ, bột dạng viên, cuộn và các chế phẩm thực phẩm; Các loại mỳ Udon, Somen và Soba chưa nấu; Bột lúa mạch, bột kiều mạch và bột viên,

Lúa mạch, các chế phẩm thực phẩm từ lúa mạch; Pho mát tươi để sử dụng làm nguyên liệu sản xuất Pho mát xắt nhỏ; Bơ, Sữa bột tách kem; Sữa bột và Bơ sữa bột; Các chế phẩm thực phẩm có chứa ca cao; Mỡ và Dầu ăn đã qua chế biến; Sữa đặc và sữa đặc tách nước, kẹo cao su và sô-cô-la; Cà phê, Hỗn hợp chè, Chế phẩm thực phẩm và Bột nhào; Đậu Hà Lan, Đậu và các loại rau; Các loại kẹo, Sô-cô-la trắng và Bánh kẹo; Đường và đường mía, Bột Ca cao' Các chế phẩm thực phẩm có chứa hơn 50% lượng đường mía hoặc đường củ cải, Tinh bột, gạo, lúa mỳ…

Mê-xi-cô: áp dụng HNTQ đối với Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thâm đường hoặc chất làm ngọt khác; Sữa bột, Sữa cô đặc có đường và không đường, mát, Sản phẩm có chứa thành phần sữa tự nhiên, bơ, pho mát, Dầu cọ và dầu hạt cọ, đường…

Việt Nam: áp dụng HNTQ đối với Xe đã qua sử dụng với công xuất động cơ ít hơn hoặ bằng 3000 phân khố, Lá thuốc lá…

III. Tra cứu thuế suất ưu đãi các nước thành viên CPTPP

1. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam

Thương nhân nhập khẩu có thể tra cứu biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam dành cho các Nước thành viên CPTPP tại Nghị định số 57/2019/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2019 - 2022 theo đường link sau:

http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=197266

2. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của các Nước thành viên CPTPP khác

Thương nhân xuất khẩu có thể tra cứu biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của các Nước thành viên CPTPP tại Phụ lục 2D - Cam kết hàng hoá của các nước thuộc Hiệp định CPTPP theo đường link sau của Bộ Công Thương:

http://cptpp.moit.gov.vn/?page=overview&category_id=368aeb47-ffbe-4324-bc57-2ecabf61b78a

PHỤ LỤC II
QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG VÀ CÁCH TRA CỨU THUẾ SUẤT ƯU ĐÃI ĐỐI VỚI CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU CHỦ LỰC CỦA HÀ NỘI TRONG KHUÔN KHỔ EVFTA

PHẦN A - QUY TẮC CỤ THỂ MẶT HÀNG TRONG EVFTA THEO NHÓM NGÀNH HÀNG

Quy tắc cụ thể mặt hàng trong EVFTA được xây dựng theo Chương, Nhóm và quy định cụ thể tại Phụ lục I và Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 11/2020/TT-BCT ngày 15/6/2020 của Bộ Công Thương quy định Quy tắc xuất xứ hàng hóa trong EVFTA.

Hàng nông sản

Thủy sản

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
Chương 1	Động vật sống.	Xuất xứ thuần túy.
Chương 2	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ.	Nguyên liệu thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ có xuất xứ thuần túy.
ex Chương 3	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thuỷ sinh không xương sống khác, ngoại trừ:	Xuất xứ thuần túy.
0304	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
	lạnh hoặc đông lạnh;	
0305	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người;	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
ex 0306	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và bột viên của động vật giáp xác,	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
	thích hợp dùng làm thức ăn cho người;	
ex 0307	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người; và	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.
ex 0308	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và bột viên của động vật thủy sinh trừ động vật giáp xác và động	Nguyên liệu thuộc Chương 3 có xuất xứ thuần túy.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
(1)	(2)	(3)
	vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	
Chương 16 (1604, 1605)	Các chế phẩm từ thịt, cá hay động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác.	Nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 có xuất xứ thuần túy.

Hàng rau quả

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 7 (tất cả các nhóm từ 0701 đến 0714 *loại trừ sắn 071410*	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được.	Nguyên liệu thuộc Chương 7 có xuất xứ thuần túy.
Chương 8	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa.	- Nguyên liệu là các loại quả, quả hạch và vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa thuộc Chương 8 có xuất xứ thuần túy; và

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		- Trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.

Hạt điều

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 8 (0801.31, 0801.32)	Quả và quả hạch ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa.	- Nguyên liệu là các loại quả, quả hạch và vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa thuộc Chương 8 có xuất xứ thuần túy; và - Trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.
ex Chương 20 (2008.19.10)	Các chế phẩm từ rau, quả, quả hạch hoặc các sản phẩm khác của cây; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trọng lượng đường không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm.

Cà phê và chè

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 9 (0901, 0902, 0903)	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 21 (2101.11, 2101.12, 2101.20)	Các chế phẩm ăn được khác; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó: - trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 được sử dụng không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm;
		- trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.

Hạt tiêu

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 9 (0904.11, 0904.12)	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất.

Sắn và Gạo

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 7 (0714.10)	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được.	Nguyên liệu thuộc Chương 7 có xuất xứ thuần túy.
Chương 10 (1006.20 - 1006.40)	Ngũ cốc.	Nguyên liệu thuộc Chương 10 có xuất xứ thuần túy.

Bánh, kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
1704	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó: - trọng lượng đơn lẻ của nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm; - trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 18 (1806)	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó: - trọng lượng đơn lẻ của đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 40% trọng lượng sản phẩm; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 60% trọng lượng sản phẩm.
Chương 19 (1901 - 1905 loại trừ: 1901.10.20, 1901.90.31 và 1901.90.39	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó: - trọng lượng nguyên liệu thuộc Chương 2, Chương 3 và Chương 16 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm; - trọng lượng nguyên liệu thuộc Nhóm 1006 và từ Nhóm 1101 đến 1108 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm; - trọng lượng đơn lẻ của

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 20% trọng lượng sản phẩm; - trọng lượng đơn lẻ của đường không vượt quá 40% trọng lượng của sản phẩm; và - tổng trọng lượng đường và nguyên liệu thuộc Chương 4 không vượt quá 50% trọng lượng sản phẩm.

Xăng, dầu các loại

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 27 (2709.00.20)	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
2710 (2710.12, 2710.19 (271019.71, 271019.72,	dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô); các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70%	Các công đoạn lọc dầu hoặc một hoặc nhiều công đoạn gia công cụ thể[2]; hoặc Các công đoạn khác, trong đó nguyên liệu được sử dụng khác với Nhóm của sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
271019.79, 271019.81, 271019.82, 271019.83)	trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải;	Tuy nhiên, được phép sử dụng nguyên liệu cùng Nhóm với sản phẩm với điều kiện tổng trị giá sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Cao su và sản phẩm từ cao su

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 40	Cao su và các sản phẩm bằng cao su; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
4012 (4012.19.30/40, 4012.19.90, 4012.20.60/70, 4012.20.91/99, 4012.90)	Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại, bằng cao su; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su:	

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	- Lốp loại bơm hơi đắp lại, lốp đặc hoặc nửa đặc, bằng cao su; và	Đắp lại từ lốp đã qua sử dụng.
	- Loại khác	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm 4011 và Nhóm 4012; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Gỗ và sản phẩm gỗ

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex 4407	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, có độ dầy trên 6 mm, đã	Bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu;	
ex 4408	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép) và để làm gỗ dán, có độ dày không quá 6 mm, đã được lạng, và gỗ được xẻ theo chiều dọc khác, đã được lạng hoặc bóc tách, có độ dày không quá 6 mm, đã bào, đánh giấy ráp hoặc ghép hoặc nối đầu;	Lạng, bào, đánh giấy ráp hoặc ghép nối đầu.
ex 4410 đến ex 4413	Gỗ, ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt, gồm cả gỗ viền chân tường có gờ dạng chuỗi hạt và các loại tấm có gờ dạng chuỗi hạt khác;	Tạo gân hoặc tạo gờ dạng chuỗi hạt.
ex 4415	Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ:	Sản xuất từ các tấm khối chưa được cắt theo kích thước.
ex 4418	- Ván ghép và đồ mộc dùng trong xây dựng;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm. Tuy nhiên, được phép sử dụng

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		panen có lõi xốp và ván lợp.
	- Ván gỗ tạo gân và gờ dạng chuỗi hạt; và	Tạo gân hoặc tạo gờ dạng chuỗi hạt.
ex 4421	Thanh gỗ để làm diêm; móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép.	Sử dụng nguyên liệu gỗ từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, trừ gỗ vẽ thuộc Nhóm 4409.
Chương 94 (940161/69, 94019099; 940330, 940340, 940350, 940360, 9403909)	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nhồi tương tự; đèn và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Nhóm hàng dệt, may

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 61	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc:	
	- Thu được bằng việc may hoặc ghép nối hai hoặc nhiều hơn mảnh vải	Dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt). [3, 5]

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	dệt kim hoặc móc đã được cắt tạo hình hoặc thu được trực tiếp để tạo hình.	
	- Loại khác	Kéo từ xơ tự nhiên hoặc xơ staple nhân tạo hoặc đùn thành sợi filament nhân tạo, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm); hoặc Nhuộm sợi được kéo từ xơ tự nhiên rồi dệt kim (dệt kim để tạo hình sản phẩm).[3]
ex Chương 62	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc; ngoại trừ:	Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Đã may trước bằng công đoạn in kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.[3,5]
ex 6202,	Quần áo cho phụ nữ, trẻ	Dệt vải rồi may (bao gồm cả

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex 6204, ex 6206, ex 6209 và ex 6211	em gái và trẻ em và phụ kiện may mặc cho trẻ em, đã thêu;	công đoạn cắt); hoặc Sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.[5]
ex 6210 và ex 6216	Thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm;	Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Tráng phủ, với điều kiện trị giá của phần vải chưa tráng phủ được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).[5]
6213 và 6214	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ, khăn san, khăn choàng vai, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu và choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:	
	- Đã thêu; và	Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); Sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm; hoặc

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		Đã may trước bằng công đoạn in kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.[3,5]
	- Loại khác; và	Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Đã may trước bằng công đoạn in kèm theo ít nhất hai công đoạn chuẩn bị hoặc hoàn thiện sản phẩm (như giặt, tẩy trắng, làm bóng, định hình bằng nhiệt, cào bông, cán vải, công đoạn chống co ngót, hoàn thiện không phục hồi, hấp xốp vải, ngâm tẩm, vá sửa và kiểm tra phân loại), với điều kiện trị giá của vải chưa in được sử dụng không vượt quá 47,5 % giá xuất xưởng của sản phẩm.[3,5]
6217	Hàng may mặc phụ trợ	

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ, trừ các loại thuộc Nhóm 6212:	
	- Đã thêu;	Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Sản xuất từ vải chưa thêu, với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.[5]
	- Thiết bị chống cháy làm từ vải được phủ một lớp lá từ polyeste phủ nhôm;	Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Tráng phủ, với điều kiện trị giá của phần vải chưa tráng phủ được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm, đi kèm với công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).[5]
	- Vải lót dùng cho cổ áo và cổ tay áo, đã được cắt ra; và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm, trong đó trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
	- Loại khác.	Dệt vải rồi may (bao gồm cả

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		công đoạn cắt).[5]
ex Chương 63	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.
6301 đến 6304	Chăn, chăn du lịch, khăn trải giường và khăn trải khác; màn che và tương tự; các sản phẩm trang trí nội thất khác:	
	- Từ phớt, từ vải không dệt; và	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc sử dụng từ xơ tự nhiên, mỗi trường hợp đều kèm theo công đoạn không dệt, gồm công đoạn đục lỗ kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt).[3]
	- Loại khác:	
	- - Đã thêu; và	Dệt vải hoặc dệt kim rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt); hoặc Sản xuất từ vải chưa thêu (ngoại trừ vải đã được dệt kim hoặc móc), với điều kiện trị giá của phần vải chưa thêu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.[5, 6]

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	- - Loại khác;	Dệt vải hoặc dệt kim rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt).
6305	Bao và túi, loại dùng để đóng, gói hàng;	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc kéo từ xơ staple nhân tạo hoặc xơ tự nhiên kèm rồi dệt vải hoặc dệt kim và may (bao gồm cả công đoạn cắt).[3]
6306	Tấm vải chống thấm nước, tấm hiên và tấm che nắng; tăng; buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại:	
	- Từ vải không dệt; và	Đùn thành xơ nhân tạo hoặc sử dụng từ xơ tự nhiên, mỗi trường hợp kèm theo bất kỳ công đoạn kỹ thuật không dệt nào, bao gồm cả đục lỗ kim.
	- Loại khác;	Dệt vải rồi may (bao gồm cả công đoạn cắt);[3, 5] hoặc Tráng phủ, với điều kiện trị giá của phần vải chưa tráng phủ được sử dụng không vượt quá

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
		40% giá xuất xưởng của sản phẩm, có kèm theo công đoạn may (bao gồm cả công đoạn cắt).
6307	Các mặt hàng đã hoàn thiện khác, kể cả mẫu cắt may; và	Trị giá nguyên liệu được sử dụng để sản xuất không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
6308	Bộ vải bao gồm vải và chỉ, có hoặc không có phụ kiện, dùng để làm chăn, thảm trang trí, khăn trải bàn hoặc khăn ăn đã thêu, hoặc các sản phẩm dệt tương tự, đóng gói sẵn để bán lẻ.	Mỗi sản phẩm trong bộ phải đáp ứng quy xuất xứ như khi áp dụng cho từng sản phẩm ở dạng đơn lẻ. Tuy nhiên, các sản phẩm không có xuất xứ có thể được gộp trong bộ, với điều kiện tổng trị giá sản phẩm không có xuất xứ không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ.

Giày dép

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	bộ phận của các sản phẩm trên, ngoại trừ:	trừ mũ giày đã gắn với đế lót trong hoặc với bộ phận đế khác thuộc Nhóm 6406.
6406	Các bộ phận của giày, dép (kể cả mũi giày đã hoặc chưa gắn đế trừ đế ngoài); miếng lót của giày, dép có thể tháo rời, gót giày và các sản phẩm tương tự; ghệt, quần ôm sát chân và các sản phẩm tương tự, và các bộ phận của chúng.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm.

Sản phẩm gốm, sứ

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
Chương 69 (6901 -6914)	Đồ gốm, sứ.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8443.31	máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
8525	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera ghi hình ảnh nền;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8527	Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong một khối;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Điện thoại các loại và linh kiện

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 85 (8517.11, 8517.12, 8517.18, 8517.70 (8517.70.21, 8517.70.31/32,	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
8517.70.40, 8517.70.91/92)		

Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
ex Chương 82 (8201-8211)	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8206	Bộ dụng cụ từ hai Nhóm trở lên thuộc các Nhóm từ 8202 đến 8205, đã đóng bộ để bán lẻ.	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ các Nhóm từ 8202 đến 8205. Tuy nhiên, được phép sử dụng các dụng cụ thuộc các Nhóm 8202 đến 8205 trong bộ, với điều kiện tổng trị giá của các dụng cụ này không vượt quá 15% giá xuất xưởng của bộ sản phẩm.
ex Chương 84	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng; ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8401	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị;	xuất xưởng của sản phẩm.
8407	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện;	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8408	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén (diesel hoặc bán diesel);	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8419	Máy, thiết bị dùng cho công xưởng hoặc cho phòng thí nghiệm, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò nấu luyện, lò nung sấy và các thiết bị khác thuộc Nhóm 8514) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, cô đặc hoặc làm	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; bình đun nước nóng ngay hoặc bình chứa nước nóng, không dùng điện;	
8427	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càng nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng;	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8443.31	Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8481	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hay các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt; và	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8482	Ổ bi hoặc ổ đũa.	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 85	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên; ngoại trừ:	Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8501, 8502	Động cơ điện và máy phát điện; Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8503; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8513	Đèn điện xách tay, được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng đi kèm (ví dụ pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc Nhóm 8512;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8519	Thiết bị ghi và tái tạo âm thanh;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8522; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
8521	Máy ghi hoặc tái tạo video, có hoặc không gắn bộ phận thu tín hiệu video;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8522; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8523	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn (các thiết bị bán dẫn không mất dữ liệu khi không có nguồn điện cung cấp), "thẻ thông minh" và các phương tiện lưu giữ thông tin khác để ghi âm hoặc ghi các hiện tượng khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất ghi đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8525	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera số và camera	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	ghi hình ảnh nền;	
8526	Ra đa, các thiết bị dẫn đường bằng sóng vô tuyến và các thiết bị điều khiển từ xa bằng vô tuyến;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8527	Máy thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ trong một khối;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 40% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8528	Màn hình và máy chiếu, không gắn với máy thu dùng trong truyền hình; máy thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc máy ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8529; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8535 đến 8537	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hay bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hay lắp	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm và Nhóm 8538; hoặc

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	trong mạch điện; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi hoặc cáp quang; Bảng, panen, giá đỡ, bàn tủ và các loại hộp khác, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện;	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8539	Đèn điện dây tóc hoặc đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; đèn hồ quang;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Phân nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Phân nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8544	Dây, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và dây dẫn cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối;	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm
8545	Điện cực than, chổi	Trị giá nguyên liệu được sử

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc qui và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện;	dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8546	Cách điện làm bằng nguyên liệu bất kỳ;	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
8547	Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hay thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng nguyên liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc Nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp liệu cách điện;	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.

Nhóm HS	Mô tả hàng hóa	Công đoạn gia công hoặc chế biến
	và	
8548	Phế liệu và phế thải của các loại pin, ắc qui; các loại pin và ắc qui điện đã sử dụng hết; các bộ phận điện của máy móc hay thiết bị, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác trong Chương này.	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 50% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 87	Xe cộ trừ phương tiện chạy trên đường xe lửa hoặc xe điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng; ngoại trừ:	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 45% giá xuất xưởng của sản phẩm.
ex Chương 90	Dụng cụ, thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra độ chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng, ngoại trừ:	Sử dụng nguyên liệu từ bất kỳ Nhóm nào để sản xuất, ngoại trừ Nhóm của sản phẩm; hoặc Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.
Chương 91	Đồng hồ thời gian và các bộ phận của chúng.	Trị giá nguyên liệu được sử dụng không vượt quá 70% giá xuất xưởng của sản phẩm.

PHẦN B - HƯỚNG DẪN TRA CỨU THUẾ SUẤT EVFTA

I. Cam kết cắt giảm thuế quan của Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EU) trong EVFTA

1. Thuế nhập khẩu

Việt Nam và EU đều áp dụng một biểu thuế nhập khẩu chung cho hàng hóa có xuất xứ của bên còn lại khi nhập khẩu vào lãnh thổ của nhau. Về cơ bản, cắt giảm thuế nhập khẩu theo Hiệp định EVFTA được chia thành các nhóm sau:

Nhóm xóa bỏ thuế nhập khẩu ngay: là nhóm hàng hóa mà thuế nhập khẩu sẽ được xóa bỏ ngay khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

Nhóm xóa bỏ thuế nhập khẩu theo lộ trình: Thuế nhập khẩu sẽ được đưa về 0% (từ mức thuế cơ sở) sau một khoảng thời gian nhất định (lộ trình). Theo Hiệp định EVFTA, gần như 100% số dòng thuế và kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của hai bên sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau lộ trình tương đối ngắn. Với EU tối đa là 7 năm và với Việt Nam tối đa và 10 năm. Cá biệt có một số dòng thuế nhạy cảm, Việt Nam đạt được lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 15 năm.

Nhóm áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ): Đối với nhóm hàng hóa này, thuế nhập khẩu chỉ được xóa bỏ hoặc cắt giảm đối với một khối lượng hàng hóa nhất định (lượng hàng hóa trong hạn ngạch). Với khối lượng nhập khẩu vượt quá lượng hạn ngạch trong biểu cam kết, mức thuế nhập khẩu áp dụng sẽ cao hơn, hoặc không được hưởng ưu đãi.

Nhóm hàng hóa không cam kết: Đây là nhóm hàng không cam kết xóa bỏ hoặc cắt giảm thuế nhập khẩu. Việc áp dụng thuế nhập khẩu sẽ theo quy định trong nước của mỗi bên.

Cam kết thuế nhập khẩu của EU

Theo cam kết, ngay khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 85,6% số dòng thuế, tương đương 70,3% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU.

Tiếp đó sau 07 năm, EU sẽ xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 99,2% số dòng thuế, tương đương 99,7% kim ngạch xuất khẩu của ta.

Đối với 0,3% kim ngạch xuất khẩu còn lại của Việt Nam, EU

dành cho ta hạn ngạch thuế quan (TRQ) với thuế nhập khẩu trong hạn ngạch là 0%.

Như vậy, có thể nói 100% kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang EU sẽ được xóa bỏ thuế nhập khẩu sau một lộ trình ngắn. Cho đến nay, đây là mức cam kết cao nhất mà một đối tác dành cho ta trong các hiệp định FTA đã được ký kết. Lợi ích này đặc biệt có ý nghĩa khi EU liên tục là một trong hai thị trường xuất khẩu lớn nhất của ta ở thời điểm hiện tại.

Đối với các nhóm hàng quan trọng như dệt may, giày dép, gạo, đường, mật ong, các sản phẩm rau quả tươi và chế biến... EU cam kết như sau:

Với hàng dệt may, trong vòng 5 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực, EU sẽ xóa bỏ thuế quan với 77,3% kim ngạch xuất khẩu của ta, 22,7% kim ngạch còn lại sẽ được xóa bỏ sau 7 năm.

Cam kết này của EU được đưa ra phù hợp với khả năng đáp ứng yêu cầu về quy tắc xuất xứ "2 công đoạn" (từ vải trở đi) của ngành dệt may Việt Nam (tức là để được hưởng thuế quan ưu đãi theo EVFTA thì hàng dệt may của Việt Nam phải được làm từ vải có xuất xứ Việt Nam). Ngoài ra, EU cũng chấp nhận linh hoạt với quy tắc này như cộng gộp xuất xứ từ Hàn Quốc.

Với nhóm hàng giày dép, EU cam kết giảm thuế xuống 0% đối với 42,1% kim ngạch xuất khẩu của ta ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Sau 3 năm và 7 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực thì tỉ lệ này sẽ lần lượt là 73,2% và 100%.

Sản phẩm thủy sản (trừ cá ngừ đóng hộp và cá viên) sẽ được EU sẽ xóa bỏ thuế quan đối với 86,5% kim ngạch xuất khẩu của ta trong vòng 3 năm, 90,3% trong vòng 5 năm và 100% trong vòng 7 năm. Đối với cá ngừ đóng hộp, EU dành cho ta hạn ngạch thuế quan là 11.500 tấn. Đối với cá viên, EU dành cho ta hạn ngạch thuế quan là 500 tấn.

Với gạo, EU dành cho Việt Nam hạn ngạch 80.000 tấn gạo (gồm 30.000 tấn gạo xay xát, 20.000 tấn gạo chưa xay xát và 30.000 tấn gạo thơm). Đặc biệt, EU sẽ tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tấm (giúp ta có thể xuất khẩu ước khoảng 100.000 tấn vào EU hàng năm). Đối với sản phẩm từ gạo, EU sẽ đưa thuế suất về 0% sau 3 đến 5 năm.

EU dành cho ta hạn ngạch 10.000 tấn ***đường trắng*** và 10.000 tấn sản phẩm chứa đường trên 80%.

Sản phẩm mật ong sẽ được EU sẽ xóa bỏ thuế ngay khi Hiệp định có hiệu lực và không áp dụng hạn ngạch thuế quan.

Gần như toàn bộ các sản phẩm ***rau quả tươi, rau củ quả chế biến, cà phê, hạt tiêu, túi xách, vali, sản phẩm nhựa, sản phẩm gốm sứ thủy tinh*** về cơ bản sẽ được xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Cam kết thuế nhập khẩu của Việt Nam

Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu đối với 48,5% số dòng thuế, tương đương 64,5% kim ngạch xuất khẩu của EU ngay khi Hiệp định có hiệu lực.

Tiếp đó, sau 7 năm, 91,8% số dòng thuế tương đương 97,1% kim ngạch xuất khẩu từ EU được Việt Nam xóa bỏ thuế nhập khẩu. Sau 10 năm, mức xóa bỏ này tương ứng là 98,3% số dòng thuế và 99,8% kim ngạch xuất khẩu của EU.

Khoảng 1,7% số dòng thuế còn lại của EU ta áp dụng lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu dài hơn 10 năm hoặc áp dụng TRQ theo cam kết WTO.

Đối với một số mặt hàng EU quan tâm, Việt Nam cũng đưa ra những cam kết cụ thể.

Theo đó, mặt hàng ***ô tô, phụ tùng ô tô, xe máy***, Việt Nam cam kết đưa thuế nhập khẩu về 0% sau 9 năm với ô tô phân khối lớn (trên 2.500 cm^3 với xe chạy dầu diesel, trên 3.000 cm^3 với xe chạy xăng), 10 năm với các loại ô tô khác, 7 năm với phụ tùng ô tô, 10 năm với

xe máy thường và 7 năm với xe máy trên 150 cm^3.

Mặt hàng ***rượu vang, rượu mạnh, bia***, Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế nhập khẩu sau 7 năm với rượu vang, rượu mạnh, sau 10 năm với bia.

Mặt hàng ***thịt lợn, thịt gà, thịt bò***, Việt Nam cam kết đưa thuế nhập khẩu về 0% sau 7 năm với 3 dòng thuế thịt lợn đông lạnh và 9 năm đối với các loại thịt lợn khác. Đối với thịt gà, lộ trình xóa bỏ thuế nhập khẩu là 10 năm. Lộ trình đối với thịt bò là 3 năm.

2. Thuế xuất khẩu

Đối với thuế xuất khẩu, Việt Nam và EU cam kết không đánh thuế xuất khẩu đối với hàng hóa khi xuất khẩu từ lãnh thổ một bên sang bên kia. Lý do của cam kết cắt giảm thuế xuất khẩu là nhiều nước trên thế giới coi việc đánh thuế xuất khẩu là một hình thức trợ cấp gián tiếp gây ra cạnh tranh không lành mạnh giữa hàng hóa của các nước.

Tuy nhiên, Việt Nam đã bảo lưu quyền áp dụng thuế xuất khẩu đối với 57 dòng thuế, trong đó có các sản phẩm quan trọng như dầu thô, than đá (trừ than để luyện cốc và than cốc là loại than ta hầu như không sản xuất). Đối với các dòng thuế có thuế xuất khẩu hiện hành đang cao, Việt Nam cam kết đưa mức trần thuế xuất khẩu về 20% trong thời gian tối đa là 5 năm (riêng quặng măng-gan có mức trần 10%). Với các mặt hàng khác, Việt Nam cam kết xóa bỏ thuế xuất khẩu theo lộ trình tối đa là 16 năm.

3. Cam kết về hạn ngạch thuế quan

Bên cạnh thuế nhập khẩu, Việt Nam và EU cũng áp dụng hạn ngạch thuế thuế quan (HNTQ) đối với một số ít mặt hàng có xuất xứ từ Bên kia. Nội dung cam kết này được quy định tại Phần B - Hạn ngạch thuế quan, Phụ lục 2-A của Hiệp định EVFTA, bao gồm các nguyên tắc chính, cam kết cụ thể theo từng mặt hàng kèm theo các

quy định, yêu cầu tương ứng để được cấp HNTQ.

4. Cam kết HNTQ của EU

Cơ chế quản lý và phân bổ HNTQ

EU sẽ quản lý HNTQ theo luật của EU, với mục tiêu tạo thuận lợi thương mại giữa các Bên theo hướng tận dụng tối đa lượng HNTQ.

Danh mục mặt hàng được hưởng HNTQ và các cam kết cụ thể

Mặt hàng	Mã HS (Biểu thuế của EU)	Lượng HNTQ	Lưu ý
Trứng và lòng đỏ trứng gia cầm	0408.11.80; 0408.19.81 0408.19.89; 0408.91.80 0408.99.80	500 tấn	
Tỏi	0703.20.00	400 tấn	
Ngô ngọt	0710.40.00A; 2001.90.30A; 2005.80.00A	5,000 tấn	Lượng TRQ không bao gồm tổng lượng hàng hóa có xuất xứ được phân loại theo dòng thuế 0710.40.00B, 2001.90.30B và 2005.80.00B
Gạo	***Gạo đã xát:*** 1006.10.21; 1006.10.23 1006.10.25; 1006.10.27 1006.10.92; 1006.10.94 1006.10.96; 1006.10.98 1006.20.11; 1006.20.13 1006.20.15; 1006.20.17 1006.20.92; 1006.20.94 1006.20.96; 1006.20.98	20,000 tấn	

Mặt hàng	Mã HS (Biểu thuế của EU)	Lượng HNTQ	Lưu ý
	Gạo đã xay: 1006.30.21; 1006.30.23 1006.30.25; 1006.30.27 1006.30.42; 1006.30.44 1006.30.46; 1006.30.48 1006.30.61; 1006.30.63 1006.30.65; 1006.30.98 1006.30.67; 1006.30.92 1006.30.94; 1006.30.96	30,000 tấn	
	Gạo đã xay: 1006.10.21; 1006.10.23 1006.10.25; 1006.10.27 1006.10.92; 1006.10.94 1006.10.96; 1006.10.98 1006.20.11; 1006.20.13 1006.20.15; 1006.20.17 1006.20.92; 1006.20.94 1006.20.96; 1006.20.98 1006.30.21; 1006.30.23 1006.30.25; 1006.30.27 1006.30.42; 1006.30.44 1006.30.46; 1006.30.48 1006.30.61; 1006.30.63 1006.30.65; 1006.30.67	30,000 tấn	Gạo phải thuộc một trong số các loại gạo thơm sau: (a) Hoa nhài 85, (b) ST 5, ST 20, (c) *Nàng Hoa 9*, (d) VD 20, (e) RVT, (f) OM 4900, (g) OM 5451, và (h) *Tài Nguyên Chợ Đào*. Các lô hàng gạo đáp ứng quy định hạn ngạch này cần đi kèm giấy chứng

Mặt hàng	Mã HS (Biểu thuế của EU)	Lượng HNTQ	Lưu ý
	1006.30.92; 1006.30.94 1006.30.96; 1006.30.98		nhận đúng chủng loại được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam nêu rõ gạo thuộc một trong các loại gạo được nêu trên.
Tinh bột sắn	1108.14.00	30,000 tấn	
Cá ngừ	1604.14.11; 1604.14.18 1604.14.90; 1604.19.39 1604.20.70	11,500 tấn	
Surimi	1604.20.05	500 tấn	
Đường và các sản phẩm khác chứa hàm lượng đường cao	***Đường thô:*** 1701.13.10; 1701.13.90 1701.14.10; 1701.91.00 1701.99.10; 1701.99.90 1702.30.50; 1702.90.50 1702.90.71; 1702.90.75 1702.90.79; 1702.90.95 1806.10.30; 1806.10.90	20,000 tấn	
Đường đặc biệt	1701.14.90	400 tấn	

Mặt hàng	Mã HS (Biểu thuế của EU)	Lượng HNTQ	Lưu ý
Nấm	0711.51.00; 2001.90.50 2003.10.20; 2003.10.30	350 tấn	
Ethanol	2207.10.00; 2207.20.00	1000 tấn	
Mannitol, Sorbitol, Dextrin và các dạng tinh bột biến tính khác	2905.43.00; 2905.44.11 2905.44.19; 2905.44.91 3505.10.10; 3505.10.90 3824.60.19	2000 tấn	

Các mặt hàng có xuất xứ được nhập khẩu vào EU nằm trong lượng hạn ngạch nêu trên sẽ được miễn thuế nhập khẩu. Đối với lượng ngoài hạn ngạch nêu trên, thuế nhập khẩu sẽ được áp dụng theo các mức trong biểu cam kết của EU quy định tại Tiểu Phụ lục 2A1 của Hiệp định EVFTA.

5. Cam kết HNTQ của Việt Nam

Việt Nam vẫn duy trì việc áp dụng HNTQ theo cam kết WTO đối với lượng hạn ngạch, phương thức quản lý và các điều khoản và điều kiện khác liên quan đến việc phân bổ HNTQ. Thuế suất trong hạn ngạch đối với các mặt hàng được nhập khẩu từ EU sẽ được xóa bỏ dần đều trong 11 năm kể từ ngày Hiệp định EVFTA có hiệu lực.

II. Tra cứu thuế suất ưu đãi các nước thành viên EVFTA

1. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam

Thương nhân nhập khẩu có thể tra cứu biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Việt Nam dành cho Liên minh châu Âu (EU) tại Nghị định số

111/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ ban hành Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi đặc biệt, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên minh châu Âu giai đoạn 2020 - 2022 theo đường link sau:

http://vanban.chinhphu.vn/portal/page/portal/chinhphu/hethongvanban?class_id=1&_page=1&mode=detail&document_id=201043

2. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của EU

Thương nhân xuất khẩu có thể tham khảo biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của các Nước thành viên EVFTA tại Phụ lục 2A - Cắt giảm hoặc xóa bỏ thuế quan thuộc Hiệp định EVFTA theo đường link sau của Bộ Công thương:

http://evfta.moit.gov.vn/?page=overview&category_id=5c3ae070-26ed-4c49-b641-5c314a60ce46;

hoặc tra cứu theo mã HS cụ thể tại đường link sau của Ủy ban châu Âu:

https://madb.europa.eu/madb/euTariffs.htm?productCode=411510&country=VN

HƯỚNG DẪN VẬN DỤNG QUY TẮC XUẤT XỨ TRONG CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI THẾ HỆ MỚI

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập
Nguyễn Minh Huệ

Biên tập: Tôn Nữ Thanh Bình
Chế bản: Phạm Hồng Thúy
Trình bày bìa: Bùi Huyền

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG
Trụ sở: Số 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 024-3 934 1562 **Fax:** 024-3 938 7164
Website: http://nhaxuatbancongthuong.com
E-mail: nxbct@moit.gov.vn

In 1.500 cuốn, khổ 16x24 cm tại Công ty TNHH TM Đông Nam

Địa chỉ: Số 31, ngõ 39, Phố Hào Nam, Ô Chợ Dừa, Đống Đa, Hà Nội
Số xác nhận đăng kí xuất bản: 5046-2020/CXBIPH/01-214/CT
Số Quyết định xuất bản: 489/QĐ-NXBCT ngày 21 tháng 12 năm 2020.
In xong và nộp lưu chiểu năm 2020.
Mã số ISBN: 978-604-311-171-2